

# NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ



## YẾU MỤC

**108**

THÁNG 3 - 1968

- THỂ HỆ CHÚNG TA VỚI TRUYỀN THỐNG DÂN TỘC.
- TRANG SỬ HỮU.
- VẤN ĐỀ RUỘNG ĐẤT TRONG PHONG TRÀO XÓ- VIẾT NGHỆ TĨNH.
- VẤN ĐỀ HÙNG VƯƠNG VÀ KHẢO CỔ HỌC.

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU, LÝ LUẬN, PHÊ BÌNH, DỊCH THUẬT, GIỚI THIỆU TÀI LIỆU

**VIỆN SỬ HỌC**

# Tạp chí NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Chủ nhiệm: TRẦN HUY LIỆU

Thư ký tòa soạn: VĂN TÂN

Số 108 — Tháng 3-1968

## MỤC LỤC

VĂN TÂN	— Thế hệ chúng ta và truyền thống dân tộc.	1
HÀ KHAI	— Trang và Huế.	4
VŨ HUY PHÚC	— Vấn đề ruộng đất trong công trào xo viết Nghệ — Tĩnh.	6
NGUYỄN LINH,		
HOÀNG HÙNG	— Vấn đề Hùng vương và khảo cổ học.	18
ĐẶNG NGHIÊM VĂN	— Sơ bộ bản về quá trình hình thành các nhóm dân tộc Tây Thái ở Việt-nam. Mối quan hệ với các nhóm ở Nam Trung-quốc và Đông-dương.	24
LÊ GIA XŨNG	— Chủ nghĩa phục thù Tây Đức, kẻ tiếp tay cho Mỹ trong cuộc chiến tranh xâm lược Việt-nam.	37
NGUYỄN ĐOÀN	— Bưu điện — công cụ xâm lăng của thực dân Pháp (trước 1858 — 1897).	45
PHAN HỮU DẬT	— Về vấn đề phân kỳ xã hội nguyên thủy.	50
TRẦN KHOA TRINH	— Phát hiện tiền vàng, cục vàng, gói bạc cổ trong thành nhà Mạc, tại Cẩm-phả, tỉnh Quảng-ninh.	55
X. T.	— Hịch của Lê Dực Mật kể tội họ Trịnh. — Những chi tiết về bài thơ của Lê Thái-tổ khắc trên vách đá ở Lai-châu.	58

Tin tức hoạt động sử học

# Thế hệ chúng ta với truyền thống dân tộc

VĂN TẤN

**C**HỦ nghĩa cộng sản chủ trương đánh đổ chế độ áp bức, bóc lột, xây dựng một xã hội hoàn toàn mới không có chế độ người bóc lột người.

Với tinh thần ấy, trong bài Quốc tế ca, O-gien Pô-chi-ê (Eugène Pottier) đã viết:

*Chế độ xưa ta đem phá sạch tan tành (Du passé faisons table rase).*

Có nhiên là không đánh đổ chế độ cũ thì không xây dựng được xã hội mới. Việc đánh đổ chế độ cũ như vậy là điều kiện tiên quyết để xây dựng chế độ mới. Nhưng nói như thế không có nghĩa là chúng ta không học tập và phát huy những truyền thống tốt đẹp của dân tộc.

Dân tộc chúng ta trong quá trình hình thành và phát triển đã xây dựng được nhiều truyền thống ưu tú. Trong các truyền thống ưu tú này có truyền thống kiên cường đấu tranh chống ngoại xâm, bảo vệ đất nước, và truyền thống cần cù lao động, sinh hoạt giản dị để xây dựng đất nước.

Có thể nói dân tộc chúng ta sở dĩ tồn tại và phát triển cho đến ngày nay chủ yếu là vì chúng ta biết kế thừa và phát huy các truyền thống nói trên của tổ tiên chúng ta từ thời đại này qua thời đại khác.

Khi Hồ Chủ tịch nói: « Lịch sử ta đã có nhiều cuộc kháng chiến vĩ đại chứng tỏ tinh thần yêu nước của dân ta. Chúng ta có quyền tự hào vì những trang sử vẻ vang thời đại Bà Trưng, Bà Triệu, Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, Quang Trung v.v... Chúng ta phải ghi nhớ công lao của các vị anh hùng dân tộc vì các vị ấy là tiêu biểu của một dân tộc anh hùng » (1), là Người nói đến truyền thống đánh giặc cứu nước của dân tộc chúng ta ở thời đại Bà Trưng, thời đại Bà Triệu, thời đại Trần Hưng Đạo, thời đại Lê Lợi, thời đại Quang Trung v.v...

Truyền thống dân tộc đã thành cái di sản tinh thần vô cùng quý báu của dân tộc Việt-nam chúng ta. Chúng ta nâng niu các truyền

thống đó. Chúng ta tự hào về các truyền thống đó.

Trong kháng chiến chống thực dân Pháp năm 1945—1954, chúng ta đã học tập và phát huy đến cao độ truyền thống đánh giặc cứu nước, và truyền thống cần cù lao động, sinh hoạt giản dị để xây dựng đất nước.

Trong cuộc đấu tranh chống Mỹ cứu nước hiện nay, chúng ta đã học tập và phát huy đến một trình độ cao chưa từng thấy các truyền thống nói trên.

Chưa bao giờ chúng ta lại nói nhiều đến truyền thống dân tộc như ngày nay. Ở nông thôn, chúng ta nói đến truyền thống dân tộc. Ở nhà máy, chúng ta nói đến truyền thống dân tộc. Ở quân đội chúng ta càng nói nhiều đến truyền thống dân tộc. Phụ lão nói đến truyền thống dân tộc, thanh niên nói đến truyền thống dân tộc, phụ nữ nói đến truyền thống dân tộc, ai ai cũng nói đến truyền thống dân tộc, và tự hào về truyền thống dân tộc.

Học tập và phát huy truyền thống dân tộc đã thành phong trào trong quần chúng nhân dân và cán bộ.

Đáng chú ý là tự hào dân tộc của chúng ta đã trở thành tự tin dân tộc.

Nếu như ông cha ta trước kia đã đánh bại tất cả bọn ngoại xâm ở các thời kỳ lịch sử để cho dân tộc chúng ta tồn tại và phát triển cho đến ngày nay, thì có gì đáng ngạc nhiên khi cả dân tộc chúng ta trai cũng như gái, lớn cũng như bé, già cũng như trẻ, đứng lên kiên quyết đánh Mỹ và hiện đang thắng Mỹ ở cả hai miền?

Việc học tập và phát huy truyền thống ưu tú của dân tộc chúng ta như vậy có mâu thuẫn gì với chủ trương đánh đổ hoàn toàn chế độ xã hội cũ của chúng ta là những người cách mạng triệt để nhất hay không?

Chúng ta có thể trả lời ngay rằng học tập và phát huy truyền thống ưu tú của dân tộc

(1) Hồ Chí Minh tuyển tập trang 366.

không những không mâu thuẫn với xã hội lý tưởng mà chúng ta đang phấn đấu để xây dựng, mà trái lại còn tạo điều kiện cho sự nghiệp thực hiện xã hội lý tưởng ấy nữa.

Thực tế của lịch sử đã chứng minh rằng giai cấp công nhân và chính đảng của nó (ở Việt-nam hiện nay là Đảng Lao động Việt-nam) không những kiên quyết đấu tranh đánh đổ chế độ người bóc lột người xấu xa, nhơ bần, mà còn tích cực bảo vệ những giá trị tinh thần vốn có của dân tộc cũng như của nhân loại đã được hun đúc nên trong dĩ vãng.

Khái niệm tiếp tục và phát huy dần dần các giá trị tinh thần của xã hội hoàn toàn phù hợp với quan điểm chủ nghĩa Mác về văn hóa. Mỗi một dân tộc cũng như mỗi một thế hệ trong quá trình phát triển văn hóa vật chất và tinh thần phải dựa vào những thành tựu ru tù về văn hóa của người trước. Trên những thành tựu này, người ta mới có cơ sở để xây dựng nền văn hóa mới. Chính vì vậy mà các tác phẩm văn học của Pút-skin, của Tôn-xtôi, của Gôt, của Ban-dắc, của Sếch-xpia v.v... vẫn được thế hệ chúng ta trân trọng, và vẫn là cái vinh dự của cả loài người. Cũng chính vì vậy mà các tác phẩm của Nguyễn Trãi, thơ Hồ Xuân Hương, *Truyện Kiều* của Nguyễn Du v.v... ngày nay vẫn là nguồn tự hào chung của dân tộc chúng ta.

Tư tưởng con người có đặc tính riêng của nó. Đặc tính đó là tính kế thừa và tính độc lập tương đối của nó. Một truyền thống dân tộc đã xuất hiện trong giai đoạn lịch sử trước, vì vậy, vẫn còn tồn tại và có tác dụng trong các giai đoạn lịch sử sau. Nhất là khi nguyên nhân xã hội đã để truyền thống đó vẫn còn tồn tại, thì truyền thống lại càng có điều kiện để được người ta học tập và phát huy.

Đất nước Việt-nam ngày nay dĩ nhiên là khác đất nước Việt-nam hồi thế kỷ X, thế kỷ XI, thế kỷ XIII, thế kỷ XV, thế kỷ XVIII... về nhiều phương diện căn bản: Nhưng đất nước Việt-nam trước cũng như bây giờ vẫn là một khối thống nhất, dân tộc Việt-nam trên đất nước Việt-nam trước sau vẫn là dân tộc Việt-nam, vẫn chung một nguyện vọng. Đó là một chân lý không hề thay đổi. Để bảo vệ đất nước Việt-nam, cụ thể là để bảo vệ thành quả lao động của nhân dân Việt-nam từ đời này qua đời khác, nhân dân Việt-nam trước kia cũng như bây giờ, mỗi khi đất nước bị xâm lăng, vẫn phải đứng lên kiên cường đấu tranh đánh giặc cứu nước. Truyền thống kiên cường đánh giặc cứu nước của dân tộc Việt-

nam vì vậy vẫn là truyền thống ưu tú cần học tập và phát huy đến cao độ.

Đó là một sự thực mà mọi người đều thấy rõ.

Ngày nay dân tộc chúng ta ở miền Bắc cũng như ở miền Nam đang phải đương đầu với đế quốc Mỹ là một đế quốc lớn mạnh nhất thế giới, và cũng là một đế quốc hung hãn nhất, man rợ nhất, chúng ta phải động viên hết sức người, sức của để đánh cho nó ngã gục. Khi nói động viên sức người là chúng ta nói cả sức mạnh vật chất và sức mạnh tinh thần của dân tộc. Trong sức mạnh tinh thần này, có truyền thống đấu tranh kiên cường đánh giặc cứu nước của dân tộc chúng ta đã hình thành từ nhiều thế kỷ trước.

Truyền thống đấu tranh kiên cường đánh giặc cứu nước, vì vậy, hơn bao giờ hết, đang có điều kiện thuận lợi để được kế thừa và phát huy đến cực điểm.

Kế thừa và phát huy truyền thống đấu tranh kiên cường đánh giặc cứu nước lúc này có tác dụng chung cổ vũ và động viên vô cùng mạnh mẽ: Thức tỉnh tinh thần cứu nước tự ngàn xưa, lôi dậy tất cả các lực lượng hiện nay cùng đứng lên đánh Mỹ cứu nước.

Những người đấu tranh chống Mỹ cứu nước ở miền Nam cũng như ở miền Bắc là những người kế tục và phát huy sự nghiệp của các anh hùng dân tộc chúng ta như Lý Thường Kiệt, Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, Nguyễn Trãi, Quang Trung v.v...

Song song với việc kế thừa sự nghiệp của tổ tiên, chúng ta lại phát huy sự nghiệp đó nữa. Chúng ta không dừng lại ở sự nghiệp đánh giặc cứu nước, mà chúng ta còn tiến lên xây dựng một xã hội không có chế độ người bóc lột người, một xã hội cực bình đẳng, cực tự do, một xã hội trong đó nghèo khổ và ngu dốt vĩnh viễn bị gạt ra khỏi đời sống.

Đó là một sự nghiệp vô cùng vĩ đại, nó có tác dụng động viên và cổ vũ tất cả lực lượng dân tộc đứng dậy hăng hái, nỗ lực đánh Mỹ cứu nước.

Đánh Mỹ cứu nước đã thành nhiệm vụ thiêng liêng của toàn dân. Dưới sự lãnh đạo của Đảng, toàn dân đã hiểu rằng đánh thắng đế quốc Mỹ xâm lược là tạo điều kiện — và là điều kiện tiên quyết — để xây dựng một xã hội không có chế độ người bóc lột người, một xã hội đầy tự do, hạnh phúc... Nhiệm vụ trên là hết sức vẻ vang, có tác dụng cổ vũ mọi người lao vào cuộc đấu tranh chống Mỹ cứu nước như đi xem hội vậy. Từ đây đã để

ra một chủ nghĩa anh hùng mới, một chủ nghĩa anh hùng chưa từng có trong lịch sử dân tộc chúng ta: Chủ nghĩa anh hùng cách mạng.

Chủ nghĩa anh hùng của chúng ta ngày nay — chủ nghĩa anh hùng cách mạng — vừa giống và vừa khác chủ nghĩa anh hùng trong lịch sử dân tộc nói chung. Giống, vì chủ nghĩa anh hùng của chúng ta ngày nay có tác dụng bảo vệ và xây dựng đất nước. Khác, vì chủ nghĩa anh hùng của chúng ta ngày nay không còn mang tính chất cá nhân và tính chất đơn độc của chủ nghĩa anh hùng cũ trong lịch sử dân tộc nữa.

Sự nghiệp đấu tranh chống Mỹ cứu nước ở cả hai miền và sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc hàng ngày, hàng giờ, thậm chí đến hàng phút, đã để ra hằng hà sa số anh hùng. Anh hùng ngày nay xuất hiện như măng mọc mùa xuân như có người đã nói. Anh hùng ngày nay nhiều đến mức có khi chúng ta đứng trước người anh hùng mà chúng ta không biết. Các sự việc anh hùng càng ngày càng nhiều và càng bình thường hóa, bình thường hóa đến mức nhiều khi chính nhiều người anh hùng mà không tự thấy mình là anh hùng.

Dân tộc chúng ta là dân tộc anh hùng. Đó là một sự thật mà nhân dân trên thế giới đã thừa nhận. Tục ngữ ta có câu: « Con hơn cha là nhà có phúc ». Theo tinh thần câu tục ngữ đó, ngày nay chúng ta có quyền nói: Thế hệ chúng ta ngày nay quả là một thế hệ có phúc, vì chúng ta không những đã kế thừa được truyền thống ưu tú của tổ tiên chúng ta, mà chúng ta còn phát huy truyền thống đó đến cao độ nữa: Chúng ta làm cho truyền thống của dân tộc chúng ta càng ngày càng phong phú về nội dung cũng như về hình thức. Cuộc đấu tranh chống Mỹ cứu nước hiện nay với những chiến công kỳ diệu của nó, nhất là các chiến công trong dịp Tết Nguyên đán vừa qua, quả là một biểu hiện vô cùng phong phú của truyền thống kiên cường đấu tranh đánh giặc cứu nước của dân tộc chúng ta.

Trong khi kế thừa và phát huy truyền thống dân tộc, chúng ta cố phấn đấu để đi lên phía trước nhằm làm cho truyền thống dân tộc mỗi ngày một phong phú thêm và giàu tính sáng tạo thêm. Chúng ta sẽ phụ tổ tiên chúng ta, nếu chúng ta dừng lại ở truyền thống cũ, dù là truyền thống ưu tú. Đó là điểm khác nhau căn bản giữa chúng ta và phái truyền thống chủ nghĩa (traditionalisme) là phái chỉ biết khư khư ôm lấy những cái đã qua, không nhìn thấy chiều hướng phát triển không ngừng của xã hội. Chúng ta là những người biết vận dụng truyền thống ưu tú của dân tộc, biết phát huy nó đến cao độ để phục vụ cho nhiệm vụ hiện tại nhằm làm cho xã hội càng ngày càng tiến bộ hơn, tốt đẹp hơn.

Về điểm này, Giăng Giô-rét (Jean Jaurès) một lãnh tụ của phong trào xã hội chủ nghĩa Pháp hồi đầu thế kỷ XX cũng có những ý kiến gần gũi với chúng ta. Giô-rét đã vạch ra cái hướng của việc kế thừa truyền thống của loài người khi ông tuyên bố: « Trung thành với truyền thống, không phải là quay trở lại những thế kỷ đã tắt như để ngắm nghĩa một dãy dài những bóng ma, mà trái lại là đem hết sức mình tiến về tương lai, cũng như phải tiến ra biển thì con sóng mới trung thành với ngọn nguồn của nó » (Être fidèle à la tradition, ce n'est se retourner vers les siècles éteints comme pour contempler une longue chaîne de fantômes, mais au contraire c'est se diriger de toutes ses forces vers l'avenir comme c'est en allant vers la mer que le fleuve est fidèle à sa source) (1).

Chúng ta có thể mượn câu nói của Giăng Giô-rét để tóm tắt ý kiến trên.

Ngày 13 tháng ba năm 1968

(1) Trả lời phái hữu tại Hạ nghị viện Pháp, trách ông đã cắt đứt với truyền thống của Pháp (rompre avec la tradition nationale), Giăng Giô-rét đã nói như trên. Xem *Le Congrès de Tours* (1920) do Annie Kriegel trình bày trang 146, Collection Archives.

# TRANG SỬ HUẾ

HẢI KHÁCH

**T**ừ đầu xuân tới giờ, một giải đất nước miền Nam ta từ Quảng-trị đến Cà-mâu, không kể thôn quê hay thành thị, chỗ nào cũng nổ vang tiếng súng giết giặc, chỗ nào cũng là mồ chôn quân cướp nước và bè lũ bán nước.

Nhưng trong đó, Huế — Thừa-thiên, một chiến lũy thép đã được nổi bật lên với tất cả những cái gì là vĩ đại, là kỳ diệu, là phi thường, đồng bào cả nước đều dồn cả tâm trí vào từng giờ, từng phút, cả thế giới đều hoan hô. Huế — Thừa-thiên ngày nay đã trở nên một nơi hấp dẫn cả mọi dư luận, mọi sự chú ý của những người trên trái đất này.

Huế ngày nay, sức sống của Huế ngày nay không còn như câu thơ truyền tụng dưới thời mất nước:

*Khô hào là gan cây đỉnh ngự,  
Voi đầy giọt lệ nước sông Hương.*

Mà là Huế anh hùng, Huế chiến thắng, Huế vô địch, Huế bất khả xâm phạm.

*Rực rỡ trở hoa cây đỉnh ngự,  
Đạt dào rộn sóng nước sông Hương*

Tuy vậy, Huế ngày nay như một bản anh hùng ca hợp xướng, như một thiên thần thoại diệu kỳ, chúng ta không thể không gắn nó với vai trò lãnh đạo tài tình; không thể không gắn nó với cuộc chiến tranh nhân dân đương bao vây trùng trùng điệp điệp bọn xâm lược Mỹ; không thể không gắn nó với những trận chiến đấu vô cùng anh dũng ở Sài-gòn, ở Đà-nẵng, ở Khe Sanh... ở các thành thị và thôn quê miền Nam đương dâng lên như nước vỡ bờ; nhất là không gắn nó với truyền thống anh hùng của dân tộc và của địa phương. Vậy thì, từ trước tới nay, những nét truyền thống của Huế trong việc chống ngoại xâm đã được thể hiện thế nào trong quá trình lịch sử?

Không phải đi ngược lên những ngày xa xăm của lịch sử mà chỉ kể từ khi thực dân Pháp đánh chiếm nước ta, Huế cũng như toàn

bộ đất nước bị đắm chìm trong cảnh đen tối, đến Cách mạng tháng Tám, toàn quốc kháng chiến, nhân dân Huế lại được sống những ngày vinh quang, đánh giặc giữ nước. Sau khi đã bình định được Nam-bộ, giặc Pháp tiến ra Trung-bộ, Bắc-bộ và gõ cửa kinh thành Huế. Mặc dầu bọn phong kiến tron hèn bất lực, quân dân Huế đã chống đỡ một cách anh dũng. Trận đánh Thuận-an, đương đầu với hải quân Pháp do thiếu tướng Cuốc-bê dẫn đầu với những tàu to súng mới, quân dân Huế đã kéo dài cuộc chiến đấu từ 15 đến 18 tháng 7 năm 1883. Thành Trấn-hải vỡ nhưng quân dân Huế vẫn không chịu hàng giặc, vẫn đánh tới cùng. Những người con mạnh bạo của Tổ quốc như Lê Sĩ, Lê Chuẩn đã tử trận, Lâm Hoảng và Trần Thúc Nhận đã nhảy xuống sông tự tử. Nước mất thành tan nhưng tinh thần bất khuất của nhân dân Huế vẫn vùng lên như sóng cửa Thuận đợi ngày nhận chìm quân thù xuống đáy biển. Rồi, mặc dầu vua quan triều đình Huế đã ký vào bản văn tự bán nước cho giặc Pháp (tháng ước 1883), quân Pháp đã chiếm giữ thành Mang-cá, các khẩu đại bác trên thành đã bị triệt hạ, tên thống tướng Đờ Cuốc-xi đã nghênh ngang tiến vào thành Huế, nhưng quân dân Huế mà linh hồn của phái chủ chiến là Tôn Thất Thuyết vẫn kiên quyết chống lại, một trận phản công quyết liệt đã nổ ra vào đêm 22 rạng ngày 23 tháng 5 năm Ất-dậu (1885).

Bài về « Thất thủ kinh đô » đã nói lên tinh thần kháng chiến, góp của góp sức của các tầng lớp nhân dân Huế.

*Bao nhiêu xóm lại mấy phường,  
Phải làm xích hậu, ngày phòng đêm canh.  
Việc triều có lũy có thành,  
Việc làng thì phải đêm canh ngày phòng,  
Điểm ngoài cho đến điểm trong,  
Phe trên phe dưới dễ phòng cất phiên.  
Hà lo hết gạo hết tiền,  
Có tài gia cấp phát mới yên việc làng.*

*Việc triều sủng và kiếng mang,  
Còn như việc làng phải sắm đao phay.  
Xin về nhóm tại đình trung,  
Giào mào cấm vòng để phòng hộ thân.  
Nơi xa cho đến nơi gần,  
Lệnh trên quan sức lãnh phần mà đi.  
Dấn mình chịu khổ một khi,  
Quốc vương thủy thổ vậy thì của ta.*

.....

*Quan tướng có lệnh truyền ra,  
Mộ dân lục huyện (1) đông dà rất đông  
Tài gia bá hộ có lòng,  
Tiền quyền gạo góp để phòng phát ra.  
Đêm đêm ăn thịt vịt, thịt gà,  
Nguyễn cùng giao ước, tài gia hết lòng.  
Sửa sang bình mã gần xong,  
Chẳng chầy thì gặp có công báo cửu.*

Cuộc phản công chống thực dân Pháp của quân dân Huế tuy thất bại đã mở màn cho phong trào văn thân sau này.

Sau đó, nước sông Hương mặc dầu phẳng lặng, Huế đượm màu thơ mộng, nhưng nhân dân Huế vẫn sôi sục căm thù đối với quân cướp nước. Hưởng ứng phong trào chống đi xâu ở Trung-bộ năm 1908, nhân dân Huế đã kéo hàng ngàn người bao vây tòa Khâm sứ, bắt tên Phủ Doãn, tên phó quân và một số lính tập theo lệnh giặc Pháp đi đàn áp cách mạng. Cuộc âm mưu khởi nghĩa của Thành Thái năm 1910 cũng như cuộc chuẩn bị khởi nghĩa của Duy Tân năm 1916 không phải chỉ là công việc của vua chúa, mà còn có sự tham gia đông đảo của một số nhân sĩ yêu nước và binh lính Việt-nam trong quân đội Pháp. Trong những năm 1925-26, hưởng ứng cuộc đấu tranh đòi thả Phan Bội Châu và đề tang Phan Chu Trinh, nam nữ thanh niên học sinh Huế tại các trường trung học, tiểu học đã bãi khóa một loạt. Huế chưa vùng lên mạnh mẽ, nhưng Huế đã dấy dựa đợi dịp đứng dậy hiên ngang.

Cho đến năm 1930, Đảng cộng sản Đông-dương ra đời đánh dấu một kỷ nguyên mới trong lịch sử cách mạng Việt-nam. Đảng bộ Thừa-thiên đã sớm được thành lập. Học sinh đã đấu tranh chống thực dân Pháp ra lệnh đuổi các học sinh Nghệ Tĩnh ra khỏi các trường học ở Huế. Trong phong trào Mặt trận Bình dân 1936-39, Huế đã tổ chức đại hội đại biểu đề-sửa tâm dân nguyện. Những cuộc biểu tình rầm rộ trong dịp tiếp lao công đại sứ Gô-đa, những cuộc bãi công của công nhân lò voi Long-thọ và bãi thị của chị em chợ Đông-ba, những tổ chức các hội ái hữu, tương tế và những hội biến tướng đầy rẫy ở

thôn quê đã đoàn kết, thúc giục các giới nhân dân lao động lên đường tranh đấu.

Cuộc tổng khởi nghĩa tháng Tám bùng nổ. Các cơ sở quần chúng từ trước đã được tổ chức vững chắc tại nhà đèn, sở công chính, nhà in Tiếng dân, lò voi Long-thọ, anh em phụ xe, chị em tiểu thương ở các chợ Đông-ba, An-cựu, học sinh các trường Khải-định, Đồng-khánh, Thuận-hóa, công chức ở tòa Khâm-sứ, binh lính ở đồn Mang-cá, tòa Khâm; thanh niên, phụ nữ, tự vệ ở các phường đệ nhất, nội thành, Vĩ-dạ, Nam-giao, chợ Cống, Kim-long, An-cựu... chỉ còn chờ lệnh khởi nghĩa là nhất tề đứng dậy. Và, ngày ấy đã đến, ngày 23-8-1945, cuộc khởi nghĩa thắng lợi, chính quyền vào tay nhân dân. Ngày 30-8, phái đoàn của Chính phủ lâm thời trung ương vào nhận lễ thoái vị của Bảo Đại, tuyên bố thủ tiêu chế độ quân chủ hàng nghìn năm. Cờ quẻ ly hạ xuống, cờ đỏ sao vàng hiện lên tung bay trên cột cờ Phú-văn lần trước những tiếng hoan hô dấy đất của nhân dân Huế.

Giặc Pháp tìm đường trở lại. Cuộc toàn quốc kháng chiến lại nổ ra. Quân dân Huế đã cố thủ và vây hãm địch từ 20-12-1946 tới 8-2-1947 với những trận chiến đấu vô cùng quyết liệt. Kế đó, những trận phục kích giặc ở Khe Chanh — Hói Mít (12-1-1949), trận vận động chiến ở Thanh-hương (11-3-1951), ở Lương-mại (27-1-1950), ở Ưu-điền — Phò-trạch (28-4-1954) v.v... đã nói lên tinh thần anh dũng của quân dân Thừa-thiên Huế, góp phần thắng lợi cho cuộc toàn quốc kháng chiến, cho trận chiến thắng cuối cùng: Điện-biên-phủ.

Trở lên trên, tôi đã ôn lại cả một quá trình chống ngoại xâm của quân dân Huế từ non một trăm năm nay. Lịch sử đã chứng nhận Huế không phải chỉ giàu thơ mộng, mà còn hăng chiến đấu chống ngoại xâm. Huế anh hùng ngày nay đã thừa hưởng một truyền thống anh hùng từ trước và ngày càng nhân mãi lên. Ngày nay, toàn quốc và cả thế giới đều tán phục những chiến công vô cùng vĩ đại và kỳ diệu của thanh niên nam nữ Huế, tự vệ Huế có bà già đã tham gia bất sống tên đại tá Mỹ, có tiểu đội phụ nữ đã tiêu diệt hơn một trăm tên Mỹ. Truyền thống anh dũng đã được phát huy đến cao độ. Trong cuộc đánh Mỹ cứu nước, dân tộc Việt-nam anh hùng ngày nay

(1) 6 huyện trong tỉnh Thừa-thiên là: Phong-diễn, Quảng-diễn, Hương-trà, Phú-vang, Hương-thủy, Phú-lộc.

đã được thừa kế, được truyền thụ truyền thống anh hùng của ông cha để lại và phát huy lên vượt bậc. Huế cũng vậy, đã được thừa hưởng truyền thống tốt đẹp từ hàng trăm năm trước và ngày nay đang vươn lên tới đỉnh cao. Không lúc nào bằng lúc này, bản anh hùng ca của đồng bào miền Nam nói chung, của Huế Thừa-thiên nói riêng, đang vang dội cả năm châu bốn biển. Cũng không lúc nào bằng lúc này, lịch sử anh hùng

của dân tộc ta đã giở ra một trang sử mới, trong đó có những dòng chữ đậm nét về Huế, chiến thắng, Huế anh dũng, tuyệt vời.

Tiền đồ rực rỡ, ngày toàn thắng cuối cùng để giải phóng miền Nam, thống nhất tổ quốc càng xích lại gần. Huế anh hùng, Huế xinh đẹp sẽ hiện lên giữa cảnh non sông gấm vóc trong khung cảnh độc lập, tự do. Yêu qui vô cùng.

29-2-1968

## VẤN ĐỀ RUỘNG ĐẤT TRONG PHONG TRÀO XÔ-VIỆT NGHỆ TĨNH

VŨ HUY PHÚC

**V**ẤN đề ruộng đất trong phong trào xô-viết Nghệ-tĩnh đã từng được một số người làm công tác sử học nghiên cứu. Tuy vậy vấn đề vẫn cần phải nghiên cứu thêm để có những nhận định rõ ràng hơn.

Điều đầu tiên về vấn đề ruộng đất dưới thời xô-viết phải khẳng định là: *đại bộ phận những nơi có giải quyết vấn đề ruộng đất đều là nơi chia công điền*. Nếu trong hai tỉnh Nghệ-an và Hà-tĩnh hồi ấy, phong trào xô-viết đã nở ra ở 173 xã thì vấn đề ruộng đất đã được giải quyết ở 109 xã (63%) và tất cả những xã này đều là những nơi đem công điền chia cho nông dân nghèo (1). Vì sao lại như thế? Phải chăng ở hai tỉnh Nghệ, Tĩnh sự bóc lột kiểu địa chủ không phải là hiện tượng chủ đạo khiến cho người nông dân chỉ yêu cầu công điền mà thôi? Phải chăng ở đây vấn đề tư điền khách quan bị lu mờ

trước vấn đề công điền như có đồng chí từng nhận xét? — Không phải như thế. Chính sách ruộng đất của đế quốc Pháp và phong kiến Nam triều đã đẩy người nông dân Nghệ Tĩnh vào con đường đói khổ vì thiếu hoặc không có ruộng đất, mặc dù Nghệ Tĩnh là nơi nền sở hữu nhỏ phát triển khá rộng, mặc dù tỷ lệ dân số có ruộng đất ở đây cao hơn cả so với các tỉnh khác trong toàn quốc. Bảng kê sau đây về các chủ ruộng nói lên rõ rệt điều đó : (2)

Nếu ở Nam-bộ chỉ 6,5% dân số là có ruộng trong tay (tức 245.047 trong tổng số 3.728.612 người) thì ở Bắc-bộ tỷ số đó lên 13,8% (964.000/6.924.893); ở Trung-bộ cũng tương tự như vậy: 12,4% (655.000/5.277.893). Nhìn vào Nghệ Tĩnh, tỷ số trên lại vượt lên xa hơn: Nghệ-an: 28,1% (102.486/364.000), Hà-tĩnh:

Sở hữu chủ		Nam-bộ	Bắc-bộ	Trung-bộ	Nghệ-an	Hà-tĩnh
Có dưới 1 mẫu	Số chủ ruộng	85.931	594.091	449.391	74.650	46.924
	Tỷ lệ	33,68%	61,63%	68,5%	73,2%	65,6%
Có trên 100 mẫu	Số chủ ruộng	2.693	252	51	8	6
	Tỷ lệ	1,04%	0,02%	0,008%	0,007%	0,008%

(1) Những tài liệu về các xã dẫn trong bài này đều do sự giúp đỡ của các đồng chí trong Ban nghiên cứu lịch sử Đảng Nghệ-an và Hà-tĩnh.

(2) Theo số liệu của Yves Henri — *Economie agricole de l'Indochine*.

22,4% (71.752/319.870) (1). Như vậy phải chăng thân phận nông dân Trung-bộ khá hơn ở Bắc-bộ và Nam-bộ? Hoàn toàn không phải. Tuy số người có ruộng đông, nhưng số chủ ruộng cho phát canh thu tô cũng chiếm tỷ lệ cao. Ở Bắc-bộ, số người phát canh chiếm 1,3% những người có ruộng (hay 0,17% dân số), ở Trung-bộ, tỷ lệ ấy tăng lên tới 10% (hay 1,2% dân số); còn ở Nghệ-an cũng xấp xỉ tỷ lệ của Trung-bộ: 8,1% (hay 2,3% dân số) Hà-Tĩnh: 5,9% (hay 1,3% dân số) (2). Bởi vậy, hình thức bóc lột kiểu địa chủ là hình thức bóc lột phổ biến ở Nghệ Tĩnh. Hơn nữa, phải thấy rằng các thống kê của Pháp cũ chỉ phân biệt hai bộ phận trong số chủ ruộng: hạng trực tiếp canh tác ruộng đất của mình và hạng đem phát canh (tức địa chủ). Nhưng thực ra còn có hai hạng nữa đã từng tồn tại ở nông thôn Nghệ Tĩnh. Thứ nhất là hạng người chỉ trực tiếp canh tác một phần ruộng đất, còn phần kia đem phát canh thu tô. Thứ hai là những người có ruộng, trực tiếp canh tác không đủ sống, phải lĩnh canh thêm ruộng của người khác và chịu nạp tô. Chính loại thứ hai này là sản phẩm của sự phát triển hình thức sở hữu nhỏ trong điều kiện ruộng đất cứ ngày một tập trung vào tay giai cấp địa chủ. Nếu địa chủ chiếm được nhiều ruộng mà số người có ruộng cũng đông đảo, tất số ruộng trong tay những người không phải địa chủ lại ít. Ví dụ: ở xã Xuân-hồ (tức Nam-yên thuộc Nam-đàn hiện nay), số người có ruộng, trừ địa chủ ra, chỉ chiếm 28,3% ruộng đất trong xã. Hoặc ở xã La-mạc (xã Thanh-hòa huyện Thanh-chương ngày nay) tỷ lệ trên chỉ đạt 24%, xã Nghi-thái huyện Nghi-lộc: 10%. Ruộng đất đã ít, mùa màng lại không chắc chắn do một đặc điểm của Nghệ Tĩnh là thời tiết rất thất thường, đặc biệt là nạn hạn hán, và ruộng đất xấu, năng suất thu hoạch thấp (3). Tình hình ấy dẫn người nông dân sở hữu nhỏ đến tình trạng đời sống bấp bênh vì thu hoạch luôn luôn kém. Như vậy, muốn đủ sống, chỉ có một cách hoặc xin cấy rẽ thêm ruộng của địa chủ, hoặc đem phát canh một phần ruộng, vì phát canh thu tô là hình thức bóc lột đảm bảo nhất, nhân hạ nhất. Thường mức tô là 50%; nếu chủ ruộng cấp giống má, trâu cày v.v... thì mức tô có thể lên tới 2/3 (4). Đối với người dân nghèo, hình thức lĩnh canh cũng là hình thức gần như duy nhất có thể theo được. Vì trong trường hợp lĩnh canh, người tá điền không phải nạp một món tiền nào trước như trong trường hợp thuê ruộng; có khi địa chủ còn cho vay rồi sau sẽ tính vào tô. Rút lại, chỉ những nông dân không

ruộng hoặc thiếu ruộng, phải theo chế độ lĩnh canh, và cũng chỉ họ là bị bóc lột nặng nề nhất. Ở xã Lâm-thịnh (tức Nam-mỹ thuộc Nam-đàn hiện nay), trong 3 thôn có 219 gia đình, chỉ có 25 gia đình (tức 11,4%) không phải cấy rẽ, còn lại đều phải lĩnh canh ruộng của địa chủ. Xã Tự-tri (cũng thuộc Nam-đàn) có tới 70% nông hộ phải nhận cấy rẽ. Do những điều đã phân tích bên trên, chế độ cấy rẽ là chế độ bóc lột phong kiến nặng nề nhất đã tồn tại phổ biến ở Nghệ Tĩnh (5). Đặc điểm này nói rõ thân phận của nông dân Nghệ Tĩnh. Không kể những nông dân không có ruộng chịu cực nhục đã đành mà ngay những nông dân tiểu tư hữu cũng lâm vào tình trạng khốn quẫn. Chính họ cũng phải chịu kiểu bóc lột tàn tệ nhất và cũng là những con nợ đông đảo ở nông thôn (6). Sau đây là một ví dụ về thân phận người tá điền ở Nghệ-an: 1 héc-ta ruộng hai vụ mỗi năm thu hoạch khoảng 2.450 cân thóc (đây là trường hợp ruộng tốt). Gặt xong, một nửa thuộc chủ ruộng, nửa kia thuộc tá điền. Theo giá thóc năm 1929 thì tiền thóc mỗi bên được 67 đồng Đ.D. Về phía chủ ruộng nếu phải trừ đi 2 đồng Đ.D. thuế ruộng, sẽ được hưởng 65 đồng Đ.D.; còn tá điền lại phải mất đi đến 23 đồng Đ.D. về giống và nông cụ. Như vậy tá điền còn được hưởng: 67 đồng Đ.D. - 23 đồng Đ.D. = 44 đồng Đ.D. Hồi đó người ta thường tính công lao động một năm của một nông dân là 48 đồng Đ.D. Vậy sau một năm "đổ mồ hôi, sôi nước mắt" trên mảnh ruộng lĩnh canh, người tá điền chỉ được hưởng một số thu hoạch chưa bằng tiền công lao động của một người lao động trung bình.

(1) Số liệu về sở hữu chủ là của Y Henri, sách đã dẫn trang 145. Dân số theo cuốn *Documents de démographie et riziculture en Indochine* của Y. Henri và De Visme. Hanoi 1928.

(2) Theo V. Henri, tài liệu đã dẫn.

(3) Xem P. Gourou *L'utilisation du sol en Indochine Française*—Paris 1940, trang 77 và 256.

(4) Ở xã Yên-lạc, Nam-đàn, một sào lúa phải nộp 1 gòi lúa nghĩa thương, 1 gòi lúa sương túc, 1 gòi lúa bò; còn lại chia đôi, nạp cho chủ ruộng một nửa.

(5) Xem Y. Henri trang 147 P. Gourou trang 235. Các tác giả này gọi chế độ cấy rẽ là *métayage*, gọi chế độ cho thuê là *fermage*.

(6) Xem V. Henri trang 46.

Trong lúc đó, địa chủ ngồi không mà hưởng một số hoa lợi gấp 1,5 lần của tá điền (1). Nếu chẳng may bị mất mùa hoặc gặp mảnh ruộng xấu quá thì thân phận của tá điền càng cơ cực hơn, và từ chỗ đó, địa chủ dễ dùng uy thế của tiền bạc mà nô dịch họ, cướp đoạt ruộng đất của họ.

Người nông dân nghèo hời dờ rất biết rằng mình khổ cực vì thiếu ruộng đất, vì không có ruộng đất. Tuy nhiên, nếu không được giai cấp công nhân lãnh đạo thì họ không thể tự hiểu được rằng: việc tước đoạt lại ruộng đất trong tay giai cấp địa chủ, hay việc xóa bỏ quyền sở hữu ruộng đất của giai cấp địa chủ để chia ruộng đất ấy cho nông dân, là một điều hợp lý và có thể thực hiện được bằng con đường cách mạng. Chính vì thế nên trong khuôn khổ của xã hội thuộc địa nửa phong kiến cũ, do bị thôi thúc bởi niềm khát vọng ruộng đất ngày càng mãnh liệt, nông dân nghèo Nghệ Tĩnh đã biểu lộ cái yêu cầu ruộng đất của họ trong cuộc đấu tranh giành lại công điền từ tay bọn hào lý. Nói cách khác, sự bóc lột và cướp đoạt ruộng đất của giai cấp địa chủ đối với nông dân là nguồn gốc sâu xa cho sự phát sinh cuộc đấu tranh đòi lại ruộng đất công. Điều này là một trong những nguyên nhân cơ bản cất nghĩa vì sao Nghệ Tĩnh là nơi số lượng công điền không nhiều lắm mà lại nổ ra một phong trào đấu tranh liên tục và công khai đòi ruộng đất công từ những năm 20 đầu thế kỷ XX (điểm này sẽ nói rõ hơn ở đoạn sau). Mọi người đều biết rằng Trung-bộ còn nhiều công điền hơn Bắc và Nam-bộ, chiếm tới 25,58% ruộng đất. Nhưng Nghệ Tĩnh lại có một tỷ lệ ít hơn so với Trung-bộ nói chung, so với một số tỉnh Trung-bộ như Quảng-bình, Quảng-trị (đều trên 50%) và so với cả các tỉnh đồng bằng Bắc-bộ (25%). Nghệ-an có 22,04%, còn Hà -tĩnh chỉ đạt 15,91% mà thôi (2). Số ruộng đất công này từ lâu đã là miếng mồi, béo bở cho sự lũng đoạn của bọn hào lý. Có thể nói, không một xã nào không có tệ cường hào. Chúng cất xén công điền thành các loại ruộng tế tự, ruộng biếu để trục lợi. Chúng lấy cơ tiêu việc công ích để bán đoạn-công lấy tiền chia nhau. Có xã chúng bán hết không còn một mảnh nào (xã Nghi-hoa huyện Nghi-lộc v.v...). Thường chúng thuê công điền rồi lại lấy ruộng đất ấy phát canh cho nông dân để thu tô. Đây là hình thức quá điền áp dụng đối với công điền mà ở Bắc-bộ cũng từng xảy ra. Như vậy công điền không khác tư điền của bọn hào lý và sự tồn tại của

công điền vì vậy đã góp phần mở rộng hình thức bóc lột kiểu địa chủ (3). Chúng dùng mọi thủ đoạn có thể thực hiện để chiếm công điền làm tư điền, đến nỗi có xã tất cả ruộng công đều vào tay các tư nhân, đại bộ phận địa chủ trong xã không có ruộng tư mà chỉ chiếm công điền (xã Tào-sơn huyện Anh-sơn). Sự lũng đoạn của cường hào đối với công điền dẫn đến hậu quả số ruộng công còn lại để chia cho dân không là bao, mỗi phần quá ít đến nỗi không đáng để cày cấy. Vì thế xảy ra tình trạng bỏ hóa công điền hoặc nhượng phần công điền cho người khác. Rút cục những mảnh ruộng này lại rơi vào tay hào lý cả. Tình hình trên đây là một điều bất công, một tệ nạn lớn ngay trong khuôn khổ của xã hội phong kiến. Theo các điều luật nhà Nguyễn về việc chia ruộng công và sử dụng công điền thì hiện tượng trên là một sự phạm pháp. Vì vậy cho nên, nếu nông dân Nghệ-Tĩnh đứng lên đấu tranh đòi lại công điền bị hào lý chấp chiếm thì trước pháp lý của nhà nước phong kiến triều Nguyễn, đó là một lẽ đương nhiên. Cho đến lúc ấy, không biết bao nhiêu văn bản bảo vệ ruộng đất công kể từ đời Gia-long, vẫn luôn luôn có giá trị hiệu lực. Trên nguyên tắc, bất cứ một kẻ « cùng đinh » nào cũng có quyền được hưởng công điền. Do đó cuộc đấu tranh đòi công điền lại càng có thể lôi cuốn và tập hợp được đến tận những lớp nông dân cực khổ nhất. Thế là từ những năm trước 1930, ở nông thôn Nghệ-Tĩnh đã nổ ra nhiều cuộc đấu tranh cho ruộng đất công. Nông dân ở từng làng xã tự tập hợp lại thành những « hội làng trai » « phe họ », « làng họ » v.v... để chống lại các « phe hào », « làng hào » v.v... Cuộc đấu tranh diễn ra trên nhiều mặt: đánh cường hào gian ác, đánh bọn lính tây, lính khổ xanh, chống hào lý quyết tiền công quỹ v.v...

(1) Xem P. Gouron, chú thích 1 trang 235, và Castagnol trong *Bulletin économique de l'Indochine*, 1930 B trang 838 B, bài: « Monographie agricole de la province de Nghệ-an ».

(2) Dựa theo số liệu của Y. Henri. Xin xem bản kê số lượng công điền từng huyện của Nghệ Tĩnh ở cuối bài.

(3) Ở Nghệ Tĩnh, nhiều nơi công điền không được tận cấp cho từng hộ nông dân mà chia cho từng xóm, giáp, phường. Ai muốn cày hoặc đến lượt mình cày thì sắm lễ đến xin lĩnh canh và nạp tô. Vậy tính gộp các khoản thì tô ruộng công lại nặng hơn tô ruộng tư. Cách xử dụng công điền như vậy cũng làm cho hình thức cày rē trở thành phổ biến hơn.

Nhưng chủ yếu là đòi hỏi lý phải trao trả ruộng đất công đã bị chúng cướp đoạt. Hình thức đấu tranh phổ biến là hình thức hợp pháp, tức là làm đơn kiện bào lý. Kiện ở huyện không được thì kiện ở tỉnh; kiện 1 năm không xong thì kiện 2, 3 năm; có vụ kiện lâu tới 7 năm. Có vụ nhỏ, cũng có vụ to làm chần chộn cả một vùng. Có vụ phe họ thắng lợi, giành lại được công điền, cũng có lần họ tạm chịu thất bại v.v... Hình thức đấu tranh này lan rộng khắp các xã gần thành một phong trào ở nông thôn Nghệ-Tĩnh.

Cuộc đấu tranh đòi ruộng công này là sự kiện đã xảy ra liên tục tới khi bùng nổ cao trào xô-viết Nghệ Tĩnh. Trước 1930, cuộc đấu tranh đó chưa đi tới thắng lợi hoàn toàn thì sau 1930 nó đã đi tới kết quả cuối cùng dưới chính quyền xô-viết. Vì vậy cuộc đấu tranh đòi ruộng công trước 1930 là một hoàn cảnh lịch sử không thể không có ảnh hưởng tới việc giải quyết vấn đề ruộng đất dưới chính quyền xô-viết. Hoàn cảnh lịch sử luôn luôn có tác động tới ý thức con người. Vậy ít nhất thì hoàn cảnh ấy cũng làm cho các cán bộ lãnh đạo phong trào xô-viết nhận thức được rằng nông dân đang yêu cầu ruộng đất, và trước mắt, họ đang đòi ruộng đất công.

Tóm lại, sở dĩ vấn đề công điền được giải quyết phổ biến dưới chính quyền xô-viết năm 1930—31 không phải vì ở Nghệ Tĩnh trong thực tiễn chưa có yêu cầu xóa bỏ quyền sở hữu ruộng đất của giai cấp địa chủ, mà là vì đã có yêu cầu đó, và chính vì yêu cầu ấy cộng với những hoàn cảnh cụ thể của chế độ công điền đã phát sinh cuộc đấu tranh đòi ruộng đất công. Cuộc đấu tranh này là hoàn cảnh lịch sử góp phần vào việc giải quyết vấn đề công điền dưới chính quyền xô-viết. Nhưng nếu để tìm nguyên nhân chủ yếu khiến cho các xô-viết đã giải quyết vấn đề ruộng công là phổ biến, thì phải nhìn vào nhân tố chủ yếu nhất, quyết định nhất; đó là đường lối lãnh đạo của Đảng cộng sản Đông-dương, người tổ chức và phát động nên cao trào cách mạng 1930—1931. Nói cụ thể hơn, điều cần nghiên cứu ở đây là quan niệm của Đảng cộng sản Đông-dương hồi 1930 về vấn đề ruộng đất.

Ngược trở lại trước 1930, người ta thấy rằng hai tổ chức cách mạng có xu hướng cộng sản là Tân Việt và Thanh niên cách mạng đồng chí hội đều cùng hoạt động rất mạnh ở Nghệ Tĩnh. Đó là những đảng tiên thân của Đảng cộng sản Đông-dương. Các tổ chức ấy, tuy chưa đề ra được một khẩu hiệu nào về vấn đề ruộng đất; nhưng các đảng viên

không chỉ đi vào các xí nghiệp, nhà máy v.v... mà đã tỏa về nông thôn, vào đồn điền v.v... để hoạt động trên nhiều lĩnh vực mà thức lĩnh lòng yêu nước, chỉ quật khởi, tư tưởng dân tộc dân chủ, chống đế quốc, chống Nam triều phong kiến trong các tầng lớp nhân dân, nhất là công nông Đặc biệt, họ đã từng tham gia các cuộc đấu tranh đòi ruộng công của "phe họ" chống "phe hào", tức là thâm nhập vào quần chúng nông dân trong phong trào đấu tranh giành ruộng đất công của họ. Đến khi Đông-dương cộng sản Đảng ra đời từ giữa năm 1929, thì lần đầu tiên trong lịch sử Việt - nam, vấn đề ruộng đất được nêu lên gắn liền với yêu cầu độc lập và tự do. Bên cạnh những khẩu hiệu như "Đạp đổ tư bản chủ nghĩa" đạp đổ Nam triều và chế độ phong kiến", "Giao nhà máy cho thợ thuyền", "Giao ruộng đất cho dân cày" v.v... bản Tuyên ngôn của Đông-dương cộng sản Đảng tháng 6-1929 vạch một cương lĩnh tranh đấu về ruộng đất như sau: "Tịch ký ruộng đất của đại địa chủ, quý tộc và cố đạo", "quyền ruộng đất thuộc về nhà nước", "Ruộng đất phân phối cho dân cày cây chung".

Đến tháng 2-1930, sau Hội nghị thống nhất Đảng, trong chính cương văn tắt của Đảng (lúc Đảng cộng sản Việt-nam) lại nói: « Thu hết ruộng đất của đế quốc chủ nghĩa làm của công và chia cho dân cày nghèo » (1). Theo chương trình tóm tắt của Đảng thì: « Đảng tập hợp đa số quần chúng nông dân, chuẩn bị cách mạng thổ địa và lật đổ bọn địa chủ và phong kiến » (2). Cuối cùng, trong bản sách lược văn tắt tháng 2-1930 của Đảng lại ghi: « Đảng phải thu phục cho được đại đa số dân cày và phải dựa vững vào hạng dân cày nghèo làm thổ địa cách mạng đánh trừ bọn đại địa chủ và phong kiến » (3).

Qua những điểm trên, điều nổi bật nhất là Đảng đã vạch ra hướng chiến lược của cuộc cách mạng ruộng đất. Người nông dân đã tìm thấy người lãnh đạo đồng thời là người bạn đồng minh của mình. Đây là một ưu điểm lớn và là một điều rất cơ bản, quyết định thắng lợi của sự nghiệp cách mạng. Nhưng bên cạnh đó, còn có những điểm hạn chế, những nhược điểm khó tránh khỏi của một Đảng

(1) Văn kiện Đảng 1929 — 1935, trang 14.  
Do người trích dẫn gạch dưới.

(2) Văn kiện Đảng 1929 — 1935, trang 18.  
Do người trích dẫn gạch dưới.

(3) Văn kiện Đảng 1929 — 1935, trang 14.  
Do người trích dẫn gạch dưới.

vừa mới thành lập. Rõ ràng là trước khi có bản Luận cương cách mạng tư sản dân quyền, thông qua trong Hội nghị Trung ương lần thứ nhất (tháng 10-1930) tức là lúc phong trào thành lập xô-viết đã bùng dậy, thì vấn đề đánh đổ toàn bộ giai cấp địa chủ chia ruộng đất cho dân cày nghèo chưa quán triệt trong các văn kiện của Đảng. Vấn đề tịch thu ruộng đất của toàn bộ giai cấp địa chủ chưa được đề cập đến. Mặt khác, theo linh thần bản sách lược văn tắt (2-1930) thì có sự phân biệt, đại địa chủ với các tầng lớp địa chủ khác, và chỉ lớp đại địa chủ mới là đối tượng của cách mạng thổ địa. Đây là một điều mà trong hội nghị tháng 10-1930, Trung ương Đảng cho là sai lầm về sách lược. Trong thực tế không thể có sự phân biệt ấy, vả lại nếu nói đại địa chủ là những tên có từ 100 mẫu trở lên thì ở Nghệ Tĩnh, một vùng sở hữu nhỏ chiếm địa vị thống trị phỏng được mấy tên? Tình trạng nhận thức chưa được đầy đủ này chỉ chuyển biến tới chỗ chính xác hơn kể từ khi bản Luận cương chính trị tháng 10-1930 được phổ biến và ăn sâu vào phong trào. Nhưng đúng vào khoảng thời gian ấy, phong trào cách mạng ở Nghệ Tĩnh đã phát triển rầm rộ và đạt tới đỉnh cao của nó là thành lập các xô-viết. Bởi vậy, có thể nói rằng: tư tưởng tịch thu ruộng đất của toàn bộ giai cấp địa chủ chia cho dân cày nghèo chưa thể quán triệt tới từng đảng viên, quần chúng khi thành lập xô-viết. Điều đó góp phần giải thích vì sao các xô-viết đã giải quyết vấn đề ruộng đất công là chủ yếu. Tuy thế, việc các xô-viết chia ruộng đất công cho nông dân, chẳng những là bước đầu của một cuộc cách mạng ruộng đất thực sự, mà còn biểu lộ một cách rõ rệt khả năng sáng tạo của Đảng trong nghệ thuật chỉ đạo phong trào thực tiễn. Ai cũng biết, kể từ ngày 1-5-1930, phong trào đấu tranh dưới sự lãnh đạo của Đảng lan rộng và sôi nổi khắp cả nông thôn lẫn thành thị. Nhìn chung lại thì sức mạnh của quần chúng nông dân dâng lên đến mức độ rất cao, khiến cho đế quốc và phong kiến bạt vía, khiến cho bọn phủ huyện phải bỏ chạy, bọn hào lý phải trả triệu và chính quyền địch bị tê liệt rồi tan rã từng mảng lớn. Chính quyền công nông tất phải thay thế nó và các xô-viết được hình thành. Chứng kiến sức mạnh vĩ đại ấy của phong trào, người ta có thể tự hỏi vì sao Đảng đã tạo nên được làn sóng cách mạng lòng trời lở đất đó. Vì Đảng hiểu được rằng vấn đề trước mắt của phong trào lúc ấy là sự phẫn nộ của quần chúng chống đế quốc chống Nam triều. Ở nông thôn, sự phẫn nộ ấy tất phải trút lên đầu bọn hào lý, vì hào

lý là kẻ đại diện cụ thể cho cả đế quốc lẫn phong kiến, hay nói đúng hơn là bọn tay sai cho đế quốc và phong kiến. Khẩu hiệu đấu tranh đòi công điền cũng nhằm chữa mũi nhọn vào bọn hào lý. Cho nên tinh thần phản phong và phản đế gắn chặt với nhau trong vấn đề ruộng đất. Đó là lý do khiến cho cuộc đấu tranh giành ruộng đất của nông dân dễ hòa làm một với cuộc đấu tranh chống chính quyền thuộc địa, chống Nam triều, dễ hòa làm một với mọi cuộc vận động độc lập dân tộc nổi lên liên tục kể từ khi Pháp xâm chiếm nước ta. Đó cũng là nguồn gốc sức mạnh của phong trào xô-viết dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản Đông-dương. Cùng với nhiều khẩu hiệu đấu tranh khác, khẩu hiệu đòi chia công điền nêu ra một cách phổ biến trong phong trào xô-viết đã động viên thúc đẩy tuyệt đại bộ phận nông dân vùng đứng lên, xung trận chiến đấu cho độc lập tự do và ruộng đất. Nghệ thuật vận động cách mạng của Đảng biểu hiện ở chỗ Đảng biết đem những khẩu hiệu thiết thân đối với đời sống của quần chúng để tập hợp, tổ chức cho quần chúng xông lên chiến đấu. Đây là một sách lược rất sáng tạo đã được ghi trong luận cương chính trị tháng 10-1930, được áp dụng rộng rãi trong cao trào đấu tranh 1936 - 39 và trong thời kỳ Cách mạng tháng 8, khiến cho cách mạng thu được những thắng lợi vô cùng rực rỡ.

Nếu như trước khi xuất hiện các xô-viết, mục tiêu đấu tranh đòi công điền có sức mạnh lôi cuốn quần chúng đem tinh thần quyết chiến mà xông lên, thì sau khi các xô-viết đã hình thành, mục tiêu đó tất phải biến thành hiện thực. Vì vậy, từ tháng 10-1930, Xứ ủy Trung-kỳ đã ra một bản chỉ thị gửi các tỉnh ủy. Dựa vào chỉ thị này Tỉnh ủy Nghệ-an đã thảo một chỉ thị khác gửi đi các huyện. Theo bản chỉ thị mà huyện Thanh-chương nhận được do sự phổ biến của đồng chí Lê Viết Thuật, thì vấn đề ruộng đất chỉ được nêu duy một điểm: "Tịch thu công điền công thổ trong tay hào cường, địa chủ, chia cho dân cày nghèo. Giảm địa tô, đình chỉ các món nợ" (1).

Thế là, cùng với những nguyên nhân đã nói ở bên trên, bản chỉ thị này đã dẫn đến hiện tượng giải quyết phổ biến vấn đề công điền trong thời kỳ xô-viết Nghệ Tĩnh.

Những điểm vừa trình bày trên đây đều nhằm khẳng định rằng xô-viết Nghệ Tĩnh đã

(1) Xem cuốn *Lịch sử xô-viết Nghệ-Tĩnh* Vụ Văn hóa xuất bản Hà-nội 6-7-1957.

giải quyết vấn đề công điền một cách phổ biến, đồng thời cũng vạch rõ hoàn cảnh và nguyên nhân chủ quan dẫn tới hiện tượng ấy. Tuy nhiên vấn đề ruộng đất trong phong trào xô-viết Nghệ Tĩnh không chỉ có như vậy. Bên cạnh việc giải quyết vấn đề công điền một cách phổ biến, xô-viết Nghệ Tĩnh đã bắt đầu tiến hành việc xóa bỏ quyền sở hữu ruộng đất của giai cấp địa chủ.

Nghiên cứu phong trào xô-viết ở Nghệ-an, không thấy một xã nào tịch thu hay chia ruộng đất tư của địa chủ cho nông dân cả. Nhưng riêng ở Hà-tĩnh lại có tất cả 9 trường hợp như vậy trong tổng số 86 xã đã có tài liệu thống kê được, tức là hơn 11,6%. 9 trường hợp này không xảy ra ở tất cả 7 huyện thuộc Hà-tĩnh mà chỉ có ở 4 huyện: Đức-thọ, Can-lộc, Hương-khê và Nghi-xuân. Trong 4 huyện này, việc tịch thu ruộng đất của địa chủ xảy ra nhiều nhất ở hai huyện Đức-thọ và Can-lộc, hai huyện này đồng thời nắm trong số những huyện có phong trào cao nhất, mạnh nhất ở Hà-tĩnh. Đức-thọ có 4 xã tịch thu ruộng tư của địa chủ chia cho nông dân, Can-lộc có 3 xã thực hiện như vậy. Hương-khê 1 xã, và Nghi-xuân 1 xã.

#### + Ở Đức-thọ:

tại xã Đức-phúc: tịch thu 2 mẫu của địa chủ Ưc xã Đức-lâm: tịch thu 70 mẫu của các địa chủ. Địa chủ bị tịch thu nhiều nhất là 8 mẫu xã Đức-lập: tịch thu 160 mẫu của 3 địa chủ: Hồ Quyền, Hồ Động, Nguyễn Hiền xã Đức-thanh: tịch thu 170 mẫu của các địa chủ.

#### + Ở Can-lộc:

xã Bình-lộc: tịch thu 3 sào của địa chủ Lê Trọng Diệm.

xã Trung-lộc: tịch thu 30 mẫu của địa chủ Bát Xu.

xã Quang-lộc: tịch thu toàn bộ những đầm, đĩa, trọc, vũng đá của các nhà khá giả.

#### + Ở Hương-khê:

xã Hương-lân: tịch thu 27 mẫu của các địa chủ.

#### + Ở Nghi-xuân:

xã Xuân-giang: tịch thu 14 mẫu của 3 địa chủ: Nguyễn Mỹ, Nguyễn Lược và Lê Hiền.

9 xã trên đây cũng là 9 xã có tịch thu và chia công điền cho nông dân; nhưng lại chỉ có 7 xã đã lập chính quyền xô-viết; còn 2 xã Hương-lân và Xuân-giang chưa có chính quyền đỏ. Sở dĩ có hiện tượng như vậy không phải vì ở hai xã này phong trào mạnh nhất, cũng không phải vì địa chủ tự nguyện hiến ruộng mà vì những lý do rất đơn giản. Ở xã Hương-lân, 27 mẫu ruộng ấy là ruộng bỏ hoang của

địa chủ; còn ở Xuân-giang 14 mẫu tịch thu được đều của ba địa chủ đến xâm canh, tức các địa chủ ở xã khác, không có mặt ở làng sở tại. Đây cũng là trường hợp của 160 mẫu ruộng tịch thu được ở xã Đức-lập. Cũng có nơi ruộng đất tịch thu được là của bọn địa chủ kiêm mật thám cho đế quốc, ví như ở Lạc Triệu, (huyện Đức-thọ) chính quyền xô-viết tịch thu của tên hương Luyện, một tên mật thám cho Pháp, 35 mẫu (1). Vì vậy nên việc tịch thu cũng dễ thực hiện. Tuy nhiên về thực chất đó là đánh vào quyền sở hữu ruộng đất của giai cấp địa chủ. Ngoài việc tịch thu là chủ yếu, cũng có nơi địa chủ tự nguyện hiến ruộng cho chính quyền xô-viết. Đó là trường hợp ở Can-lộc: địa chủ Bùi Hán hiến 44 mẫu (2). Nói chung, tất cả những ruộng tư tịch thu được đều đem chia cho nông dân nghèo. Riêng ở hai xã Đức-lâm và Đức-thanh ở huyện Đức-thọ, chính quyền xô-viết trao ruộng tư tịch thu được cho các tổ Nông hội cày cấy chung. Theo bản kê của các xã, số ruộng của địa chủ tịch thu được là 473 mẫu 3 sào. Nếu kể cả 44 mẫu của Bùi Hán hiến và 35 mẫu trực đoạt của tên mật thám Luyện thì tổng số tăng lên 552 mẫu 3 sào. Theo những tài liệu hiện có, không thấy ở nơi nào nông dân còn giữ lại được những ruộng đất tư được chia này, mà đều bị địa chủ lấy lại từ năm 1932, khi phong trào xô-viết ở Hà-tĩnh bị khủng bố và lắng xuống.

Như vậy, việc tịch thu ruộng đất của địa chủ chia cho dân cày là một sự thực đã diễn ra trong cao trào xô-viết ở Hà-tĩnh. Nhưng vì sao chỉ ở Hà-tĩnh mới có hiện tượng này? Sự kiện ấy bắt nguồn từ những đặc điểm của phong trào Hà-tĩnh. Có một điều mà nhiều người cùng nhận thấy là phong trào ở Hà-tĩnh dâng lên mạnh hơn và tồn tại lâu hơn ở Nghệ-an. Huyện Can-lộc, một huyện tiên phong của Hà-tĩnh, nổi phong trào rầm rộ từ tháng 8-1930 và kéo dài mãi tới đầu năm 1932; còn phong trào Nghệ-an lại đã mở đầu từ tháng 5-1930 và lùi dần đến đầu năm 1931. Hơn nữa đỉnh cao của phong trào Nghệ-an là vào tháng 10-1930, nhưng đỉnh cao của phong trào ở Can-lộc lại vào tháng 3-1931. Chính ở thời gian này là lúc bản luận cương chính trị do đồng chí Trần Phú dự thảo đã được thông qua tại Hội nghị Trung ương lần thứ nhất ở Sài-gòn được non nửa

(1) Theo các đồng chí trong Ban nghiên cứu lịch sử Đảng Hà-tĩnh cho biết.

(2) Theo hồi ký của đồng chí Lê Lộc.

năm rồi. Thời gian ấy đủ để tư tưởng của bản luận cương thấm vào phong trào quần chúng đến một mức độ nhất định. Về mặt ruộng đất, bản luận cương nêu rõ tính chất dân chủ tư sản của cuộc cách mạng Đông-dương và đề ra việc tịch thu ruộng đất của toàn bộ giai cấp địa chủ chia cho dân cày nghèo. Vậy nên, bản luận cương tỏa chiếu ánh sáng soi đường của nó vào phong trào thực tiễn chính là lúc phong trào Hà-tĩnh đang đi lên, mà ở Nghệ-an thì làn sóng đấu tranh đã bắt đầu đi vào thoái trào. Tình hình này cho thấy phong trào Hà-tĩnh lúc đó có điều kiện tiếp thu được tư tưởng làm cách mạng ruộng đất, tịch thu ruộng đất của giai cấp địa chủ chia cho dân cày, và cũng có điều kiện để thực hiện nhiệm vụ cách mạng ấy.

Trong phong trào Hà-tĩnh còn một đặc điểm nữa mà ở Nghệ-an không thấy rõ lắm, chứng tỏ Hà-tĩnh đã tiếp thu nhanh những tư tưởng mới về chủ nghĩa xã hội. Đó là hiện tượng tổ chức làm ăn tập thể sau khi được chia ruộng. Ở xã Phú-lộc, Nga-lộc thuộc huyện Can-lộc, xã Đức-thanh thuộc huyện Đức-thọ v.v... nông dân được lãnh đạo đi vào con đường làm ăn tập thể, thường tiến hành theo kiểu đôi công, nghe hiệu trống cùng đi làm (1). Ở Phú-lộc vụ gặt chiêm năm 1931, lúa nhà nào chín, tất cả cùng đi gặt về, tính công mỗi người một bó lúa, hoặc trâu bò của ai khỏe thì đem cày. Đến vụ mùa năm 1931, mọi người tập trung giống làm ăn tập thể dưới sự lãnh đạo của ban kế hoạch sản xuất gồm 3 người. Tất cả sản phẩm làm ra tập trung lại rồi phân phối theo nhân khẩu. Việc này thực hiện được từ tháng 4 đến tháng 10-1931. Hiện tượng kể trên không phổ biến, nhưng xuất hiện ở hai huyện Can-lộc và Đức-thọ, hai huyện có nhiều xã tịch thu ruộng đất của địa chủ chia cho dân cày. Vậy có thể nói: đây là những hoạt động có lãnh đạo của địa phương, nó biểu hiện trình độ giác ngộ của cán bộ lãnh đạo ở đó. Cũng cần nói thêm rằng, khuynh hướng muốn nhanh chóng làm ăn tập thể của các cán bộ lãnh đạo xã ở Hà-Tĩnh không chỉ biểu hiện hồi 1930—1931 mà cả về sau này nữa (2). Dĩ nhiên ở đây không cần phải bàn xem việc thực hiện sản xuất tập thể lúc ấy là đúng hay sai, nhưng rõ ràng qua đó có thể hiểu được tư tưởng của cán bộ lãnh đạo phong trào Hà-tĩnh đồng thời hiểu được vì sao có việc tịch thu ruộng đất của địa chủ chia cho dân cày.

Việc tịch thu ruộng của địa chủ chia cho dân cày là một hành động rất cách mạng,

nó vạch ra hướng đi của cách mạng Đông dương. Đó là một ưu điểm lớn của phong trào Xô-viết Nghệ Tĩnh nói chung, và của phong trào Xô-viết ở Hà-tĩnh nói riêng. Nó chứng tỏ chiều sâu của phong trào Xô-viết. Đảng cộng sản Đông-dương đã chứng minh trong thực tiễn năng lực lãnh đạo cách mạng và khả năng sáng tạo của mình ngay khi Đảng vừa mới ra đời. Mặc dù số ruộng đất của địa chủ tịch thu được không nhiều, chỉ bằng 8,2% số công điền tịch thu được ở Nghệ Tĩnh thời (3), nhưng về chất, đó là một trong những điểm cơ bản để đánh giá chính quyền Xô-viết là chính quyền của công nông, là chính quyền công nông chuyên chính.

Xô-viết Nghệ Tĩnh đã giải quyết vấn đề công điền là phổ biến đồng thời cũng mới bắt đầu thực hiện việc xóa bỏ quyền sở hữu ruộng đất của giai cấp địa chủ. Điều đó chứng tỏ tính chất thực sự cách mạng của phong trào, đồng thời cũng nói lên tính chất còn hạn chế của phong trào khi vừa mới có sự lãnh đạo của Đảng. *Tinh cách mạng và tính còn hạn chế ấy cũng biểu hiện một cách rõ rệt trong cách giải quyết cụ thể vấn đề công điền ở các Xô-viết.*

Nếu như vào thời kỳ trước khi lập được chính quyền Xô-viết, khâu hiệu đấu tranh giành lại công điền chỉ giới hạn trong ý nghĩa một yêu cầu cải cách xã hội cho đúng với chế độ công điền đã đặt ra từ trước, thì sau khi lập được chính quyền Xô-viết, việc giành lại công điền lại mang tính chất cách mạng thật sự. Điều này thể hiện rất rõ trong từng hành động cụ thể của chính quyền Xô-viết đối với ruộng đất công.

Trước hết là việc tịch thu các loại công điền công thổ trong xã. Xuất phát từ đặc điểm hình thành chính quyền Xô-viết, việc tịch thu công điền cũng có những nét đặc biệt. Như mọi người đều biết, chính quyền Xô-viết hình

(1) Theo các đồng chí trong Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Hà-tĩnh cho biết và theo hồi ký của đồng chí Lê Lộc.

(2) Theo các đồng chí trong Ban Nghiên cứu lịch sử Đảng Hà-tĩnh cho biết, sau khi Cách mạng tháng 8-1945 thành công, ở Vĩnh-đại huyện Đức-thọ đã lập nông đoàn, một số nơi khác như Đức-sơn, Hương-châu, Thổ-vương cũng có. Hương-sơn còn lập một nông trường để nông dân làm ăn chung.

(3) Nếu tính riêng trong phạm vi Hà-tĩnh thì tỷ lệ này tăng lên tới 31,3%. Xin xem bản kê ở cuối bài.

thành phổ biến trong tình hình chính quyền định ở các xã tan rã; bọn hào lý hoặc trả tiền cho huyện hoặc nằm im nghe theo cán bộ cách mạng; số ít lại ngả theo phong trào. Do đó, tình hình khác nhau đòi hỏi, các xã bộ nông (tức Ban Chấp hành Nông hội xã) phải đứng ra đảm nhiệm mọi việc trong xã, và chính quyền xô-viết hình thành. Như vậy, giữa chính quyền xô-viết và chính quyền cũ không hề có một sự gặp gỡ nào. Vì thế tất cả các hồ sơ giấy tờ, văn tự văn khế, điền bạ v.v... đều vẫn lưu ở trong tay hào lý. Cho nên, tùy từng nơi, từng chỗ mà nảy sinh nhiều biện pháp tịch thu công điền khác nhau. Có nơi chính quyền xô-viết cử cán bộ đến nhà hào lý tịch thu điền bạ, sổ sách v.v... và tuyên bố tịch thu ruộng đất công. Nơi thì bắt hào lý làm giấy giao trả công điền cho nhân dân. Ở xã Nam-phúc huyện Nam-dân, cán bộ huy động nhân dân tập trung ở đình, cho người gọi bọn hào lý đem sổ sách đến rồi đốt đi, tuyên bố tịch thu công điền một cách công khai trước mặt mọi người. Nhiều nơi lại tập trung dân làm mít-tinh ở đình làng rồi cho tự vệ đến nhà hào lý thu sổ sách, điền bạ v.v... đem ra đình đốt, tuyên bố tịch thu ruộng đất công. Đó là những hình thức tịch thu có tính chất mệnh lệnh với tư cách một chính quyền. Ngoài ra còn những hình thức khác, chủ yếu là sử dụng lực lượng quần chúng để buộc hào lý trao trả ruộng đất. Ví dụ: tổ chức nhân dân biểu tình trong làng, kéo đến nhà hào lý bắt chúng phải trả ruộng cho dân. Có nơi, trong lúc biểu tình quần chúng hô lớn: «Nếu không trả thì đầu rơi xuống đất». Bọn hào lý sợ hãi phải trả lại ruộng công và còn tham dự cả vào việc chia ruộng cho dân (xã Phúc-sơn huyện Anh-sơn). Ngoài ra còn những hình thức rất đặc biệt, như ở xã Nam-giang huyện Nam-dân, chính quyền xô-viết cho người rao mõ khắp làng: «Ai chiếm công điền của dân phải trả lại, nếu không sẽ cho trâu bò ăn hết lúa». Hôm sau, dân tập trung ở đình làng, bọn chấp chiếm công điền lần lượt đến xin trả lại ruộng cho dân, tất cả được 80 mẫu. Cũng có trường hợp bọn hào lý ngoan cố không chịu trả ngay. Ví như ở xã Yên-dũng huyện Hưng-nguyên, Nông hội lãnh đạo nông dân đấu tranh với hào lý buộc chúng trả lại tiền phù thu lạm bổ, trả lại công điền và đòi bãi miễn chúng. Chúng ngoan cố chống lại, làm cuộc đấu tranh căng thẳng kéo dài trong 7 ngày 7 đêm. Cuối cùng, quần chúng dùng dây trói bọn hào lý lên xà đình, chúng phải khuất phục và nông dân thu lại được 5 mẫu ruộng

công. Xem như vậy thì những hình thức tịch thu công điền nói trên đều khẳng định tinh thần cách mạng mạnh mẽ, cương quyết và khi thế sôi nổi của các xô-viết. Người ta còn có thể thấy rõ tinh thần ấy qua việc sử dụng những công điền tịch thu được và đây mới là điểm cơ bản trong vấn đề ruộng đất dưới thời xô-viết.

Điểm phải nêu lên đầu tiên là: tuyệt đại bộ phận các ruộng đất công tịch thu được đều đem chia cho từng cá nhân hay từng gia đình nông dân nghèo làm của tư. (Có nhà còn giữ phần ruộng đó cho tới khi cải cách ruộng đất rồi vào hợp tác xã như ở Nghi-lộc, Thanh-chương, Anh-sơn). Vậy chính quyền xô-viết thực là một chính quyền công nông chuyên chính trong giai đoạn cách mạng dân chủ mới, vì nó đã đem lại ruộng đất cho dân cày, xác lập quyền sở hữu tư nhân về ruộng đất cho nông dân. So với khẩu hiệu đòi ruộng đất công thời kỳ trước khi có phong trào xô-viết thì đây là một cuộc cách mạng ruộng đất thực sự, dù rằng ruộng đất đem chia chỉ là ruộng đất công. Có những xã, chính quyền xô-viết chia ruộng cho tất cả mọi người, bất kể trai gái từ 18 tuổi trở lên, kể cả dân ngụ cư; hoặc chia cho toàn bộ nông dân nghèo theo nhân khẩu từ 1 tuổi trở lên. Đây cũng lại là một điểm có ý nghĩa rất cách mạng. Trong chế độ cũ, chỉ đàn ông từ 18 tuổi trở lên, có nộp thuế đình thì mới được hưởng công điền. Còn phụ nữ thì bị khinh rẻ, không có một chút quyền lợi chính trị và kinh tế nào. Vì vậy, đứng trước pháp luật phong kiến, theo lệ chia công điền thì một gia đình con cái còn nhỏ, bất kể bao nhiêu người, đều chỉ được coi là 1 suất. Đối với dân ngụ cư, chính quyền cũ cũng coi là hạng người không có quyền được hưởng chút lợi ích nào. Bởi vậy thân phận dân ngụ cư cũng cơ cực như một hạng người bị vất bên lề xã hội. Nhưng qua cách chia ruộng nói trên của chính quyền xô-viết, người ta thấy rất rõ tinh thần cách mạng của chính quyền mới. Ở đó, tư tưởng dân chủ, bình đẳng, tư tưởng nhân đạo vô sản và tư tưởng vì nhân dân phục vụ đã thể hiện khá sâu sắc. Trong khi chia ruộng, Nông hội thường đánh nhiều ưu tiên cho những gia đình tham gia đấu tranh hăng hái, hoặc đã có người hy sinh trong đấu tranh, cho các đội viên tự vệ đỏ, lực lượng vũ trang bảo vệ quần chúng chống lại sự đàn áp của địch. Cũng có nơi việc chia ruộng được thực hiện theo

cách để nguyên canh, tức là ai đã cày cấy mảnh ruộng công nào thì được nhận chính phần ruộng đó. Nói chung, việc chia ruộng công đều thể hiện tinh thần xác lập quyền sở hữu tư nhân về ruộng đất cho các nông dân nghèo.

Bên cạnh việc chia ruộng, có nơi lại dùng số ruộng tịch thu được vào những việc khác. Cách sử dụng này có thể xếp vào hai loại trái ngược nhau: một loại phản ánh những nét mới của chế độ công hữu tài sản, loại kia lại bộc lộ những ảnh hưởng của chế độ công điền công thổ cũ. Về loại thứ nhất, có thể thấy rất rõ ở việc các xã-viết cắt một phần, hoặc đem hết công điền tịch thu được, trao cho đội tự vệ hay tổ Nông hội cày cấy chung, thu hoạch chung. Ở Hà-tĩnh có nhiều xã thực hiện cách này. Đặc biệt ở xã Đức-thanh huyện Đức-thọ, chính quyền xã-viết lập Ban Canh nông, lãnh đạo các tổ nông hội cày cấy tập thể số ruộng tịch thu được, và còn có biện pháp chia sản phẩm rõ ràng. Mấy trường hợp trên dù cách sử dụng ruộng đất có khác nhau, nhưng đều có một điểm chung và rất mới mẻ là: xác lập quyền sở hữu tập thể về ruộng đất. Trái lại, có những trường hợp, ruộng đất phân chia cho tập thể nhưng cách sử dụng không khác gì kiểu chia công điền ngày trước. Ở một số xã, chính quyền xã-viết chia ruộng công tịch thu được cho từng thôn, từng xóm, hay từng giáp để những nông dân trong đơn vị ấy luân phiên nhau cày cấy, thậm chí ai muốn cày cấy thì đầu giá (xã Nam-hoành thuộc Nam-đán). Như vậy không khác ngày trước là bao. Một đôi xã ở Thanh-chương, chính quyền xã-viết lại đem công điền tịch thu được, bán giá rẻ cho nông dân nghèo, tiền thu được dùng vào việc chung. Có nơi còn đem bán đầu giá lấy tiền chia cho dân hoặc để nộp sưu; thậm chí còn lấy tiền ấy đem trả lại hào lý. Như vậy khác nào chuộc lại ruộng từ tay hào lý với giá rất đắt? Lại có xã bắt địa chủ đem tiền ra mua công điền, lấy tiền đó nộp sưu cho dân. Những cách này rõ ràng là chỉ để giải quyết sự thiếu thốn trước mắt, không thể hiện được tính chất cách mạng của phong trào. Nộp sưu thay cho dân là thừa nhận chính quyền của địch; còn bán ruộng cho địa chủ là tăng cường thêm và thừa nhận quyền sở hữu ruộng đất của địa chủ. Hiện tượng này biểu hiện một sự thiếu giác ngộ của một số nơi trong phong trào cách mạng Nghệ Tĩnh. Ở một số xã chính quyền cách mạng cũng chia ruộng cho nông dân nghèo nhưng chỉ chia cho nam giới thôi, thậm chí

chia cả cho bọn hào lý, tất nhiên chúng chỉ được những phần xấu và ở xa. Đây rõ ràng là ảnh hưởng của lối quan cấp công điền khi xưa.

Những hình thức phân phối ruộng đất chưa thể hiện tính chất cách mạng trên đây không những là ảnh hưởng của chế độ công điền công thổ cũ mà còn phản ánh đặc điểm phong trào đấu tranh trong xã. Thực vậy, một số nơi thực hiện các hình thức chia ruộng, bên trên thường là những xã mà chính quyền xã-viết chưa vững vàng hoặc chưa được thành lập. (Số dĩ ở những xã chưa có chính quyền xã-viết mà đã tịch thu được công điền là do áp lực của phong trào nói chung, của phong trào mạnh mẽ ở các xã bên cạnh và thông qua con đường đấu tranh của quần chúng từ bên dưới đội lên). Trong những trường hợp như thế, cách sử dụng công điền tất không thể mang tính chất triệt để cách mạng được. So với phong trào chung của Nghệ Tĩnh, số xã không có chính quyền xã-viết mà chia được công điền chỉ chiếm một tỷ lệ rất ít. Nếu số xã có phong trào là 173 thì số xã nói trên chỉ có 16. Đây cũng là một đặc điểm của phong trào xã-viết Nghệ Tĩnh. Nói tới đặc điểm này cũng phải nhắc tới một đặc điểm nữa, trái ngược hẳn với đặc điểm trên, đó là trường hợp một số xã tuy đã có chính quyền xã-viết nhưng lại chưa giải quyết được vấn đề ruộng công. Một số nơi, chính quyền mới chưa kịp chia công điền thì phong trào bị sụt xuống. Số khác lại chỉ huy động nhân dân ra gặt lúa ở ruộng công về chia nhau thôi, như vậy cũng coi như chưa giải quyết được vấn đề ruộng đất. Lý do chính cũng chỉ vì ở các xã này chính quyền xã-viết tồn tại quá ngắn ngủi và chưa kịp củng cố vững chắc. (Cũng có trường hợp vì xã ấy không có ruộng đất công, nhưng số này rất ít). Thường các xã-viết này chỉ tồn tại trong vòng từ 2 đến 3 tháng; tháng hoặc 5 tháng là nhiều. Trong lúc đó phần lớn các xã-viết đều tồn tại tới 8 hay 9 tháng. Với một thời hạn ngắn ngủi như vậy, các xã-viết chỉ mới kịp dự định tịch thu và chia công điền, hay còn đang bàn bạc hoặc vừa tuyên bố tịch thu xong thì đã bị khủng bố và bước vào thoái trào. Tất cả những xã có chính quyền xã-viết mà chưa giải quyết được vấn đề ruộng đất công nói trên không nhiều lắm, chỉ chiếm 19 trong tổng số 173.

Tuy việc giải quyết vấn đề công điền còn bộc lộ một số nhược điểm như trên, nhưng đó là một điều khó tránh khỏi trong

những điều kiện lịch sử của phong trào xô-viết lúc ấy. Hơn nữa thành quả của cuộc cách mạng ruộng đất cũng rất đáng kể. Theo thống kê chưa đầy đủ (1) thì số công điền tịch thu được lên tới 6.718 mẫu 5 sào Trung-bộ (1 mẫu Trung-bộ = 1/2 ha). Trong số này Nghệ an chiếm 4.953 mẫu 5 sào, Hà-tĩnh chiếm 1.765 mẫu. Số ruộng đất công này thường mới canh tác được 1 hay 2 vụ thì phong trào xô-viết thất bại, phần lớn lại bị bọn hào lý đòi lại. Nhưng có một số nơi, nhân dân còn giữ được phần ruộng của họ cho tới ngày vào hợp tác xã sau này.

Như thế là xô-viết Nghệ Tĩnh đã để lại những dấu vết không thể phai mờ về thành quả cách mạng trong lĩnh vực ruộng đất. Qua cách giải quyết cụ thể vấn đề ruộng đất công người ta cũng thấy rõ tính nhiều vẻ của vấn đề này. Nhưng vẫn phải nhắc lại rằng, dù trong cách giải quyết cụ thể vấn đề ruộng đất công còn bộc lộ những nét chưa triệt để cách mạng, dù không phải tất cả các xô-viết đều đã chia được công điền v.v... thì bấy nhiêu điểm cũng không làm lu mờ được ưu điểm cơ bản của các xô-viết trong việc giải quyết vấn đề ruộng đất công. Về cơ bản, các xô-viết đã tiến hành tịch thu công điền trong tay hào cường (nơi thu được toàn bộ, nơi thu được một phần) và đem chia cho nông dân nghèo làm của tư. Đó thực sự là một cuộc cách mạng ruộng đất đã diễn ra dưới chính quyền xô-viết.

Thực như nhiều người đã nhận định, phong trào cách mạng 1930—1931 với đỉnh cao xô-viết Nghệ Tĩnh là một cuộc lật đổ vĩ đại của cách mạng Việt-nam. Chính trong cao trào này, tính chất cơ bản của cách mạng Việt-nam đã được biểu hiện rõ rệt; đồng thời từ các xô-viết Nghệ Tĩnh người ta đã nhìn thấy phương hướng và tương lai của cách mạng Việt-nam. Mặc dù còn chịu ảnh hưởng của chế độ công điền công thổ cũ, mặc dù vấn đề ruộng đất chưa được giải quyết một cách toàn diện và triệt để, nhưng chính quyền xô-viết đã giành lại công điền trong tay hào cường, trước đoạt một số ruộng đất của địa chủ, đem tất cả những ruộng đất tịch thu này chia cho dân cày nghèo làm của riêng. Đó thực sự là một cuộc cách mạng ruộng đất được tiến hành trong điều kiện có chính quyền xô-viết. Cuộc cách mạng ruộng đất này sở dĩ chưa được toàn diện, triệt để và đi tới kết quả cuối cùng còn do những đặc điểm

chung của phong trào lúc ấy quy định. Nếu khẩu hiệu ruộng đất chính xác và đầy đủ được nêu lên sớm hơn, nếu chính quyền xô-viết được củng cố vững chắc và tồn tại lâu dài để được hoàn chỉnh hơn, thì tất nhiên không chỉ một số công điền và ruộng đất của địa chủ bị tịch thu chia cho dân cày, mà toàn bộ các thửa ruộng đất ấy trở về tay nông dân và quyền sở hữu ruộng đất của giai cấp địa chủ bị xóa bỏ. Vả chăng, ngay việc đẩy mạnh cuộc cách mạng ruộng đất cũng là một biện pháp cơ bản để củng cố chính quyền công nông chuyên chính. Tuy nhiên, vì có những ưu điểm cơ bản cho nên những thiếu sót trên không phá hoại tính chất chủ yếu của cuộc cách mạng ruộng đất trong thời kỳ xô-viết. Hơn thế nữa nó còn là những bài học quý báu cho phong trào về sau. Đúng từ góc cạnh của vấn đề ruộng đất có thể thấy rằng mặc dù lúc ấy Đảng ta chưa vạch ra được phương châm sách lược để giải quyết mối quan hệ giữa nhiệm vụ phản đế và nhiệm vụ phản phong, nhưng thực tế phong trào đã chứng tỏ một điều: Đảng có nêu ra khẩu hiệu ruộng đất thì mới động viên được nông dân xốc lên thành cao trào cách mạng 1930—1931. Sau đó, chỉ khi đã có được chính quyền trong tay mới có thể thực hiện cách mạng ruộng đất được; đồng thời chính quyền càng vững mạnh bao nhiêu thì cuộc cách mạng ruộng đất càng triệt để bấy nhiêu. Cho nên những cuộc vận động cải cách chế độ ruộng đất là điều kiện không thể thiếu được để đưa quần chúng nông dân xung trận chiến đấu cho tự do và ruộng đất. Nhưng đó chưa phải là cuộc cách mạng ruộng đất thực sự. Phải sau khi đã giành được chính quyền mới có thể tiến hành cách mạng ruộng đất. Vì vậy giành chính quyền là tiền đề của cách mạng ruộng đất. Chính quyền càng vững, cách mạng ruộng đất càng sâu sắc, ngược lại cách mạng ruộng đất càng triệt để, chính quyền càng có cơ sở để được củng cố vững chắc hơn.

Cao trào xô-viết Nghệ Tĩnh đã thất bại, nhưng ảnh hưởng, ý nghĩa và những hình ảnh rực rỡ của nó vẫn mãi mãi gọi lên trong tâm hồn nhân dân ta những xúc động sâu xa. Chính quyền xô-viết không còn tới ngày nay, nhưng ruộng đất mà xô-viết chia cho nông dân vẫn còn dấu vết đến sau này. Đối với người nông dân Nghệ Tĩnh, chính quyền xô-viết và cả cao trào

(1) Xin xem bản thống kê ở cuối bài.

cách mạng sôi sục hồi đó vẫn là niềm tự hào là nguồn cổ vũ lớn lao trong công cuộc đánh Mỹ cứu nước hiện nay, khiến cho Nghệ Tĩnh luôn luôn quyết chiến quyết thắng.

**BẢN KÊ SỐ LƯỢNG CÔNG ĐIỀN Ở NGHỆ TĨNH**

Các huyện	Diện tích công điền (mẫu Trung-bộ)	Tổng diện tích ruộng (mẫu Trung-bộ)	Tỷ lệ công điền (phần trăm)
Thanh-chương	6.923	19.200	36
Anh-sơn	6.707	27.200	24,6
Diễn-châu	5.182	22.800	22,7
Yên-thành	5.712	27.200	21
Quỳnh-lưu	2.710	16.000	16,9
Hưng-nguyên	3.616	23.400	15
Nam-đàn	3.040	21.210	14,3
Ngbi-lộc	1.559	16.000	9,7
Nghĩa-đàn	49	4.200	1,1
<b>NGHỆ-AN</b>	<b>35.498</b>	<b>161.000</b>	<b>22,04</b>
Đức-thọ	3.081	14.000	22
Thạch-hà	1.584	24.000	19,1
Nghi-xuân	1.397	8.000	17,4
Hương-khê	1.557	10.000	15,5
Kỳ-anh	2.323	16.000	14,5
Can-lộc	2.463	20.000	14,3
Hương-sơn	1.674	12.000	13,9
Cầm-xuyên	2.334	18.000	12,9
<b>HÀ-TĨNH</b>	<b>19.413</b>	<b>122.000</b>	<b>15,9</b>

BẢN KÊ VAI SỐ LIỆU VỀ VẤN ĐỀ RUỘNG ĐẤT DƯỚI THỜI XÔ-VIẾT  
(Chưa đầy đủ)

Các huyện	Số xã có tài liệu	Số xã lập xô-viết	Số xã tịch thu công điền	Số xã có X.V. mà không thu công điền	Số xã không X.V. mà thu công điền	Số công điền đã tịch thu	Số xã tịch thu ruộng địa chủ	Số xã không X.V. mà thu ruộng địa chủ	Số ruộng địa chủ đã thu
Nam-đàn	32	31	23	8	0	1.323m <sup>4</sup> s	—	—	—
Thanh-chương	11	10	10	0	0	1.450,0	—	—	—
Anh-sơn	11	10	8	2	0	681,4	—	—	—
Nghi-lộc	21	13	14	3	1	301,2	—	—	—
Hưng-nguyên	12	10	10	1	2	1.197,5	—	—	—
<b>NGHỆ-AN</b>	<b>87</b>	<b>74</b>	<b>65</b>	<b>14</b>	<b>3</b>	<b>4.953,5</b>	<b>—</b>	<b>—</b>	<b>—</b>
Can-lộc	22	18	17	1	1	1.027,3	3	0	30m <sup>8</sup> s
Thạch-hà	2	1	1	1	1	7,5	0	0	0
Đức-thọ	23	13	9	1	1	407,0	4	0	402,0
Hương-khê	14	8	7	1	0	115,8	1	1	27,0
Hương-sơn	7	1	2	1	2	18,0	0	0	0
Cầm-xuyên	11	1	5	0	4	113,4	0	0	0
Nghi-xuân	7	0	3	0	4	76,0	1	1	14,0
<b>HÀ-TĨNH</b>	<b>86</b>	<b>42</b>	<b>44</b>	<b>5</b>	<b>13</b>	<b>1.765,0</b>	<b>9</b>	<b>2</b>	<b>552,3</b>
<b>NGHỆ TỈNH</b>	<b>173</b>	<b>116</b>	<b>109</b>	<b>19</b>	<b>16</b>	<b>6.718,5</b>	<b>9</b>	<b>2</b>	<b>552,3</b>

# Vấn đề Hùng vương và khảo cổ học

NGUYỄN LINH — HOÀNG HUNG

ĐẦU năm 1967, tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* nêu vấn đề cần phải nghiên cứu thời đại Hùng vương. Sau đó tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* lần lượt đăng các luận văn nghiên cứu thời đại Hùng vương của các đồng chí Văn Tấn, Đào Tử Khai, Nguyễn Linh. Đứng về mặt ngôn ngữ học, việc « Tìm hiểu từ «Phụ đạo» trong truyền thuyết về Hùng vương » đã rọi thêm một tia sáng vào thời đại Hùng vương. Tính cả các công trình nghiên cứu về Hùng vương của các bạn Trần Văn Giáp, Đào Duy Anh, Trần Quốc Vượng, Hà Văn Tấn đã công bố trước kia, thì cho đến nay chúng ta đã có cơ sở bước đầu đưa ra một vài kết luận về vấn đề Hùng vương như sau:

1— Thời đại Hùng vương là một thời đại có thật trong lịch sử Việt-nam; các nhân vật Hùng vương không phải là những nhân vật vay mượn của nước Sở thời Xuân thu—Chiến quốc, mà là những tổ tiên của dân tộc chúng ta đã mở đầu công việc xây dựng nên đất nước Việt-nam.

2 — Hùng vương là thủ lĩnh liên minh bộ lạc bao gồm mười lăm bộ lạc nằm trên miền đất mà xưa kia ta vẫn gọi là nước Văn-lang. Về tên gọi thủ lĩnh liên minh bộ lạc ấy, chúng ta có thể lập cái phương trình sau đây:

Hùng vương = quân trưởng = phụ đạo hay thủ lĩnh liên minh bộ lạc.

3 — Thời đại Hùng vương không thể kéo dài

đến 2622 năm như sử cũ vẫn nói, mà thật ra chỉ bao gồm một khoảng thời gian dài đến 400 hay trên 400 năm.

4 — Xã hội Văn-lang là xã hội đã phân chia ra giai cấp, chế độ của riêng đã xác lập.

Đây là những kết luận mà chúng ta có thể rút ra từ các công trình nghiên cứu về sử học, về dân tộc học và về ngôn ngữ học.

Riêng về khảo cổ học, thì môn học này đã công hiến những gì cho công tác nghiên cứu thời đại Hùng vương?

Trong những năm qua, cán bộ của Viện Sử đã trực tiếp tham gia, điều tra, khai quật và nghiên cứu nhiều di tích khảo cổ. Trong công tác này, chúng tôi đã phối hợp với các bạn đồng nghiệp ở các Ty Văn hóa các tỉnh, Viện bảo tàng lịch sử, liên hệ mật thiết với các bạn làm công tác khảo cổ ở trường Đại học tổng hợp và các cơ quan khác.

Kết quả nghiên cứu khai quật trong những đợt đào vừa qua sẽ do các cơ quan bạn kể trên giám định và công bố trong thời gian tới. Ở đây chúng tôi chỉ xin được nêu một số nhận xét chung về những tài liệu khảo cổ, mà chúng tôi thấy có thể soi sáng một vài khía cạnh của vấn đề đang nghiên cứu.

Chúng tôi sẽ phát biểu về vấn đề:

- 1) Về cương vực nước Văn-lang
- 2) Sự phù hợp giữa tài liệu thư tịch và tài liệu khảo cổ về lịch sử nước Văn-lang.

## I — QUA NHỮNG PHÁT HIỆN KHẢO CỔ HỌC XÁC ĐỊNH CƯƠNG VỰC NƯỚC VĂN-LANG

Trước hết chúng ta phải giải quyết vấn đề: những tài liệu khảo cổ nào có thể dùng được vào việc nghiên cứu lịch sử xã hội Văn-lang?

Như chúng ta đều biết, theo Ngô Sĩ Liên, thời gian tồn tại của thời đại Hồng bàng là từ năm Nhâm-tuất (-2879) đến năm Quý-mão (-258) trước công nguyên. Như vậy niên đại cuối cùng chúng ta có thể căn cứ vào những

sự thật lịch sử được ghi chép trong sách sử, mà chấp nhận dễ dàng. Còn niên đại trên cùng, chúng ta chưa có trong tay những chứng cứ rõ ràng để có thể tin được. Nhưng dù sao giới hạn trên cùng này chẳng qua cũng chỉ nằm trong phạm vi của thời đại đồ đá mới, nhất là giai đoạn hậu kỳ của thời đại này. Đối với chúng ta, những người nghiên

cứu khảo cổ thì khung thời gian từ thiên niên kỷ thứ III đến thiên niên kỷ thứ nhất trước công nguyên so với quá trình phát triển của một cộng đồng người mà nói cũng không phải là dài gì cho lắm.

Như vậy về nguyên tắc, chúng ta có thể xếp tất cả những di tích tìm thấy trên địa bàn Văn-lang có niên đại từ thế kỷ thứ III trước công nguyên trở lên đến hậu kỳ thời đại đồ đá mới, vào số những tài liệu có thể dùng để soi sáng lịch sử nước Văn-lang.

Vậy trước hết, chúng ta hãy cùng nhau tìm cương vực của nước Văn-lang, sau đó mới tiến hành tìm hiểu nội dung, tính chất những di tích nằm trong cương vực đó.

### A — Cương vực nước Văn-lang trong thư tịch.

Nếu căn cứ vào truyền thuyết « Họ Hồng bang » chép trong *Lĩnh-nam chí* quai chúng ta thấy cương vực nước Văn-lang như sau :

« Đông giáp Nam-hải, Tây tới Ba-thục, Bắc tới Động-dinh hồ, Nam tới nước Hồ-lôn nay là Chiêm-thành » (L.N.C.Q. N.X.B. Văn hóa, 1960, trang 23).

Nhưng đây là cương vực truyền thuyết của địa bàn phân bố giống Bách Việt nói chung.

Còn cương vực Văn-lang theo địa giới của 15 bộ thì hẹp hơn thế nhiều. Dù các tác giả trên ghi chép tên « bộ » không thống nhất, nhưng tựu trung vẫn chỉ định những bộ đó nằm trong phạm vi miền đất bao gồm 1 phần Quảng-tây (Trung-quốc), Bắc-bộ và Bắc Trung-bộ ngày nay.

Qua các văn bản chúng ta nhận thấy một điều là: tên đất Văn-lang được dùng để chỉ 1 bộ trong 15 bộ, do Hùng vương trực tiếp cai trị, đồng thời lại dùng để chỉ một nước gồm 15 bộ, còn 14 bộ kia là các bộ thần thuộc Hùng vương. (Toàn thư q. I, tờ 4a). Các sử gia còn cho chúng ta biết thêm là Hùng vương đóng đô ở Phong-châu, một địa điểm trong « nước » Văn-lang. Đô Phong-châu được Nguyễn Trãi chỉ định là ở vùng Bạch-hạc, còn Phan Huy Chú lại chỉ định một khu vực rộng hơn thuộc 3 tỉnh Vĩnh-phước, Phú-thọ, Sơn-tây (cũ) ngày nay.

Đây là tài liệu theo thư tịch, còn thực tế như thế nào thì ở đây tài liệu khảo cổ học lại giúp ta tìm hiểu vấn đề.

### B — Cương vực nước Văn-lang theo tài liệu khảo cổ.

Để giải quyết vấn đề cương vực Văn-lang,

nhiệm vụ của chúng ta là phải tìm xem trên khu vực mà thư tịch đã chỉ định là của nước Văn-lang đó, có những di tích khảo cổ nào thuộc phạm vi niên đại mà chúng ta đã thống nhất ở trên, nghĩa là trong phạm vi thời gian từ thế kỷ thứ III ngược lên đến giai đoạn cuối cùng của thời đại đồ đá mới.

Nhìn qua lịch sử nghiên cứu khảo cổ học ở trên vùng đất kể trên ta thấy :

— Vào những năm 20 của thế kỷ XX, Manxuy và Cô-la-ni đã phát hiện được văn hóa Bắc-sơn ở vùng núi đá vôi Bắc-sơn (Lạng-sơn).

— Từ năm 1926 đến 1943 Cô-la-ni phát hiện và nghiên cứu được văn hóa Hòa-bình.

(Hai văn hóa này không trực tiếp liên quan đến đề tài nghiên cứu của chúng ta).

— Cũng vào khoảng những năm 20—30 những di vật lễ tế thuộc thời đại đồ đồng thau, thời thuộc Hán đã được thu tập (do d'Argence, Moulié, Pouyane, Pajot...). Một số nhỏ trong những hiện vật này có thể có liên quan tới vấn đề của chúng ta.

— Một số mộ cổ thuộc thời Hán (Parman tier) và khu mộ táng Đông-sơn được khai quật (Pajot, Jansé).

Nếu chúng ta gạt những di tích thuộc những văn hóa có niên đại sớm hơn, và những di vật và di tích có niên đại muộn hơn so với khoảng thời gian chúng ta chỉ định cho nước Văn-lang thì, về cơ bản mà nói, lịch sử nghiên cứu khảo cổ học miền đất Văn-lang chỉ mới bắt đầu sau khi hòa bình lập lại mà thôi. Trong thời gian ngắn ngủi đó, do việc kết hợp được khảo cổ và cổ sử trong việc tìm hiểu những xã hội có giai cấp đầu tiên trong nước ta, nên đã phát hiện được nhiều di tích các loại thuộc thời kỳ từ thời đại đồ đá mới hậu kỳ đến thời đại đồ đồng thau, thời đại đồ sắt.

Chúng ta hãy điem qua danh sách những di tích kể trên phân bố trong phạm vi đất đai của :

— Phong châu theo *Du địa chí* (vùng đất quanh Bạch-hạc)

— Phong-châu theo *Lịch triều hiến chương loại chí* (3 tỉnh)

— Nước Văn-lang gồm 15 bộ (Bắc-bộ, bắc Trung-bộ, 1 phần Quảng-tây (Trung-quốc)).

1 — Vùng đất Bạch-hạc có những di tích sau đây :

— Di chỉ Thụy-vân (thời đồ đá) (Tập san *Nghiên cứu lịch sử* 1961, số 27, trang 68)

— Di chỉ Chính-nghĩa (đồ đồng) (*Những vết tích đầu tiên của thời đại đồ đồng thau ở Việt-nam*. Khoa học, 1964, trang 64—66).

2 — Vùng đất thuộc 3 tỉnh Phú-thọ, Vĩnh-phúc, Sơn-tây.

**đ) Phú-thọ :**

+ Thuộc thời đại đồ đá mới hậu kỳ hoặc thời đại đồ đồng thau :

— Phùng-nguyên (*NCLS*, 1960, số 11, trang 27, số 12, trang 4)

— An-đạo (chưa công bố)

— Đậu-đương —

— Gò Chè —

— Gò Bông —

v.v..

— Gò Mun (*NCLS*, 1963, số 57)

— Thanh-đình (*Vết tích TDDT* 72—73)

— Đồng-đậu (chưa công bố)

**b) Sơn-tây — Hà-đông :**

Hoảng-ngô (chưa công bố)

Huyền-kỳ

Cam-thượng (*Vết tích TDDT* 90—91)

Phượng-cách (Đồng cỏ) (*Vết tích TDDT* 89—90)

Vinh-quang (chưa công bố)

**c) Vĩnh-phúc :**

Hậu kỳ thời đại đồ đá mới và đồ đồng :  
Lũng-hòa

Gò-ấp

Nghĩa-hưng...

Tất cả những di tích kể trên đều đã được mọi người nhất trí cho là thuộc hoặc hậu kỳ đồ đá mới hoặc thời đại đồ đồng. Những di tích tương tự (giống Phùng-nguyên hoặc giống Gò Mun, Chính-nghĩa) không phải chỉ thu hẹp trong phạm vi Phong-châu mà thôi.

Phong-châu là đô của nước Văn-lang, vậy những di tích ở ngoài khu vực Phong-châu có dạng tương tự như những di tích trên đất Phong-châu tất phải thuộc Văn-lang. Tìm hiểu sự phân bố của những di tích đó cũng là tìm hiểu cương vực nước Văn-lang.

3 — Những di tích giống như ở Phong-châu đã được tìm thấy ở những đâu ?

**Yên-bái.**

Cho đến nay chưa khai quật được những địa điểm thuộc thời đại đồ đá mới hậu kỳ ở lưu vực sông Hồng và sông Chảy ở Yên-bái. Nhưng qua những di vật phát hiện được lẻ tẻ trong những năm gần đây chứng tỏ rằng vết tích thời đại hậu kỳ thời đại đồ đá mới ở Yên-bái không phải là không phong phú (xem

bài : « Những di tích thời đại đồ đá ở Yên-bái » — *NCLS*, 1963).

Về đồ đồng : trước hết phải kể địa điểm khảo cổ thuộc thời đồ đồng thau do Jansé phát hiện vào năm 1937, nhưng chưa khai quật. Ở Yên-hưng đã tìm thấy một nhóm đồ đồng khá đặc biệt gồm : qua, giáo, rìu, tượng, chim, hăng, đồng. Đồ gốm ở đây có thấy những chiếc chạc gốm và những mảnh gốm gần gũi với những gốm tìm thấy ở Gò Mun (Phú-thọ).

Ở địa điểm Đào-thịnh, đã tìm được chiếc thạp nổi tiếng vào năm 1960 trong lòng cũng có một số đồ đá, đồ đồng mảnh gốm. Không nghi ngờ gì nữa, đây là những dấu tích của văn hóa Đông-sơn.

Ngoài ra, những di vật ngẫu nhiên thuộc thời đại đồ đồng cũng đã tìm được rất nhiều (ví dụ : dao găm đồng ở bến Âu-lâu).

**Tuyên-quang.**

Cũng như ở Yên-bái, ở Tuyên-quang chưa có di tích thời đại đồ đá hoặc đồ đồng (giống như Phùng-nguyên) nào được khai quật cả, nhưng theo chỗ chúng tôi được biết, rất nhiều những rìu đá tứ diện, mảnh gốm có dạng giống những vật cùng loại đã tìm thấy ở những di tích thuộc Phú-thọ đã được thu tập khá nhiều. Có thể kể mũi lao đá ở Bình-ca (Colani), rìu đá ở Chiêm-hóa.

**Thái-nguyên, Bắc-cạn.**

Ở Thái-nguyên, Bắc-cạn, những di tích thời đại đồ đá mới hậu kỳ kiểu nói trên chưa được khai quật, những di tích lẻ tẻ thuộc thời đại này đã được nhân viên Viện bảo tàng Louis Finot cũ sưu tầm. Riêng về đồ đồng đã tìm thấy những vết tích độc đáo như chiếc dao găm kiểu Đông-sơn (loại có chẵn tay to). Mới đây, một địa điểm khảo cổ thuộc thời đại đồ đồng đã được phát hiện ở Đình Cả.

Về phía Bắc-cạn, những cuộc khảo sát gần đây có cho biết những vết tích thời đại đồ đồng ở đây, dưới dạng những di vật ngẫu nhiên đã được phát hiện.

**Hà-bắc.**

Ở Hà-bắc có di chỉ Từ-sơn nổi tiếng mà những cuộc khai quật năm 1965 và những cuộc tham sát trước đó đã cho thấy. Di tích này thuộc nhóm di tích Phùng-nguyên—Văn-điền mà mọi người đều biết.

Ngoài ra còn một số di chỉ thuộc thời đại đồ đồng đã được thám sát, nhưng chưa khai quật. Những nơi này đều thấy có những vết tích thuộc thời đại đồ đồng (Đông-sơn) như :

2' chuông voi ở Yên-dũng, riu hình thang ở Tiên-sơn (Việt-yên).

#### *Khu vực Hà-nội.*

Tại Hà-nội có khu di chỉ Văn-diễn quan trọng đã được khai quật nhiều đợt. Đặc biệt đã tìm thấy di tích của nghệ thuật nguyên thủy khá độc đáo: đó là cái tượng người bằng đá phát hiện năm 1966, và đã công bố trên tạp chí NCLS. Xung quanh Văn-diễn còn một loạt di tích như thế nữa, nhưng hiện nay đang trong tình trạng thăm dò.

Đặc biệt cần nhắc đến cuộc thăm dò của cán bộ trường Đại học Tổng hợp trong những mùa đào và thám sát 1966 — 1967 ở Cồ-loa. Những hiện vật thu lượm được là cơ sở để đồng chí Trần Quốc Vương khẳng định di tích nổi tiếng này là của An Dương vương, một nhân vật lịch sử thuộc giai đoạn cuối cùng của thời đại chúng ta đang nghiên cứu. Cũng ở đây, còn tìm thấy những dấu tích của thời đại đồ đá mới, và thời đại đồ đồng khác nữa.

#### *Hải-dương, Hải-phòng.*

Tại Hải-dương và Hải-phòng, di chỉ đồ đá Núi Voi cũng cung cấp một số riu đá và gốm thuộc thời đại đồ đá mới hậu kỳ.

Đồ đồng thì tìm thấy ở mộ táng Việt-khê (1) và trống đồng Hữu-chung.

Ngoài ra còn những di vật lẻ tẻ thuộc 2 thời đại trên đây đã được thu tập và trưng bày trong Bảo tàng Hải-phòng và Bảo tàng Núi Voi.

#### *Hòa-bình.*

Tại Hòa-bình, những di tích thời đại đồ đá mới hậu kỳ giống như kiểu Phùng-nguyên chưa được phát hiện. Nhưng những di vật lẻ tẻ ở đây phát hiện được chúng ta thấy có những chiếc cuốc đá và một số vòng tay đá tương tự như ở vùng Thanh-sơn, Thanh-thủy (Phú-thọ). Như vậy trong một tương lai gần đây, chắc sẽ tìm thấy vết tích của nhóm di tích Phùng-nguyên Văn-diễn ở đây.

Thời đại đồ đồng ở đây được đại diện bằng những chiếc trống đồng sông Đà (Moulié) và những chiếc riu, chiếc dao kiểu Đông-sơn.

#### *Hà-dông (cũ).*

Di tích thời đại đồ đồng ở đây rất phong phú. Nhiều di tích đã được khảo sát và được xác nhận là di chỉ thời đại đồ đồng như: Nam-chính, Hồng-dương, Chương-mỹ, Ứng-hòa, Vinh-quang...

Chúng ta có cơ sở để nói rằng trong tương lai những di tích giống như Văn-diễn sẽ được tìm thấy ngày một nhiều.

Hà-dông cũng là nơi tìm thấy chiếc trống

đồng Miếu-môn (loại I) cùng loại với chiếc trống Hoàng-hạ.

#### *Hà-nam — Ninh-bình.*

Tại Hà-nam, Ninh-bình, dấu tích thời đại đồ đá mới chưa thấy phát hiện được. Những loại riu đá, vòng đá giống những tiêu bản ở di chỉ Văn-diễn đã được biết tới.

Về đồ đồng thì Hà-nam là nơi đã tìm được chiếc trống Ngọc-lũ nổi tiếng.

#### *Thanh-hóa.*

Tại Thanh-hóa, trong năm 1960 đã tìm thấy ở đây di tích thời đại đồ đá mới hậu kỳ xưởng chế tạo đồ đá Đông-khối... Những phác vật riu ở đây phần lớn lại là những kiểu riu tứ diện, và có cả vài chiếc đã được mài nhẵn, tương tự với riu đá Phùng-nguyên, Văn-diễn, Núi Voi.

Cùng với xưởng đồ đá ở Dậu-dương, đây là 2 xưởng làm đá quan trọng mới tìm được ở miền Bắc trong thời gian gần đây.

Những di tích thời đại đồ đồng ở đây rất nhiều, chúng tôi chỉ kể ra một vị trí Thiệu-dương là di tích có niên đại sớm nhất (so với những di tích thuộc thời đại đồ đồng ở vùng này) mà thôi.

#### *Quảng-bình, Hà-tĩnh, Nghệ-an.*

Tại các tỉnh này chỉ mới thấy những di vật do Colani khảo sát và thông báo trong *Tạp san Đô thành hiệu cổ ở Huế* năm 1936 và một số di tích lẻ tẻ khác (Vết tích, trang 35—37).

Tất cả những di tích ta vừa kể trên, như đã biết, có thể xếp vào hai giai đoạn phát triển khác nhau:

— Giai đoạn hậu kỳ thời đại đồ đá mới hoặc đồ đồng đá, gồm những di chỉ giống Phùng-nguyên như: Gò Chè, Gò Bông, An-đạo...

— Giai đoạn đồ đồng thau: Hoảng-ngò, Gò Mun, Phụng-cách, Việt-khê, Cồ-loa, Thiệu-dương (phần không thấy có những biểu hiện của văn hóa Hán).

Xét địa bàn phân bố của những di tích kể trên, chúng tôi thấy chúng đều nằm trong địa bàn nước Văn-lang như đã nói trong thư tịch, tuy rằng về diện tích có hẹp hơn. Thế có nghĩa là *miền đất Văn-lang trước hết là miền Bắc-bộ và khu 4 cũ ngày nay*.

Việc thám sát, điều tra của chúng ta trong

(1) Viện Bảo tàng Lịch sử Việt-nam — *Những hiện vật tàng trữ tại Viện Bảo tàng Lịch sử Việt-nam về Ngòi Mộ Cồ Việt-khê* — Hà-nội, 1965.

những năm gần đây tuy có làm được nhiều, nhưng chưa phải là đã có thể xóa bỏ những vết trắng trên bản đồ khảo cổ. Trong tương lai, nếu ta có điều kiện thăm dò nhiều hơn, kỹ hơn ở miền Tây Bắc, thượng du Bắc-bộ, dải đất phía Nam tỉnh Quảng-đông, Quảng-

tây, Vân-nam... có thể chúng ta sẽ có thêm tư liệu để xác định thêm cương giới nước Văn-lang. Nhưng dù sao hiện nay, chúng ta cũng có cơ sở để hy vọng rằng tài liệu sau này không trái ngược với những ranh giới vừa vạch trên.

## II — SỰ AN KHỚP GIỮA TÀI LIỆU THƯ TỊCH VÀ TÀI LIỆU KHẢO CỔ VỀ LỊCH SỬ NƯỚC VĂN-LANG

Chúng ta đã sơ bộ xác định cương vực nước Văn-lang. Bây giờ, căn cứ vào tài liệu thư tịch, chúng ta hãy thử xem có những sự kiện gì xảy ra trên miền đất đó. Ở đây hãy khoan nói đến tài liệu trong các truyền thuyết, mà chỉ dùng những tài liệu trong những quyển sử chân chính mà thôi.

Cuốn sử cổ nhất nói về thời đại Hùng vương là cuốn *Đại Việt sử lược* mà ta thường gọi là *Việt sử lược*. Theo sự nghiên cứu của những nhà sử học, sách này xuất hiện vào khoảng năm 1377, và là bản tóm tắt cuốn *Đại Việt sử ký* của Lê Văn Hưu cách đó 1 thế kỷ (1272). Trước đó ít lâu vào năm 1333 có *An-nam chí lược* của Lê Trắc, nhưng quyển sách này không nói gì về thời đại Hồng bàng.

Sở dĩ chúng tôi nhấn mạnh đến *Việt Sử lược*, không những vì là cuốn sử cổ nhất còn đến tay chúng ta, mà còn là vì tài liệu ghi chép về thời đại Hồng bàng trong cuốn sử đó khác với *Lĩnh nam chích quái*, và những cuốn sử sau đã phỏng theo *Lĩnh nam chích quái* để viết về giai đoạn Hồng bàng như *Đại Việt Sử ký toàn thư* của Ngô Sĩ Liên (1479), *Cương Mục* (cuối thế kỷ XIX) v.v...

Vậy *Đại Việt Sử lược* cho biết những gì về thời đại Hùng vương? Sự kiện lịch sử thứ nhất là truyện Việt thường thị cống tri trắng cho vua Thành vương nhà Chu (1024—1005). Việt thường thị có phải là nước ta hồi đó như Ngô Sĩ Liên đã nói hay không? Chúng ta còn phải nghiên cứu thêm. Điều chúng ta cần chú ý ở đây là câu truyện kể trên phản ánh sự liên hệ văn hóa giữa vùng đất đại Văn-lang với phương bắc. Sự việc này đã được ghi lại trong *Thượng thư đại truyện* (sách đầu thời Hán).

Theo *Đại Việt sử lược*, trong thời Xuân thu—Chiến quốc có hai sự việc quan trọng xảy ra ở khu vực nước Văn-lang:

1. Sự kiện có ý nghĩa bậc nhất đối với đề tài nghiên cứu của chúng ta là: Hùng vương xuất hiện vào thời vua Trang vương nhà Chu (696—682 trước công nguyên).

2. Sự kiện thứ hai là: Việt Vương Câu Tiễn (505—465) trước công nguyên đã biết tới Hùng vương và cho người đến dụ, nhưng *Hùng vương chống cự lại. Đại Việt Sử lược* lại cho chúng ta biết sự suy vong của Hùng vương cuối đời Chiến quốc: « Con vua Thục là Phán đã diệt Hùng vương và đã đắp thành ở Việt-thường, và không thông hiếu với nhà Chu ».

Còn những sự kiện tiếp theo sau, vào đời Tần—Hán, *Đại Việt sử lược* có ghi chép, chúng ta đều đã rõ.

Tất cả những sự việc đã nêu ở trên đều xảy ra trong phạm vi niên đại biến đổi văn hóa vật chất mà chúng ta đã nói ở trên.

Khảo cổ học chưa cho chúng ta biết những tài liệu cụ thể trực tiếp nói tới sự giao lưu văn hóa giữa nhà Chu với khu vực đồng bằng Bắc-bộ và Bắc Trung-bộ lúc đó. Nhưng tài liệu gián tiếp không phải là không có. Việc phân tích nghiên cứu những kiểu qua cổ tìm thấy ở trên đất nước Văn-lang cho chúng ta thấy rằng những qua này có liên hệ chặt chẽ với những loại qua cuối thời Ân, (thế kỷ XIV—XI trước công nguyên) (1).

Việc thành lập nước Văn-lang được *Đại Việt sử lược* gắn liền vào đầu thời Xuân thu—Chiến quốc, tương ứng với hiện tượng lịch sử văn hóa vô cùng quan trọng của các dân cư đồng bằng Bắc-bộ, Bắc Trung-bộ thời đó. Đó là thời kỳ chuyển mạnh sang thời đại đồ đồng thau mà Gò Mun cung cấp cho chúng ta những chứng cứ không thể chối cãi được. Tất nhiên, thời kỳ chuẩn bị của quá trình này còn sớm hơn nhiều.

Những người nghiên cứu khảo cổ chúng ta đánh giá rõ ràng hơn ai hết ý nghĩa của việc chuyển biến từ thời đại đồ đá sang đồ đồng. Sự xuất hiện của đồ đồng thau có thể được coi là một bước ngoặt cực kỳ quan trọng trong đời sống kinh tế, văn hóa và xã hội của những dân cư sinh sống trên khu vực

(1) *Vết tích thời đại đồ đồng thau*. XB. Khoa học, 1964, trang 272, 273.

nước Văn-lang thuở đó. Không phải ngẫu nhiên trong giai đoạn này chúng ta luôn luôn gặp đồ gốm làm bằng bàn xoay một cách đều đặn. Cũng phải nói rõ, chúng tôi không có ý cho rằng, cứ hễ thấy gốm làm bằng bàn xoay thì cho là có Nhà nước. Nhưng sự xuất hiện của đồ gốm làm bằng bàn xoay biểu hiện bước tiến quan trọng trong ngành thủ công nghiệp. Bước tiến này không thể có trong các giai đoạn trước.

Về chuyện Câu Tiễn cho người sang dụ Hùng vương, chúng ta chưa có những tài liệu khảo cổ học để khẳng định hoặc để bác bỏ. Nhưng điều cần chú ý ở đây là sự việc Hùng vương chống cự lại. Điều này nói lên: Hùng vương đã có một cơ sở vật chất vững vàng như thế nào rồi. Tài liệu khảo cổ học chắc chắn nói lên sự bang giao giữa nước ta thời đó với giai cấp quý tộc của một nước nào đó thời Chiến quốc ở phương Bắc là những di vật phát hiện được ở Việt-khê.

Như vậy là các tài liệu thư tịch và các tài liệu khảo cổ học đã hòa cùng một nhịp để nói lên rằng thời đại Hùng vương là thời đại có thật trong lịch sử Việt-nam và thời đại đó bắt đầu vào khoảng thế kỷ VII trước công nguyên hoặc sớm hơn nữa.

Vấn đề Hùng vương không chỉ là một vấn đề khoa học, mà còn là một vấn đề chính trị, và tình cảm. Không phải ngẫu nhiên mà trong khi ở miền Bắc chúng ta đang đem hết sức mình nghiên cứu thời đại Hùng vương,

xem trước đây ba bốn nghìn năm tổ tiên chúng ta đã phấn đấu gian khổ như thế nào để xây dựng và bảo vệ đất nước thì ở miền Nam lại có kẻ cho rằng Hùng vương chỉ là những nhân vật mà xưa kia đã vay mượn của nước Sở mà thôi.

Giải quyết tốt vấn đề Hùng vương không những chúng ta giải quyết được một vấn đề khoa học rất quan trọng của lịch sử Việt-nam, mà chúng ta còn có thể từ đó mà nâng cao được nhiệt tình yêu nước của chúng ta. Một dân tộc trước đây ba bốn nghìn năm đã xây dựng nên xã hội Văn-lang với một nền văn hóa đồ đồng độc đáo, dân tộc đó rõ ràng là một dân tộc có một sức sống phi thường. Sức sống phi thường đó làm cho dân tộc chúng ta tồn tại và phát triển cho đến ngày nay. Ngày nay cũng chính sức sống phi thường đó làm cho dân tộc chúng ta dám đương đầu với một đế quốc lớn mạnh nhất thế giới là đế quốc Mỹ, và đã đánh bại chiến tranh đặc biệt của đế quốc Mỹ, và hiện đang thắng đế quốc Mỹ trong keo dầu của chiến tranh cục bộ.

Vấn đề Hùng vương quả là một vấn đề có tầm quan trọng lớn đối với giới sử học và khảo cổ học chúng ta. Chúng ta đã bước đầu thu được một số thành tựu về công tác nghiên cứu thời đại Hùng vương. Trong tương lai, giới sử học và giới khảo cổ học chúng ta còn phải tiếp tục nghiên cứu thời đại Hùng vương để tiến tới chỗ giải quyết dứt khoát vấn đề này.



Sơ bộ bàn về

## QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH CÁC NHÓM DÂN TỘC TÂY—THÁI Ở VIỆT - NAM. MỐI QUAN HỆ VỚI CÁC NHÓM Ở NAM TRUNG-QUỐC VÀ ĐÔNG-DƯƠNG

ĐẶNG NGHIỆM VAN

**H**IỆN nay các nhóm dân tộc thuộc ngôn ngữ Tây—Thái (hay Cháng—Đông hay Thái) thuộc ngữ hệ Hán—Tạng có khoảng 40 triệu người cư trú ở nhiều nước thuộc những chế độ chính trị và văn hóa khác nhau như nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa, nước Việt-nam dân chủ cộng hòa, nước Lào, nước Thái-lan, Liên bang Miến-điện và vùng Assam miền Đông Ấn-độ. Xưa, các nhóm này có chung một nguồn gốc, cư trú ở một khu vực thống nhất, sau trong quá trình lịch sử dần phân hóa. Dựa vào tình hình hiện nay có thể chia ra hai ngành:

1. *Ngành phía Đông*: gồm các nhóm cư trú ở các tỉnh Lưỡng-quảng, Quý-châu, Hồ-nam (Nam Trung-quốc), miền Bắc và Đông bắc Việt-nam.

Ở Nam Trung-quốc gồm các nhóm Cháng (8,1 triệu người), Bồ y (1,5 triệu người), Đông

(82 vạn người), Lê (40 vạn người). Ở Việt-nam gồm các nhóm Tây (503.995 người), Nùng (313.998 người), Giáy (16.429 người), Cao-lan—Sán-chi (36.925 người) v.v...

2. *Ngành phía Tây*: gồm các nhóm cư trú ở tỉnh Vân-nam Trung-quốc, miền Tây-bắc và hai tỉnh miền núi Thanh—Nghệ Việt-nam, ở Lào, Thái-lan, Liên bang Miến-điện và vùng Assam Ấn-độ.

Ở Vân-nam có dân tộc Thái (55 vạn người). Ở Lào có các dân tộc thuộc ngành Lào (hơn 1 triệu người), Thái, Lự, Nhuần v.v.. Ở Thái-lan có Thái (12,3 triệu người) và Lào (6 triệu). Ở Liên bang Miến-điện có nhóm San (1,35 triệu người), Karen (1,8 triệu người). Ở Ấn-độ, nhóm Ahom gồm 1.800 người.

Ở Việt-nam dân tộc Thái sống chủ yếu ở khu tự trị Tây-bắc, khắp miền núi Thanh—Nghệ và 2 huyện Mai-châu - Đà-bắc ở Hòa-bình.

### I — SỰ PHÂN BỐ CÁC NHÓM DÂN TỘC TÂY — THÁI TRONG LỊCH SỬ

Từ bốn năm nghìn năm nay hay lâu hơn nữa, các nhóm dân tộc Tây—Thái đã giữ một vai trò rất trọng yếu trong lịch sử miền nam Trung-quốc và các nước miền Đông-nam Á. Họ đã sáng tạo nên nền văn hóa của mình và đã truyền bá ảnh hưởng văn hóa đó đến các dân tộc xung quanh. Nhiều bằng chứng cho ta thấy yếu tố văn hóa Tây—Thái ít nhiều đậm nét ở các dân tộc phương Bắc như dân tộc Hán, dân tộc Mèo Dao, các dân tộc phương Tây như dân tộc Di, Bạch (1), Tạng hay phương Nam như dân tộc ngôn ngữ

*Chine*, Paris 1937; Henri Maspéro—*La Chine antique*, Paris 1927; các bài báo và sách của Sê-bôc-sa-rôv. N.N. ví dụ cuốn *Người Trung-quốc phương bắc và những người láng giềng của họ* (bản luận văn tiến sĩ—bản đánh máy ở Thư viện Lê-nin) 1949 (bản tiếng Nga); Sê-bôc-sa-rôv và Ngô Nhữ Khang: *Về sự phát triển liên tục loại hình nhân chủng, hoạt động kinh tế và nền văn hóa của con người thời kỳ đồ đá trên đất nước Trung-quốc*. “Tạp chí Dân tộc học xô-viết” 1959 số 4 trang 3—25 (bản tiếng Nga); các bài nghiên cứu về lịch sử văn hóa của nước Nam-chiếu—Đại lý của các học giả Học viện dân tộc Vân-nam; Coe-dès—*Les états hindouisés d’Indochine et d’Indonésie*, Paris 1948, trang 25—26.

(1) Xem Bishop—*Beginning of North and South of China*, Pacific Affairs 1934, số 7 trang 297—325; Creel—*La naissance de la*

Việt—Mường và ngữ hệ Nam Á (1). Ngược lại họ cũng hấp thụ những yếu tố văn hóa của các dân tộc láng giềng (2). Chính sự trao đổi qua lại về văn hóa này thúc đẩy những dân tộc Tây—Thái cũng như các dân tộc láng giềng ngày một tiến triển với nền văn hóa ngày một phong phú hơn và đồng thời cũng làm cho bộ mặt của các nhóm dân tộc Tây—Thái ngày nay mỗi vùng có những vẻ khác nhau. Nhưng những sự khác nhau đó vẫn không át được những đặc điểm chung cổ kết lâu đời của những nhóm dân tộc anh em này.

Căn cứ vào các tài liệu về khảo cổ, dân tộc, phân loại và ngôn ngữ học hiện nay, ta chỉ có thể phác một cách đại quát sự phân bố các dân tộc ở miền Nam Trung-quốc và miền Bắc Đông-dương thời cổ đại. Vào khoảng cuối thời kỳ đồ đá cũ hoặc chậm lắm là thời kỳ đồ đá giữa ở miền này đã xảy ra sự hỗn hợp giữa thành phần nhân chủng bản địa thuộc giống người Úc—Phi da đen (Negro australoides) với các thành phần nhân chủng thuộc giống người Mông-cổ da vàng (Mongoloides) từ phương Bắc tới tạo nên ngành nhân chủng Mông-cổ phương Nam. Sự hỗn hợp đó tiếp tục trong những thiên kỷ sau này. Nhìn chung ta thấy các dân tộc thuộc thành phần nhân chủng Mông-cổ phương Nam càng lên phía bắc và sang phía đông càng mang ít yếu tố nhân chủng Úc—Phi hơn các dân tộc này ở phía nam và sang phía tây. Những lớp người Mông-cổ phương nam này thuộc vào ba ngữ hệ Hán—Tạng, Nam-Á và Nam-đảo. Các dân tộc thuộc ngữ hệ Hán—Tạng thường ở phương bắc; tiếp giáp hoặc xen kẽ với các dân tộc thuộc ngữ hệ Nam-Á. Về phương diện ngôn ngữ hiện nay cũng chưa giải quyết được trọn vẹn một số ngôn ngữ của một số dân tộc này thuộc hẳn vào nhóm nào. Qua những cuộc tranh luận gần đây có thiên hướng sắp xếp nhóm Việt—Mường và đến cả nhóm Tây—Thái vào ngữ hệ Nam-Á (tất nhiên một số lớn các nhà ngôn ngữ học vẫn xếp nhóm Tây—Thái vào ngữ hệ Hán—Tạng). Giả thuyết của Benedict (3) tìm sự liên quan giữa ba nhóm Thai, Kadai, Indonésien rõ ràng có ảnh hưởng rộng lớn đến thiên hướng trên. Việc giải quyết về phương diện ngôn ngữ không thuộc phạm vi nghiên cứu ở đây. Điều đó để các nhà ngôn ngữ học suy nghĩ thêm. Có điều ai cũng dễ thống nhất là những dân tộc thuộc thành phần nhân chủng Mông-cổ phương nam, trong đó có tổ tiên dân tộc Tây—Thái, rõ ràng hình thành và sinh tụ ở phía nam ông Dương-tử và Đông-dương (4). Nó tạo

nên một nền văn hóa có nhiều nét đặc biệt thường được gọi là văn hóa phương nam. Nền văn hóa này khác hẳn nền văn hóa cổ xưa của các dân tộc hình thành và sinh tụ ở miền lưu vực sông Hoàng-hà mà đại biểu của các dân tộc này là tổ tiên người Hán. Nó cũng khác nền văn hóa của những người dân du mục cổ đại ở phía tây xưa sinh sống ở miền Trung-Á và miền cực tây Trung-quốc mà đại biểu của các dân tộc này là tổ tiên người Tạng. Những yếu tố văn hóa phương nam đó có thể kể như việc làm ruộng nước trồng lúa, việc ở nhà sàn, việc sử dụng thuyền mũi cong kiểu thuyền rồng hay thuyền đuôi én, việc dùng vỏ cây kiểu ta-pa làm các vật thường dùng hàng ngày như chần, quần áo na ná như cách làm vỏ xui thấy ở các dân tộc Môn—Khơ-me, Pôlynésien hay Tây—Thái hiện nay, việc thuần dưỡng trâu, việc vượt biển và đi sông rất giỏi, việc mặc áo chui đầu kiểu

(1) Xem các tác phẩm của các đồng chí Lê Văn Lô, Vương Hoàng Tuyên, Trần Quốc Vương. Hà Văn Tấn. Ví dụ: Vương Hoàng Tuyên—*Các dân tộc nguồn gốc Nam Á ở miền Bắc Việt-nam* 1963; Trần Quốc Vương và Hà Văn Tấn—*Lịch sử chế độ cộng sản nguyên thủy ở Việt-nam* 1960; Trần Quốc Vương, Đặng Nghiêm Vạn—*Vấn đề An-dương vương với lịch sử dân tộc Tây* (báo cáo khoa học trường Đại học Tổng hợp 1963).

(2) Xem chú thích 1 trang 24 và 1 trang 25.

(3) Benedict P.K—*Thai, Kadai anh Indonesian* "Amer. Anthropologist" XLIV 1942 trang 576—661.

(4) Ở đây cần bác bỏ luận điểm cho tổ tiên dân tộc Tây—Thái là từ miền Tây-tạng, miền Trung Á thậm chí có người cho từ miền Lý-hải thiên cư đến vùng Cam-túc, Tứ-xuyên rồi xuống miền nam Trung-quốc. Họ có liên hệ huyết thống với những người du mục Aryens hay người Khương Nhung v.v... Đại diện cho phái này có thể kể một số học giả phương Tây phản động và một số học giả tư sản như: R.H. Geldern—*L'art préboudhiste de la Chine et de l'Asie du Sud—Est et son influence en Océanie* R.A.A.T. XI fas.4 trang 177—206; E. Seideifenden—*The Thai peoples* Bangkok 1958 trang 17. Famin—*Au Tonkin et sur la frontière de Quang si* 1895 trang 8; Diguét—*Les montagnards du Tonkin* 1908 trang 12; Trần Tu Hoa—*Việt-nam cổ sử cập kỳ dân tộc văn hóa chi nghiên cứu*, Côn-minh 1944 (bản Trung văn).

poncho, mặc váy kiểu sà-rông, tục ăn trâu, nhuộm răng, tục ăn mắm, ăn thịt rắn, thịt chó, các mô-típ thần thoại chung (như chuyện quả bầu-mẹ, thần thoại biểu lộ sự đối lập như giữa những cộng đồng ở núi và ở bờ biển, giữa núi và bèo, giữa hồn khi trời và hồn nước v.v...), việc sử dụng trống đồng, các loại rìu đá có vai v.v... (1).

Trong chính sử Trung-quốc, riêng các dân tộc cư trú cổ xưa ở miền nam Trung-quốc và bắc Việt-nam được gọi bằng một tên chung là Man, là Việt. Sau từ tên chung Việt, tách ra các tên gọi cụ thể hơn chỉ các nhóm người cư trú ở từng khu vực địa lý khác nhau. Như Dương—Việt ở Giang-tây, Đông—Việt ở Triết-giang, Mân—Việt ở Phúc-kiến, Nam—Việt ở Quảng-đông, Lạc—Việt ở Quảng-tây Bắc Việt-nam, tây nam Quảng-đông, Điền—Việt, Di—Việt ở Vân-nam, Quý—Việt ở Tứ-xuyên v.v... Các tên gọi này cũng tùy từng thời kỳ mà gọi khác nhau và chỉ số người cư trú ở vùng rộng hẹp khác nhau. Đó là tổ tiên của những dân tộc không phải Hán thuộc các nhóm ngôn ngữ Mèo — Dao, Tây — Thái, Việt—Mường, Môn—Khơ-me và có thể cả Malayo-Polynésien nữa (2). Đến những thiên kỷ cuối cùng trước công nguyên ta có thể thấy ở miền nam Trung-quốc trong suốt một dải từ miền giáp Tứ-xuyên, Vân-nam, Quý-châu, Lưỡng Quảng và có thể xuống thấp phía nam chút nữa là địa bàn hình thành và sinh tụ chủ yếu của các dân tộc ngôn ngữ Tây—Thái. Còn ở miền Đông-dương và có thể lên phía bắc một chút nữa là địa bàn hình thành và sinh tụ chủ yếu của các dân tộc ngôn ngữ Việt—Mường mà trung tâm là đồng bằng Bắc-bộ và các dân tộc ngữ hệ Môn—Khơ-me. Từ thiên kỷ thứ III trước công nguyên tới đời Tần Hán và kéo dài đến sau này có những cuộc thiên cư lớn của tổ tiên dân tộc Miến, Di Bạch mà trong sử Trung-quốc gọi là Khương—Nhưng và của tổ tiên người Hán xuống miền nam Tây-nam Trung-quốc và miền đầu ngọn nguồn các con sông lớn chảy vào Đông-nam Á. Kết quả là các dân tộc bản địa ở vùng này bị biến động thiên di xuống miền Nam hoặc lần tránh vào trong các miền rừng núi. Sự hỗn hợp về nhân chủng và về văn hóa giữa các dân tộc mới ở phương bắc tới với các dân tộc ở đây đã lâu đời và giữa các dân tộc bản địa với nhau qua từng thời kỳ hình thành nên cục diện của các dân tộc mỗi lúc một khác. Vào khoảng 2, 3.000 năm nay riêng đối với các dân tộc ngôn ngữ Tây—Thái có hai lần thiên di lớn theo hướng tây nam và nam, một vào nửa cuối thiên kỷ thứ I trước

công nguyên, hai vào những thế kỷ cuối thi n kỷ thứ I và đầu thiên kỷ thứ II sau công nguyên (3). Những cuộc thiên di đó xen lẫn với những cuộc di cư nhỏ lẻ tẻ nhưng liên tục của từng nhóm dân ba trăm người có khi chỉ ăm bảy gia đình. Thực ra không hẳn lúc n: họ cũng di cư theo hướng nam và tây nam mà có lúc lại ngược lên theo hướng bắc. Sử Trung-quốc có chép đến các cuộc di cư của tổ tiên người Thái từ miền tây nam Trung-quốc vào nội địa Vân-nam hay lên vùng Tứ-xuyên theo hướng bắc và tây bắc (4) và các cuộc di cư của tổ tiên người Bô-y và người Thủy từ Quảng-tây vào các tỉnh Quý-châu, Hồ-nam (5) v.v... Tất nhiên đó là những cuộc thiên cư có tính chất địa phương và vào từng thời kỳ nhất định trong lịch sử. Mục đích của tất cả những cuộc thiên cư này là do vì loạn lạc, vì thiếu đất, vì muốn tránh sự chèn ép bóc lột của bọn thống trị phong kiến các dân tộc khác và của bản thân dân tộc mình, vì hạn hán, lụt lội, dịch bệnh, mất mùa nhằm kiếm thêm đất mới để sinh sống. Đôi lúc những cuộc thiên di mang tính chất thực dân, cướp đoạt, chèn ép thậm chí tiêu diệt các dân tộc đã cư trú trước ở một nơi nào đó yếu hơn, lạc hậu hơn. Nhưng những cuộc di

(1) Sê-bôc-sa-rôv N.N. — *Người Trung-quốc phương Bắc...* trang 113 — 125; 1069 — 1070 và các tài liệu khác của Bishôp, Coêdes, Creel, v.v... đã dẫn ở trên.

(2) Levin M.G. và Sê-bôc-sa-rôv N.N. — *Sự phân bố cổ xưa của loài người ở Đông và Đông nam Á*, tác phẩm của Viện dân tộc học Liên-xô XVI 1951 trang 343 (bản tiếng Nga). Về ý kiến này hai tác giả và các học trò ông ta chưa có một luận cứ chắc chắn để chứng minh và chỉ nêu thành một giả thiết. Chúng tôi xin nêu ra đây để các bạn đọc tham khảo.

(3) Những người chủ trương tổ tiên người Thái ở nơi khác tới Trung-quốc thì cho còn có cuộc thiên di của họ vào khoảng thiên kỷ thứ III, II trước công nguyên (1).

(4) Phương Nhạc, Vương Phương—*Bác tổ đế quốc chủ nghĩa phân tử đối Bạch tộc cổ đại kỷ cả vấn đề dịch soạn thiết*, tài liệu typo của Viện dân tộc Vân-nam 1963; Vưu Trung—*Hán Tần thời kỳ dịch Tây nam Di*, «Nghiên cứu lịch sử» số 12-1957 trang 34—35; Mã Trương Thọ—*Nam chiếu quốc nội dịch bộ tộc lữ thành hòa nô lệ chế độ*, Thượng-hải 1961 trang 6 (tất cả đều là bản Trung văn).

(5) A. Shotter—*Notes sur les tribus du Quý-châu*, Anthropos III 1908 N<sup>o</sup> 3 trang 407.

ctr thường xuyên với quy mô nhỏ đều được các dân tộc sẵn ở trước đó đồng tình tiếp đón nhằm khai phá đất đai còn bỏ hoang hoặc khai hoang (sau một thời kỳ loạn lạc) những vùng đất đai bị bỏ rậm. Điều này được ghi lại trong những truyền thuyết của các dân tộc từng địa phương. Tinh chất hòa bình của các cuộc thiên di này cũng dễ giải thích. Thực tế đất đai miền núi ở nam Trung-quốc và bắc Đông-dương giàu có, rộng lớn, người ở chưa hết. Cho đến nay mặc dầu đã đón bao đợt người của các dân tộc thuộc các ngôn ngữ khác nhau đến cư trú, nhưng ở vùng này vẫn còn có khả năng đón tiếp hàng triệu người nữa đến khai hoang. Đến đầu công nguyên, sự phân bố ngành Tây—Thái phía đông về cơ bản đã ổn định. Miền cực nam của ranh giới khu vực Tây—Thái là miền núi rừng Việt-bắc. Trong các truyện kể, sách cúng của

người Tây từ xưa đến nay vẫn cho miền Bắc-giang là địa giới phía nam của nhóm Tây Bắc-bộ Việt-nam. Nó phù hợp với địa giới của nhà nước Văn-lang cổ xưa về phía đông bắc. Đến nay tình hình vẫn giữ nguyên như vậy. Xuống phía dưới miền núi Bắc-giang vào miền trung du và đồng bằng Bắc-bộ là nơi sinh tụ lâu đời của nhóm tổ tiên người Việt.

Sự phân bố ngành Tây—Thái phía tây đã định muợn hơn. Phải đợi đến thế kỷ thứ XIV sau khi hình thành các quốc gia Thái-lan, Vạn-lương (Lào), bang San ở Miến-diện và nhà nước A-hom ở Assam sự phân bố đó mới tiến hành xong. Có điều cần chú ý nếu ở phía đông nhóm người Lê vươn ra được đến biển, thì ở phía tây cũng chỉ có người Thái dọc theo sông Mênam lập được quốc gia của mình sát bờ biển mà thôi.

## II — QUÁ TRÌNH VÀ THỜI GIAN HÌNH THÀNH CỦA CÁC NHÓM TÂY — THÁI ĐẶC BIỆT LÀ Ở VIỆT-NAM

Hai ngành Tây — Thái phía đông và phía tây vào Việt-nam từ bao giờ? Và hình thành như thế nào? Chúng tôi lần lượt trình bày trước hết là các nhóm ngành phía Đông.

### a) Ngành phía Đông.

Đến nay hầu hết các học giả đều thống nhất đến đời Tần Hán tổ tiên các dân tộc Tây — Thái ở phía đông nằm trong khối cộng đồng Tây Âu và Lạc Việt. Nhờ sự phân bố của hai khối cộng đồng này, ta thấy khối Lạc Việt không những chỉ ở miền Bắc Việt-nam mà còn ở tỉnh Quảng-tây Quảng-đông tới tận đảo Hải-nam và lẻ tẻ ở một số nơi khác nữa. Đặc biệt họ cư trú đông đảo ở miền lưu vực sông Uất-giang hay Tây-giang tức là miền trung và nam tỉnh Quảng-tây. Còn khối Tây Âu thì phân bố ở lưu vực sông Quế hay sông Ly trở xuống phía nam. Họ còn tạp cư với khối Lạc Việt ở các miền Quý-huyện (Quảng-tây), Mai-danh miền Hợp-phố và đảo Hải-nam (Quảng-đông) nữa. Hai nhóm này thường có quan hệ mật thiết gần gũi nhau. Tây Âu và Lạc Việt với các phong tục tập quán do các sử gia Trung-quốc mô tả như việc sử dụng trống đồng, tục tị âm, giới nghề cung nỏ, tục ăn thịt rắn, tài đi thuyền v.v... không cho phép ta khẳng định dứt khoát Tây Âu là tổ tiên người Tây — Thái, Lạc Việt là tổ tiên người Việt như ông Đào Duy Anh đã nêu (1) mà trái lại còn cho ta nghi ngờ có thể trong hai khối cộng đồng đó ngoài tổ tiên người Tây — Thái và người Việt

còn có thể có tổ tiên các nhóm dân tộc khác tham gia vào đó. Đó là do đặc điểm lịch sử miền Nam Trung-quốc và miền núi Bắc-bộ Việt-nam thường xuyên có những luồng di cư của các dân tộc thuộc các ngôn ngữ khác nhau, do đặc điểm của địa hình miền này nhiều rừng núi rậm rạp có thể là nơi cư trú của nhiều nhóm dân tộc sống xen kẽ cái rặng lược thuộc nhiều ngôn ngữ khác nhau, do các sách về sau còn chép một số tộc khác Tây — Thái và Việt cư trú ở vùng đó cũng có những phong tục như người Tây Âu và Lạc Việt (2).

Các thư tịch Trung-quốc từ đời Tần Hán tới Đường Tống chép ngày một cụ thể về nhóm Lạc Việt, Tây Âu và di duệ của hai nhóm đã làm rõ hơn lịch sử của tổ tiên người Tây—Thái ở phía đông. Dưới đây xin ghi lại những sự kiện ở miền lưu vực sông Tây-giang và miền Cao-bằng có liên quan trực tiếp đến bộ phận Tây—Thái phía đông cổ xưa ở Việt-nam.

Trong khi các bộ phận Bách Việt khác bị nhà Tần thôn tính thì ở miền này nhờ có hoàn cảnh lịch sử và địa lý riêng biệt, người Lạc Việt

(1) Đào Duy Anh — *Đất nước Việt-nam qua các đời*, Hà-nội 1964, tr. 22.

(2) Ví dụ: việc sử dụng trống đồng này phổ biến ở nhóm Lô-lô ở Bảo-lạc Cao-bằng; tục tị âm ở nhóm Xá Sợ-la; tục ăn thịt rắn, cung nỏ v.v... ở nhiều tộc ở Đông-dương.

và Tây Âu đã chống cự lại được sự xâm lược của quân Tần và còn giữ nguyên được tính chất độc lập của mình. Sang đến đời Hán, vùng này dần trở thành vùng đất cơ-mi tức là miền đất chịu thần phục và triều cống thiên triều. Các tù trưởng địa phương vẫn trực tiếp cai trị nhân dân mình. Từ thời Hán đến thời Lục triều (I — VI) thì tịch Trung-quốc chép vùng này là vùng của người Lý, Lão, Ô-hử là di duệ của người Lạc Việt trong đó có bao gồm tổ tiên ngành Tây — Thái phía đông. Đời Ngô, Đào Hoàng đánh bại người Phù Nghiêm Di với tù trưởng là Lương Kỳ lập ra quận Tân-xương Vũ-bình (từ Vinh-phúc trở lên phía bắc) (xem *Tấn thư*, *Đào Hoàng truyện*). Phía nam Thương — Ngô (Quảng-tây) trong đời Tần (III — IV) đã thiết lập huyện Nông-thành ở đó họ Nông chiếm thành phần chủ yếu. Đến đầu đời Đường (VI) miền Quảng-tây là đất hoạt động của tổ tiên người Tây cò. Các bộ tộc này đều có người tôn trưởng, đầu lĩnh trong đó đáng kể có các họ Hoàng, Vi, Chu, Nông, Ninh, Mạc, Liêu v.v... Sau Lý Tĩnh cử người đến quê châu thu phục được các đầu lĩnh lớn chịu nhận quan tước kể tới 96 châu gồm hơn 60 vạn hộ (*Cựu Đường thư*, *Lý Tĩnh truyện*). Theo *Tân Đường thư*, *Tây nguyên man truyện*, miền Hữu-giang nhất là ở bốn châu An-đức, Quy-lạc, Lộ-thành, Điền-châu tức là phía bắc và tây bắc biên giới Cao-bằng thuộc phạm vi thế lực họ Hoàng; miền Tả-giang nhất là ở bốn châu An-bình, Vũ-lạc, Tư-lãng, Thất-nguyên và ở Quảng-nguyên tức trên đất Cao-bằng và phía đông biên giới Cao-bằng hiện nay thuộc phạm vi thế lực của họ Nùng. Giữa các bộ tộc thường xảy ra sự tranh chấp nhất là giữa bộ tộc họ Hoàng và họ Nùng. Trong thời kỳ nhà Đường thống trị đặt 36 châu cơ-mi, các bộ tộc thường hay nổi dậy chống lại sự áp bức thống trị đời Đường. Đáng kể về cuối thế kỷ thứ VIII đầu thế kỷ thứ IX có cuộc nổi dậy của Hoàng Can Diệu và Hoàng Thiệu Khanh. Hoàng Can Diệu đã lôi kéo các bộ tộc khác cùng theo xưng vương như Vi Kinh Giản lấy hiệu là Trung Việt vương, Liêu Diện làm Quế nam vương, Mạc Thuần làm Thác nam vương, Trương Chi làm Nam Việt vương, Lương Phong làm Trần nam vương, La Thanh làm Nhung thành vương, Mạc Tầm làm Nam Hải vương, tất cả hơn 20 vạn hộ, chiếm lĩnh suốt một dải hàng nghìn dặm, đặt quan lại, đánh 18 châu Quế quản trong bốn năm không yên. Con Hoàng Can Diệu và Hoàng Thiệu Khanh cũng nổi dậy hăm hàng chục châu, đánh đất Khâm, Hoàn, Tầm, Quý v.v... Tiếp đó Hoàng Thiệu Độ, Hoàng Xương Cầm chiếm đất Bảo, Loan,

hàng chục năm công phá đất Khâm, Hoàn, v.v... Cuộc nổi dậy của họ Hoàng kéo dài đến 3, 40 năm. Trong thời gian đó rõ ràng các họ suy tôn họ Hoàng làm mình chủ. Ở miền Tả-giang theo *Tây nguyên man truyện*, vào đầu thế kỷ thứ IX cũng có các thủ lĩnh họ Nùng như Nùng Kim Ý, Nùng Kim Lại, Nùng Trọng Trưng, Nùng Trọng Vũ .. cũng nổi dậy chống nhà Đường. Đến đời Ngũ đại, vua Nam Hán đã phong cho Nùng Dân Phú làm thủ lĩnh mười châu ở vùng Quảng-nguyên tức là miền Cao-bằng hiện nay. Sau khi Tống Thái Tông lên ngôi, Dân Phú xin qui phục (năm 977). Bấy giờ họ Nùng ở tập trung tại miền tổ tiên họ khi xưa đời Đường đã ở. Từ khi nhà Tống lên, các quan coi vùng châu Quế, châu Ung tìm cách phát triển thế lực đến vùng này, lập nhiều trại binh. Nhưng thực chỉ có các động ở gần theo Tống. Mặt khác, từ khi nước ta giành được độc lập, từ đời tiền Lê nhất là đời Lý muốn phát triển ảnh hưởng lên miền này. Nên nhiều động ở đây như châu Vạn-nhai (Vũ-nhai Thái-nguyên) với thủ lĩnh là Nùng Toàn Lộc, châu Vũ-lạc (Cao-bằng) với thủ lĩnh là Nùng Dương Đạo, châu Quảng-nguyên, châu Thăng-do (Cao-bằng) với thủ lĩnh là Nùng Tồn Phúc v.v... chịu thần phục nhà Lý. Nhưng sau cha con Nùng Tồn Phúc và Nùng Trí Cao lại khởi nghĩa chống chính sách áp bức của triều đình phong kiến Lý. Nùng Tồn Phúc lập nước Trường-sinh xây thành ở vùng Nà-lữ (hiện nay là Hòa-an, Cao-bằng). Tồn Phúc bị Lý diệt (1038). Ba năm sau Nùng Trí Cao cùng mẹ là Á Nùng từ động Lôi-hóa trở về chiếm lại châu Thăng-do, dựng nước Đại-lich. Lý đánh bắt được Nùng Trí Cao rồi lại tha và phong thêm đất. Hai năm sau vua lại phong cho Cao hàm thái bảo. Đến 1048, Cao lại nổi dậy chống nhà Lý rồi chạy sang đất Tống lập nước Nam-thiên. Tiếp đó Nùng Trí Cao phát động nhân dân nổi lên chống lại ách thống trị nhà Tống. Được mọi người hưởng ứng, chỉ trong vòng ít lâu, Nùng Trí Cao chiếm được Ung châu, đặt quốc hiệu là Đại-nam. Tiếp đó Trí Cao hạ hàng loạt thành trì và vây phá Quảng-châu v.v... Thế là họ Nùng đã thôn tóm được hầu hết các đất đai của ngành Tây—Thái ở vùng biên giới hai nước Việt—Trung, lập nên một nước độc lập. Ít lâu sau Nùng Trí Cao bị Tống Địch Thanh đàn áp (1053).

Sau cuộc nổi dậy của Nùng Trí Cao, hai triều đình Trung-quốc và Việt-nam kiểm soát vùng này chặt chẽ hơn. Biên giới hai nước dần được quy định rõ ràng và mỗi nước cố tìm cách đưa văn hóa của mình tới đồng hóa các dân tộc địa phương. Từ đó chấm dứt lịch sử

chung của tổ tiên các nhóm dân tộc Tày—Thái phía đông này. Bộ phận ở Trung-quốc hình thành bộ tộc Cháng (1) bao gồm các nhóm Cháng, Nùng, Sa, Thủy, Cao-lan v.v... Bộ phận này chịu nhiều ảnh hưởng của văn hóa Hán. Bộ phận ở Việt-nam hình thành bộ tộc Tày với những quan hệ ngày càng chặt chẽ với dân tộc Việt. Khối Tày sau này cùng với các nhóm nhỏ của bộ phận Cháng ở Trung-quốc qua trong những thời kỳ lịch sử sau, hợp với các nhóm người Việt ở miền xuôi lên tạo thành những nhóm dân tộc ngôn ngữ Tày—Thái ở Việt-nam hiện nay.

Nhóm hiện nay gọi là Tày là do bộ phận Tày chịu ảnh hưởng đậm nét của yếu tố nhân chủng và văn hóa Việt. Sự ảnh hưởng này có thể giải thích bằng ba lý do sau :

1. Nhiều quan chức Việt được cử lên thống trị vùng này mang gia đình và gia nhân lên theo. Lâu ngày con cháu ở lại sinh con đẻ cái dần « hóa » thành người địa phương. Một số tuy giữ họ Việt nhưng đã trở thành các dòng họ quý tộc Tày thế tập ở địa phương. Một số khác thì đổi họ núp dưới danh nghĩa các dòng họ quý tộc của thổ dân ở đây để duy trì cách thức bóc lột nhân dân theo chế độ phong kiến lãnh địa. Những quan lại này mang yếu tố văn hóa Việt lên làm ảnh hưởng đến nhân dân địa phương qua việc cai trị của họ (2).

2. Trong các cuộc loạn lạc, chinh chiến, từ đời Lý đến đời Nguyễn, đặc biệt trong đời Lê—Mạc, quan quân Việt lên đánh dẹp hay đóng giữ từng miền rừng núi, có người ở lại sinh cơ lập nghiệp dần « hóa » thành người địa phương. Miền Cao-bằng, Lạng-sơn nay có nhiều miền còn dấu vết do những quan quân Việt để lại (kinh đô Mạc ở vùng Hòa-an, đến vua Lê ở Nà-lữ, thành quách ở Lạng-sơn v.v...).

3. Nhân dân miền xuôi do loạn lạc, thiếu đất, đói kém, mất mùa, do trốn tránh tù tội liên tục từ đời này qua đời khác, năm này qua năm khác lên kiếm ăn sinh sống trên miền đồng bào Tày.

Các hiện tượng trên thật phổ biến. Khi những người Việt này lên một mặt bản thân họ dần trở thành người Tày, một mặt họ lại mang theo những yếu tố văn hóa miền xuôi lên ảnh hưởng vào xã hội Tày. Việc hòa hợp văn hóa và nhân chủng này nơi đậm nơi nhạt khác nhau. Vì vậy ta thấy ở những địa phương khác nhau phong tục người Tày có khác nhau chút ít. Ở những miền giáp người Việt, ở dọc đường giao thông, người Tày sinh hoạt có nơi gần giống người Việt. Nên có vùng nhân dân đã gọi họ là người Tày nẫu. Ở những miền hẻo lánh người Tày giữ được nhiều hơn đặc điểm

văn hóa riêng biệt của mình. Bộ phận người Tày ở gần biên giới Việt—Trung chịu ảnh hưởng của văn hóa Hán. Một thí dụ rõ rệt là bộ phận Tày ở huyện Bình-lưu Quảng-ninh thường gọi là người Phén (âm Hán Việt là Phiên). Ảnh hưởng nhân chủng và văn hóa Việt cũng như Hán làm giàu mạnh thêm những thứ sản có của bản thân dân tộc Tày Đó là những ảnh hưởng lên bộ.

Nhóm hiện nay gọi là Nùng phần lớn là những người thuộc bộ phận Nùng trong khối người Cháng sang Việt-nam được 3, 400 năm nay trở lại, đặc biệt là vào cuối đời Minh và cuối nhà Thanh. Nhân dân địa phương thường gọi họ là Nùng với ý nghĩa như vậy (3). Mỗi nhóm Nùng còn nhớ quê tổ của họ ở bên kia Trung-quốc và có nhóm còn giữ được những quan hệ họ hàng với những người cùng quê ở bên kia biên giới. Qua tên gọi của họ, ta hiểu được xưa họ ở địa phương nào tới. Ví dụ người Nùng Phán-sinh ở Lạng-sơn là từ Vạn-thành châu tới, Nùng Inh ở Cao-bằng và Lạng-sơn là từ Long-anh tới, Nùng Lôi ở Cao-bằng, Lạng-sơn là từ Hạ-lôi tới. Nùng Quý-rịn quê xưa ở châu Quy-thuận; Nùng Cháo quê xưa ở Long-châu v.v...

Những nhóm Nùng này vào Việt-nam từng nhóm từng nhóm đến gần đây mới chấm dứt. Tới Việt-nam cũng có bộ phận Tày hóa, ngược lại cũng có người Tày ở gần họ Nùng hóa. Thực ra giữa họ và người Tày là người cùng gốc. Do ở Trung-quốc về sau này có một

(1) Tên Cháng với ý nghĩa là tên gọi chung cả khối dân tộc ngôn ngữ Tày—Thái ở Quảng-tây là từ đời Tống và rõ rệt ở đời Minh. Theo Hoàng Tông Tô bộ phận người Cháng ở Diên-đông, Diên-dương, Bách-sắc, Bình-quả tức là miền Hữu-giang và các huyện phía nam Quảng-tây khác vẫn giữ tên là Thổ. Còn ở Bình-quả, Đô-an, Đức-bảo v.v... tức là ở phía tây nam miền Hữu-giang vẫn giữ tên là Nùng. Bộ phận ở vùng xung quanh Liễu-châu, Ngân-sơn, Thượng-lâm tức là phía bắc Quảng-tây tự gọi là Cháng. Như vậy càng chứng tỏ ba ngành Cháng, Tày (hay Thổ), Nùng rõ ràng xưa là một. Và bộ phận Cháng phía nam ở vùng sông Tây-giang là gần gũi với người Tày ở Việt-nam. (Xem Hoàng Tông Tô sách đã dẫn, trang 8 và 9).

(2) Xin tham khảo bài báo của Lê Văn Lô đã dẫn. *Nghiên cứu lịch sử* số 2-1964, trang 51—52.

(3) Ở biên giới người Tày thường nói: pây nòng tức là đi sang Trung-quốc. Người ở Trung-quốc vào họ gọi là Nồng hay Cản Nồng.

số phong tục của họ chịu ảnh hưởng của văn hóa Hán nên trông như họ khác với người đồng tộc Tày của họ trong phong tục có chịu ảnh hưởng nhiều của văn hóa Việt.

Nhóm dân tộc Giáy hay Nhắng là một bộ phận của dân tộc Sa nằm trong khối cộng đồng Cháng ở vùng Quảng-tây giáp Vân-nam. Họ tới Việt-nam khoảng 2, 300 năm nay. Sử Thái Tây-bắc còn chép vào thế kỷ thứ XVII—XVIII, họ tràn sang Tây-bắc đánh chiếm miền Nghĩa-lộ. Một bộ phận sang tới miền Thượng Lào. Người Thái gọi họ là người Giăng. Đến đầu thế kỷ thứ XIX, bộ phận ở Nghĩa-lộ bị người Thái đẩy lùi về miền Yên-bái và Lào-ai và cư trú ở đó cho đến nay. Một số ít ở cại miền Tú-lệ lâu ngày hòa hợp với dân tộc I Thái. Nhóm dân tộc Giáy sinh hoạt gần giống ngành Nùng và có thể coi là một bộ phận Nùng được.

Nhóm dân tộc Cao-lan — Sán-chí là một bộ phận người Cháng ở miền Khâm-châu, Lôi-châu, Dương-châu, Quế-châu. Họ tự gọi là Hùn Chùng (1) tức người Chùng. Chùng, Cháng là một. Có bộ phận sang ta đã lâu (Cao-lan), có bộ phận sang ta sau này (Sán-chí). Do ở gần người Mán và người Việt họ chịu ảnh hưởng văn hóa của hai dân tộc trên. Khi sang ta họ từ miền Hải-ninh, Lạng-son đi dần vào nội địa, nay tới tận Yên-bái, Tuyên-quang. Ở Trung-quốc họ ở gần vùng bị Hán-hóa nên chỉ bộ phận sang trước (Cao-lan) còn nói tiếng của mình, còn bộ phận sang sau là Sán-chí đã nói tiếng Quảng-đông.

Dân tộc Pa-di tự gọi là Tấy hiện vừa nói tiếng Tày vừa nói tiếng Vân-nam. Họ tự Quý-châu tới được 8—10 đời chịu ảnh hưởng nhiều của văn hóa Hán. Họ là một bộ phận của dân tộc Bồ y ở Trung-quốc.

Các nhóm Nùng, Nhắng, Cao-lan—Sán-chí, Pa-di v.v... này sang Việt-nam theo nhiều luồng di cư liên tục, có nhóm cho tới Cách mạng tháng Tám mới thôi. Khi sang Việt-nam họ thiếu đất, một số phải trở lại sống bằng nương rẫy, một số nhờ ở lâu bên Trung-quốc nên phát triển nghề thủ công, làm vườn, buôn bán nhỏ. Họ không tụ cư ở một nơi mà ở rải rác từng khu vực xen kẽ với các nhóm dân tộc khác. Người Nùng, Nhắng, Pa-di, Thu-lao ở suốt dọc biên giới Việt—Trung từ Lào-cai tới Quảng-ninh. Người Cao-lan—Sán-chí ở những miền giáp giới giữa người Việt và người Tày hay các dân tộc thiểu số khác. Do từ các địa phương khác nhau di cư tới Việt-nam vào từng thời gian khác nhau và ở các vùng khác nhau nên giữa những nhóm nhỏ trong từng nhóm có những nét phong tục,

văn hóa riêng biệt. Vì vậy bề ngoài họ không thuần nhất như các nhóm Tày, Thái đã định cư lâu đời ở Việt-nam. Tuy vậy giữa các nhóm Nùng, nhóm Nhắng, nhóm Cao-lan—Sán-chí khác nhau, ta vẫn thấy những nét văn hóa chung là cơ bản. Chính những nét văn hóa chung này làm phân biệt họ với các nhóm Tày, Thái với các dân tộc khác.

#### b) — Ngành phía Tây.

Đối với việc thiên di và định cư của ngành Tày—Thái phương Tây vào Việt-nam và Đông-nam Á trong thời kỳ cổ xưa hiện còn thiếu tài liệu đáng tin cậy. Có thể trong thiên kỷ thứ I trước công nguyên tổ tiên ngành Tày—Thái phía tây bắt nguồn từ nhóm Bách-Việt sinh tụ chủ yếu ở miền sông Dương-tử tách dần khỏi ngành phía đông thiên di theo hướng tây—nam vào miền Nam tỉnh Vân-nam và miền tây Đông-nam Á dọc theo các con sông lớn đổ xuống các châu thổ miền Đông-nam Á và những chi nhánh của các con sông đó. Cũng lúc đó họ gặp phải cuộc thiên di của các nhóm tổ tiên các dân tộc thuộc ngôn ngữ Tạng—Miến (sử Trung-quốc gọi là Khương Nhung) từ miền Trung—Á và Tây-bắc Trung-quốc tràn về. Theo Credner (2) và sau được Shiratori (3)

(1) Theo ý kiến của đồng chí Trương Học Lương nguyên trưởng ban dân tộc tỉnh Hải-ninh cũ, bí thư huyện ủy huyện Ba-chê, thành phần dân tộc Cao-lan. Đồng chí cho biết khi ở Trung-quốc bộ phận Sán-chí là bộ phận ở giáp người Hoa và chiếm địa vị thống trị. Bộ phận Cao-lan nghèo khổ và thường bị bộ phận Sán-chí áp bức. Nên có câu ví: Hặc pọt Chùng, thộ cau lạng, piệc pọt Sán Chầy chỉ lời tăng tức là người Chùng (tức Cao-lan) mũi nhọn, thất thất lưng điều; người Sán-chí mũi trắng, ngồi trong ghế to (câu ví của người Sán-chí). Đồng chí cũng nhận rằng Cao-lan và Sán-chí cùng một gốc. Nên ngày nay nhiều người Sán-chí tự gọi mình là Cao-lan (Thái-nguyên—Hải-ninh); ngược lại nhiều người Cao-lan tự gọi mình là Sán-chí (Tuyên-quang, Thái-nguyên, Hải-ninh, Bắc-giang). Đồng chí cho biết bộ phận Sán-chí là bộ phận Hán hóa nhiều nên văn minh hơn bộ phận Cao-lan ở nơi hẻo lánh hơn.

(2) *Credner—Cultural and geogr observations made in the Tali (Iunnan) Region with special regard to the Nam chao problem—1935.*

(3) *Shiratori Y. — An historical investigation of Ancien Thai Bull. Soc. des etudes indochinoises Nouvelle serie, T XXXIII No 4 (4è trimètre 1959).*

tán thành các bộ tộc Tạng — Miến qua các đời thường phân bố chủ yếu ở phía tây và tây — bắc; còn các bộ tộc Tày — Thái phân bố ở phía nam và đông nam. Ở miền này tổ tiên ngành Tày — Thái phía tây đã cộng cư với tổ tiên các dân tộc Môn — Khome (1). Đến thế kỷ thứ V sau công nguyên họ đã lập được một loạt nhà nước suốt từ miền thượng lưu sông Irrawaddy, sông Salouen, sông Mê-kông và tới tận miền giáp giới tỉnh Vân-nam, Thượng — Lào và miền tây bắc Việt-nam. Những nhà nước này nối liền với khu vực người đồng tộc của họ ở miền Lưỡng-quảng, Quý-châu, Hồ-nam và miền Việt-bắc Việt-nam.

Trong sử Trung-quốc, đời Tần Hán có nói tới nước Thừa-trượng hay Điền — Việt. Nước Điền là nói tổ tiên người Tày — Thái phía tây (một số học giả cho là tổ tiên người San, một bộ tộc Tày — Thái ở Liên bang Miến-điện hiện nay) cư trú xen lẫn các dân tộc khác. Tuy nhiên sử liệu thời kỳ này chưa đáng cho ta tin cậy lắm. Phải đợi đến đời Đường, xứ sở của tổ tiên ngành Tày — Thái phía tây mới được mô tả chắc chắn hơn. Ở vùng quận Vĩnh-xương Khai-nam Vân-nam tức là miền châu tự trị các dân tộc Thái, Cảnh-phả Đức-hoảng hiện nay đã cư trú các nhóm người mang tên là Hắc-xỉ, Kim-xỉ, Ngân-xỉ, Tú-diện, Tú-cước, Điêu-đề, Mang-man bộ lạc. Những tên gọi đó trừ Mang-man, là tên người Trung-quốc đưa vào phong tục của tổ tiên người Tày — Thái và các dân tộc khác ở xen kẽ như các dân tộc ngôn ngữ Môn — Khome mà gọi cư dân vùng đó. Những phong tục đó là nhuộm răng, bịt răng và xăm mình (xăm mặt, xăm trán, xăm chân) Mang-man là chỉ tên đất ở. Sở dĩ ta có thể tin cậy rằng trong thành phần các nhóm người trên có tổ tiên người Tày — Thái phía tây là vì càng về sau này sử Trung-quốc càng có nhiều tài liệu định một cách cụ thể hơn, rõ rệt hơn thành phần dân tộc của các nhóm trên. Đời Nguyên thống nhất gọi một tên là Kim-xỉ để chỉ khu vực miền này và nói rõ ở miền đó có người Bạch di cư trú. Đồng thời trong *Hành ký* của Narco Polo thời nguyên tác giả có nói rõ cư dân ở đây có tục bọc răng bằng vàng (2). Đến đời Minh cũng dùng chữ Kim-xỉ để chỉ tên đất. Còn Mang-man đến đời Nguyên và đời Minh đều nói rõ đó là vùng quận Mang-thị hiện nay ở đó cư trú người Bạch di hay Bách-di là tiền thân người Thái hiện nay.

Nếu đời Đường ở vùng Khai-man, Vĩnh-xương, Lệ-thủy cư trú nhóm người Kim-xỉ,

Hắc-xỉ, Mang-man v.v... thì phía đông sông Mê-công và miền lưu vực sông Hồng-hà ở miền Nam Vân-nam và thượng du Bắc-bộ Việt-nam cư trú người Lão hay Bạch Y.

Lão tức là Lạc. Đó là y kiến của hầu hết các học giả Trung-quốc hiện nay. Khu vực người Lão phía Tây rõ ràng ở khắp miền đông Vân-nam tới giáp Tứ-xuyên. Đó là bộ phận tiền thân của ngành Tày — Thái. Rất có thể trong đó còn có cả tiền thân các dân tộc Xá thuộc ngữ hệ Môn — Khome nữa. Cần chú ý ở miền này vào thời kỳ thịnh vượng của nước Nam-chiếu, một bộ phận người Di cũng thiên cư xuống miền này. Đó có thể là tiền thân người Hà-nhĩ và các nhóm thuộc ngữ hệ Miến — Tạng còn cư trú vùng này đến ngày nay. Bộ phận này khi thiên di xuống phía nam (có thể trong lúc nước Nam-chiếu cực thịnh, liên tiếp tiến đánh An-nam đô hộ phủ vào khoảng thế kỷ thứ VII — IX) đã tách khỏi Tày — Thái ở phía đông và phía tây Vân-nam và đẩy lùi họ xuống phương nam.

— Còn danh từ Bạch Y xuất hiện từ đời Đường. Trong *Tân Đường thư*, *Nam-chiếu truyện* có nói do sự hà khắc của An-nam kinh lược sử Lý Trác bắt dân ở đây dời một đầu muối lấy một con trâu. Người Di không chịu nổi, liên kết với quân Nam-chiếu đánh An-nam đô hộ phủ. Họ lấy hiệu là Bạch Y một mệnh quân. Đến đời Tống danh từ Bạch Y trở thành phổ biến. Triệu Nhữ Quát trong *Chủ phiên chỉ* (*Giao-chỉ quốc*) có nói "Nước Giao-chỉ xưa là Giao-châu... phía tây thông với Bạch y Man" Chu Khứ Phi trong *Lĩnh ngoại đại đáp* (q.2) viết «Nước An-nam... phía tây có đường bộ thông với Bạch y Man»; Phạm Thành Đại trong *Quế hải ngu hành chí* chép «Liên với bên ngoài Nam-giang châu Ung (tức Nam-ninh — Tg) có La-diện, Tự-kỷ đứng làm nước, La-không, Đại-ma, Bạch Y, Cửu đạo gọi là đạo v.v... Vậy ở tây Giao-chỉ có Bạch Y Man vùng biên giới Quảng-tây Vân-nam có Bạch Y đạo. Như vậy là rõ ràng Bạch-y là chỉ các dân tộc miền nam Vân-nam, miền thượng Lào và miền tây bắc Bắc-bộ từ miền Xíp-xoong pa-na đến giáp giới tỉnh Quảng-tây. Cần chú ý trong thời kỳ này theo thông sử của dân tộc Thái ở Xíp-xoong pa-na

(1) Về luồng thiên di thứ nhất trước công nguyên nay biết chắc chắn là có nhưng có rất ít sử liệu cụ thể.

(2) Marco Polo — *Hành ký của Marco Polo*, chương 119 — Kim-xỉ châu.

*Lịch sử* (1) năm 1180 ở miền này có lập một nhà nước Thái do Phia Chân lãnh đạo. Năm 1190 Phia Chân thiên đô đến Chiềng Lăn. Như vậy rõ ràng trong thành phần Bạch Y có tổ tiên người Thái. Đến đời Nguyên danh từ Bạch Y chỉ thêm miền Thái Đức Hoảng. Cảnh danh từ này xuất hiện danh từ Bạch di. Sang đời Minh sử liệu đã phong phú và rõ ràng hơn. Bạch di là tên gọi các nhóm dân tộc Thái Vân-nam. Đại Bách di là chỉ tổ tiên người Thái về phía tây sông Nộ-giang và Tiểu Bách-di là chỉ tổ tiên người Thái về phía đông Nộ-giang (2). Đến thời Minh còn xuất hiện danh từ Bạch di. Cuối đời Minh đến đầu nhà Thanh người Hán thường gọi người Thái là Bạch di hay Bải di. Đến nay người Hán còn gọi dân tộc Thái ở Vân-nam bằng những tên trên. Ví dụ ở châu tự trị Đức Hoảng người Thái còn có tên là Bạch hay Thủy Bải di (người bải di ở gần nước); ở Xíp-xoong pa-na có tên là Hạp Bải di (người Bải di ở cận) hay Hoa yêu bải di (người Bải di lưng hoa) (3).

Như vậy rõ ràng ở vùng Vân-nam phía nam, miền Thượng Miến, Thượng Lào và có thể cả miền tây bắc Bắc-bộ Việt-nam, từ đời Đường, có thể từ Tần Hán, là nơi cư trú của tổ tiên ngành Tây—Thái phía tây. Họ ở xen kẽ với tổ tiên các nhóm dân tộc thuộc ngôn ngữ Tạng Miến và Môn—Khơ-me. Điều này có thể chứng minh rõ ràng thêm với sự hỗ trợ của nhiều tài liệu sử chép tay, các truyền thuyết còn lưu lại trong nhân dân Thái ở Tây-bắc Việt-nam (4) ở Xíp-xoong pa-na, ở Lào (5), Miến-điện (6) và Thái-lan (7).

Các truyền thuyết và tài liệu chép tay của người Thái, Lào và Lự ở Tây bắc và ở Lào tìm được đều thống nhất ghi chép quê hương xưa của người Thái, người Lào và người Lự trước khi di cư vào Đông-dương là ở miền « chín con sông gặp nhau » tức là miền các con sông Hồng (nậm Tao), sông Đà (nậm Tè) sông Mã (nậm Na), sông Mê-kong (nậm Khong), sông Nậm U, sông Nậm Na và hai con sông chưa rõ tên ở Trung-quốc (8).

Những tài liệu trên còn chép tổ tiên họ xưa ở các Mường (tức là các khu vực, các « nước ») như Mường Õm, Mường Ai, Mường Lò, Mường Hồ, Mường Bo-te, Mường Ốc, Mường Ấc, Mường Tum hoàng. Hiện nay các tên đất này đã được xác định đều ở miền nam Vân-nam hiện nay (8). Đặc biệt đáng chú ý là Mường Then hay Mường Theng tức miền Điện-biên phủ hiện nay. Xưa Mường Then có lẽ rộng hơn bao gồm cả miền Mường Tè, Sông Mã ở Tây Bắc Việt-nam và một

phần tỉnh Phong-sa-ly thuộc Lào nữa. Mường Then có nghĩa là Mường giới. Hầu hết các dân tộc Thái ở Tây-bắc ở Lào cho đến tận Thái-lan đều nhận Mường Then là nơi đất tổ của họ. Ở đây có rất nhiều tên đất gắn liền với các truyền thuyết hoang đường liên quan đến sự sinh hoạt cổ xưa của người Thái đến các nhân vật thần thoại mà người Thái tự coi là tổ tiên mình. Ở đây cũng nêu rõ ý niệm của dân tộc Thái thường khi trong bộ tộc có người chết đưa về nơi quê hương cổ xưa sống với tổ tiên. Nơi quê hương đó là Mường Then.

Những điều trong truyền thuyết rõ ràng là phù hợp với sự kiện ghi trong sách sử. Luồng di cư đồng đảo của các nhóm dân tộc Tây—Thái phía tây từ miền giáp giới các nước Đông-dương với Nam Trung-quốc vào Đông-dương từ bao giờ?

Có một số nhà học giả Tây phương vì lầm lẫn nên cho người Thái là dân tộc chủ yếu và nắm quyền thống trị nước Nam-chiếu và Đại-lý (9). Nên họ có hết sức chứng minh

(1) *Lịch sử* bản chữ Hán xuất bản tại Vân-nam do đồng chí Triệu Hưu Lý chép tay.

(2) Giang Ưng Lương, Vân-nam nhật báo 15-2-1957.

(3) Y Quần, sách đã dẫn trang 72.

(4) Ở Tây-bắc và Hòa-bình có các cuốn sử chép tay ở các địa phương như *Quả tố mương*, *Phan mương* (hay *Vanh mương*, *Xanh mương*), *Piết mương*, *Tây pu xác* v.v... Xem Đặng Nghiêm Vạn—Cầm Trọng—*Lịch sử dân tộc Thái Tây-bắc* (bản thảo).

(5) *Annales du Laos* Hà-nội 1926; *Mission Pavie Etudes diverges* II 1898 v.v...

(6) *Annales de Lanna et Tièn hi*; Ney Elias *Introduction sketch of the history of the Shans* Calcutta 1871. (Theo Stratanovich *Giới thiệu dân tộc Miến-điện* Bản thảo ở Viện dân tộc học Liên-xô — bằng tiếng Nga).

(7) *Annales de Siam*, 4 quyển Paris 1926—1932—quyển 4 Sangkok 1939 do Notton dịch.

(8) Xem Đặng Nghiêm Vạn—*Nghiên cứu lịch sử* số 78 năm 1965.

(9) E. Rocher, — *La province chinoise du Yunnan* 1895. Davies *Yunnan, Link between India and Yang tse* 1909; Wood *A history of Siam*, Bangkok 1920; Dodd *The Tai race* 1923; Cordier *Le Yunnan* Revue Indochinoise 1915—1916; Cushing *Notes of the Shans* BCR 1891; Hall *A history of south-east Asia* (bản dịch bằng tiếng Nga) Mạc-tư-khoa trang 31; Briggs bài đã dẫn 1949.

phải đợi đến thế kỷ XIII người Thái mới tràn xuống Đông-nam Á sau khi quốc gia của họ bị nhà Nguyên đánh tan. Đến nay do nhiều công trình nghiên cứu sâu sắc và toàn diện của các học giả Trung-quốc như Phương Nhạc và Vương Phương, Mã Trường Thọ, Lưu Nhiễm Hán, Hương Đạt, Đỗ Côn v.v... (1) đã chứng minh rất rõ nhà nước Nam-chiếu—Đại-lý là thuộc tổ tiên các dân tộc Di Bạch. Các tác giả cũng đồng ý rằng trong quốc gia Nam-chiếu—Đại-lý cư trú nhiều dân tộc trong đó bộ phận người Thái chiếm ưu thế ở phương nam. Trong thời gian Nam-chiếu cực thịnh đã có nhiều cuộc chiến tranh để phục vụ chính sách bành trướng của bọn thống trị người Bạch và Di. Các bộ phận Thái ở phía nam nhân dịp đó muốn lần tránh sự áp bức của Nam-chiếu đi dần xuống phương nam. Họ mở rộng thế lực xuống các vùng các dân tộc ít người lạc hậu miền Lào và tây bắc Việt-nam. Đồng thời trong thời gian này các nhà nước Tây—Thái nhờ có sẵn ở suốt dọc từ Thượng Miền đến miền sông Hồng cố kết với nhau lại và mạnh hẳn lên. Đến thế kỷ XII—XIII lợi dụng sự suy yếu của quốc gia Nam-chiếu họ một mặt tiếp tục tràn xuống phía nam, một mặt tìm cách bắt tay với quan quân Mông-cô để tiêu diệt nước Đại-lý. Nên ở những thế kỷ này không những các nhóm Thái chỉ nam tiến mà còn bắc tiến. Theo Phương Nhạc và Vương Phương « Từ thế kỷ thứ VIII—IX các dân tộc ở Vân-nam đại thể phân bố như sau: Ô man (Di—TG) Bạch man (Bạch—TG) ở miền Nhi-hải và Điền-tri tức là miền chủ yếu của Nam-chiếu; còn các nhóm dân tộc Thái thì ở miền tây-nam Bảo-sơn nữa, nam Cảnh-đông. Ở miền trung sông Mê-kông tới chuyên khu Lâm-thương phía đông tới Cảnh-cốc, Cảnh-đông, Trấn-nguyên cư trú các nhóm dân tộc Môn—Khor-me như Kava—Bố-lão, Bàng-long—Bố long; Bố lang—Bố Man. Còn dân tộc Choang ở lưu vực sông Nam-bản. Đến mặt kỷ Nam-chiếu, các nhóm dân tộc Thái tiến lên phía bắc hiện ở Cảnh-cốc, Cảnh-đông, Trấn-nguyên một giải. Đến thời Đại-lý các dân tộc Thái ở Đức Hoảng mạnh hẳn lên và tới thế kỷ XIII tiến vào khu Lâm-thương. Người Thái ở Cảnh-đông tiếp tục lên đến Tân-xuyên và Hội-lý miền Tứ-xuyên. Người Thái hiện nay cư trú ở vùng Vũ-định, Lộc-khuyến dọc theo sông Kim-sa chính là từ phía nam Nguyên-giang Tân-bình và Khâu-bắc tiến vào » (2). Điều này rõ ràng cho ta thấy các nhóm dân tộc Thái ở giáp bốn nước Việt—Trung, Miến—Lào mạnh dần cùng với sự suy yếu của quốc gia Nam-chiếu—Đại-lý. Vào khoảng đầu thế

kỷ thứ X sau công nguyên (3) một bộ phận của họ theo dòng các con sông Nậm U, Nậm Tà tràn xuống miền nước Lào hiện nay. Ở đây họ gặp sức kháng cự mãnh liệt của người Xá do tướng Khun Kan Hang cầm đầu. Nhưng cuối cùng người tù trưởng Lào nữa có thực nữa thần thoại là Khun Lò con Khun Borom cũng đuổi được người Khạ lên các miền núi và chiếm lấy miền Luang prabang hiện nay. Từ đó Khun Lò chia con cháu đi chiếm lĩnh các địa phương ở Lào buộc người Khạ ở đây phải thần phục. Các nhà nước Lào nhỏ nhỏ lúc đầu thần phục đế quốc Khor-me. Sau khi nước Sukhotai lớn mạnh họ lại phụ thuộc vào chúa nước đó. Sau Khun Lò tiếp 23 đời chúa trị vì tới Pha Ngum. Chúa Pha Ngum lợi dụng sự suy yếu của nhà nước Sukhotai giải phóng khỏi ách thống trị của nước đó và thành lập nước Lào thống nhất (nước Vạn-tượng) vào năm 1353, đóng thủ đô ở Luang Prabang hiện nay (4).

(1) Phương Nhạc—Vương Phương: bài đã dẫn; Mã Trường Thọ Sách đã dẫn; Lưu Nhiễm Hán—*Nam-chiếu thống trị giả Mông thị gia tộc thuộc tộc Di-tộc chi dẫn chứng* (bản Trung Văn) Nghiên cứu lịch sử số 2—1954; Hương Đạt *Nam-chiếu sử lược luận* Nghiên cứu lịch sử số 2—1954; Đỗ Côn: *Đổi Bạch tộc khởi nguyên, hình thành hòa các xung do lai đích khán pháp*. Ban tộc nghiên cứu số 1—1960 (bản Trung văn).

(2) Phương Nhạc và Vương Phương bài đã dẫn trang 8.

(3) Nhiều học giả phương Tây dựa vào truyền thuyết Khun Borom và phần hoang đường trong sử Lào cho tổ tiên người Lào vào đất Lào và chiếm ưu thế ở đó vào thế kỷ XII (xem Davies Dodd, Hall). Đó là do các học giả này bị ám ảnh bởi thuyết cho người Thái làm chủ nước Nam-chiếu và Đại-lý và cho rằng luồng di cư mạnh mẽ của dân tộc này chỉ có thể tiến hành khi nước Đại-lý đã suy yếu. Nếu ta tính trung bình một đời chúa trị vì, cha truyền con nối, là khoảng từ 20—25 năm. Từ đời Chúa Lào đầu tiên ở Mưong Sva (tức nước Lào cổ đại) là Khun Lò con Khun Borom tới khi sử Lào được ghi chép tương đối rõ ràng là vào đầu thế kỷ XIV tính được 22 đời, lúc khoảng 450—500 năm. Vậy tổ tiên người Lào phải làm chủ nơi này khoảng thế kỷ thứ X chứ không thể vào thế kỷ thứ XII được.

(4) Xem Paul le Soulangier: *Histoire du Laos français*, Paris 1930.

Ở Miến-điện và Thái-lan luồng di cư đó chậm hơn. Đó là do thế lực đế quốc Khor-me ở đó còn mạnh. Nên phải đến thế kỷ XIII tổ tiên người Thái mới bắt đầu tràn xuống lập các tiểu quốc ở đây. Như năm 1215 thành lập nhà nước Mogaung ở phía bắc Bhamo ở Thượng Miến-điện, năm 1223 nhà nước Moné hay Mường Nai ở khu vực sông Salouen và năm 1229 nhà nước Khom ở vùng Assam phía đông Ấn-độ. Năm 1238 hai chúa Thái đuổi người Khor-me lập nhà nước Sukhotai ở miền trung Đông-dương. Đến thời kỳ vua Rama Khamheng vào cuối thế kỷ XIII, quốc gia này bành trướng thế lực tới tận miền Pégou, Ligor và sang tận miền Luang Prabang hiện nay. Trong khi đó thì ở miền bắc một tù trưởng Lào là Mangrai lập một nhà nước ở Chiềng Rai (1262). Đến năm 187 khi nhà nước Pagan thuộc người Miến suy yếu. Mangrai liên minh cùng Rama Khamheng và hoàng tử xứ Phayo đánh Haripunjaya đuổi người Môn thành lập ở miền đồng bằng sông Méping nhà nước Lanna với thủ đô là Chiềng mai (1296). Sau khi Rama Khamheng chết, con cháu trở nên hèn kém, một hoàng tử Thái ở phía nam nổi lên chiếm Sukhotai và lập quốc gia Ayuthya vào năm 1350. Đó là tiền thân nước Thái-lan hiện nay (1).

Còn luồng di cư mạnh mẽ của các nhóm Thái, Lào, Lự vào Việt-nam từ bao giờ ?

Hiện nay không ai có tài liệu cho ta đoán định thời gian cụ thể về sự có mặt của bộ phận người Lự ở miền Điện-biên và các nhóm Thái lẻ tẻ ở chen lẫn với người Xá từ trước khi bộ phận Thái trắng, Thái đen tới. Nhưng chắc chắn họ đã có ở đây vào những thế kỷ thuộc thiên kỷ thứ I sau công nguyên. Cần chú ý trong các truyện cổ của người Mường đã nói tới Mường-hầu ở miền trên Mộc-châu. Đó là một vùng thuộc một dân tộc khác người Mường cư trú. Theo tiếng Mường, Mường-hầu không có nghĩa. Nhưng theo tiếng Thái, Mường hầu có nghĩa là mường chúng tôi (hầu là chúng tôi), Vậy Mường hầu tất là nơi người Thái ở. Lại nói chữ mọi rợ: Mọi là chỉ người Mường. Người Mường tự gọi là Mol hay Mọi Người Thái gọi họ là Mọi hay Mang. Rợ là tiếng người Mường chỉ người Thái. Rợ hay Rự là âm chệch đi của chữ Lự—Lự là ngành Thái ở Điện-biên xưa. Mọi rợ là tiếng Việt chỉ các dân tộc thiểu số chính gốc ở tiếng chỉ người Mường và người Thái. Xem vậy người Thái và người Mường ở cạnh nhau tất đã lâu. Người Lào hay người Lự ở Tây-bắc sớm hơn cả người Thái đen và Thái trắng. Họ chiếm giữ

miền Mường Thanh và có lẽ xuống cả miền dưới gần người Mường nữa. Khi Lạng Chương tù trưởng Thái đen lên đánh Mường Thanh họ chịu thần phục nhưng năm sáu đời sau họ là đánh đuổi chúa Thái đen và làm chủ vùng này.

Còn luồng di cư của người Thái đen và Thái trắng đến sau người Lự.

Trong sử Việt từ đời Lý ở miền tây bắc hai châu Lâm-tây và Chân-dăng (hai châu đó là vùng Lâm-lhao, Tam-nông thuộc Phú-thộ hiện nay) — tức là miền tây bắc Việt-nam có động Ngưu hống. Đời Lý Thái tông năm Đinh mùi, năm Long-chương thiên-tự thứ 2 (1057) sử chép vào tháng 2 mùa xuân Ngưu-hống và Ai-lao đều đến tiến cống. Lễ cống gồm có vàng bạc, trầm hương, sừng tê, ngà voi. Đến đời Lý Anh tông năm Tân mùi, năm Đại-dinh thứ 12 (1151) người Ngưu-hống lại cùng người Ai-lao vào cướp phá miền biên giới Lâm-tây. Đến năm Kỷ mao thứ 5, năm Đại-dinh thứ 20 (1159) Ngưu-hống và Ai-lao lại vào cướp phá. Nhà vua sai Tô Hiến Thành đi đánh lại và đánh bại được quân địch, bắt được người, súc vật, của báu mang về (2). Theo *Hung hóa xir phong thổ lục* của Hoàng Bình Chính tiếng nói và chữ viết của Ngưu-hống và Ai-lao giống nhau. Xét vậy ta có thể thấy Ai-lao và Ngưu-hống là người đồng tộc. Ở vùng nước Lào và tây bắc Việt-nam cho đến hiện nay cũng chỉ có các dân tộc thuộc ngôn ngữ Tây—Thái có chữ viết. Vậy ta có thể coi Ngưu-hống là tổ tiên người Thái được.

Căn cứ vào các cuốn sử chép tay ở các địa phương của dân tộc Thái Tây bắc, ta thấy người Thái đến miền này đã được từ 45 đến 55 (3) đời người tức khoảng gần nghìn năm nay. Nếu so sánh sử Thái với sử Việt-nam và sử Lào (4) ở giai đoạn tương đối rõ

(1) Xem Hall sách đã dẫn trang 31.

(2) Trước 1057 sử Việt có chép về một số sự kiện liên quan đến Tây bắc. Nhưng nay chưa có chứng cứ dựa vào đó mà luận đoán rằng người Thái có mặt ở đó hay không. Vì vậy xin không kể đến.

(3) Theo gia phả dòng họ quý tộc Mai-son tính tới đời Cầm Văn Dung con Cầm Văn Oai là 55 đời làm chúa vùng này. Hiện cụ Cầm Văn Dung ủy viên Mặt trận Tổ quốc khu tự trị Tây bắc còn sống.

(4) Đặng Nghiêm Vạn—Cầm Trọng sách đã dẫn (bản thảo).

là Xam xen Thái (1393 — 1415 (1) hay 1373 — 1416) (2) và đời vua Lê Thái tổ (1418 — 1427), ta thấy trước đó ở Tây bắc có khoảng 15 đời tù trưởng Thái trị vì. Người Thái lúc đầu ở vùng Nghĩa-lộ Yên-bái. Hai đời sau đánh lan sang chiếm toàn bộ vùng Tây bắc. Nên khi người Thái làm chủ Tây bắc tức là vùng Sơn-la — Lai-châu có thể vào khoảng thế kỷ thứ XI — XII. Như vậy cũng phù hợp với việc trong sử Việt chép.

Theo sử Thái ở Tây-bắc dòng người Thái từ miền giữa sông Nậm U và sông Hồng do Tào Ngần và Tào Xuông hướng dẫn theo dọc sông Hồng xuống chiếm vùng Nghĩa-lộ và từ đó tiến quân lên chiếm vùng Sơn-la, Điện-biên và Lai-châu. Cuộc thiên di này kéo dài hàng trăm năm vì vấp phải sức kháng cự của những bộ tộc ở địa phương. Người có công trong việc đưa dân tộc Thái lên địa vị làm chủ Tây bắc là Lạng Chương.

Sau khi chiếm cứ Tây bắc, một bộ phận Thái xuống lưu vực sông Mã, qua Lào vào Thanh — Nghệ. Các dân tộc Hàng Tổng (3), Man Thanh (hay Tày Thanh), Tày Muối (4), Tày Khang v.v... đều là gốc Thái đen. Sau các nhóm này chịu ảnh hưởng qua lại với các dân tộc sống bên cạnh về mặt nhân chủng và văn hóa. Vì vậy họ có một số nét khác biệt với người anh em của họ ở Tây bắc.

**N** GÀNH Thái Mộc-châu rõ ràng từ Lào sang Việt-nam vào khoảng thế kỷ thứ XIV. Theo *Cương mục*, dưới triều Trần Hiền tông năm thứ 9 (1337) nhà vua sai Hưng hiếu vương đánh người Thái vào trại Trịnh Kỳ chém được tù trưởng là Xa Phần. Trại Trịnh kỳ hiện nay chưa rõ ở đâu. Nhưng rõ ràng họ Xa là tổ tiên dòng họ quý tộc ngành Thái đỏ (Mộc-châu, Mai-châu, Đà-bắc, Bắc Thanh-hóa). Thời gian ghi chép trên phù hợp với thời gian sử Thái chép về hoạt động của các tù trưởng Thái ở vùng Mộc-châu. Trước thời Lò Lệt (thế kỷ XIV) sử Thái Sơn-la không thấy nói đến lãnh địa Thái ở Mộc-châu và chỉ nói ở đó người Xá còn cư trú. Đến đời Lò Lệt, sử chép Nho Cầm làm chúa Mường Xang tức vùng cao nguyên châu Mộc. Về hành trình của người tù trưởng này tới Mộc-châu hiện lưu hành rộng rãi ở Tây-bắc và được ghi lại trong cuốn *Piết nương* và đã được Hoàng Bình Chính chép văn tắt trong cuốn *Hưng-hóa xứ phong thổ lục*. Theo *Piết nương*, Pha nha nhọt Chom Cầm hay Nho Cầm, con Chúa Mường Ngần (tức Viêng Chăn) vì thiếu đất xin vua cha đem quân đến

miền Mộc-châu chinh phục người Xá chiếm lấy đất. Số người Thái này theo đạo Phật nên khi tới Mộc-châu dựng chùa ở bản Vật. Họ từ đây lan sang cư trú ở vùng Mai-châu, Đà-bắc, thượng Thanh-hóa. Một số ít sang Yên-châu và Phù-yên. Số ở Phù-yên sau chịu ảnh hưởng về nhân chủng và văn hóa của ngành Tày trắng và nhóm Mường tạo thành nhóm Thái trắng Phù-yên hiện nay.

Ngành Thái trắng vùng Lai-châu cũng ở miền nam Trung-quốc tràn về. Thực ra Tày khao hay Thái trắng hay Tày trắng là tên gọi của nhiều nhóm dân tộc hiện nay không thuần nhất. Đó là nhóm Thái trắng ở vùng Mường Lay, Mường So (Phong-thô), Mường Tè (Lai-châu), Quỳnh-nhai (Sơn-la), nhóm Thái trắng Phù-yên (Nghĩa-lộ), nhóm Tày vùng Văn-chấn (Nghĩa-lộ), Văn-bán, Trấn-yên (Yên-bái) và có thể cả một bộ phận Tày ở vùng Hà-giang, Lào-cai. Khu vực Thái trắng là con đường qua lại của nhiều dân tộc, của nhiều loại văn hóa khác nhau. Nên vì vậy người Thái ở đây trước kia tùy từng vùng chịu những ảnh hưởng khác nhau về mặt nhân chủng và văn hóa. Vì vậy tuy cùng tên gọi, các nhóm không có một đặc điểm thuần nhất như ngành Thái đen. Muốn hiểu kỹ các ngành này cần viện trợ nhiều tài liệu không những về dân tộc học mà còn về lịch sử, nhân loại học, ngôn ngữ học v.v... Hiện nay những tài liệu đó thực

(1) Theo Mathieu — *Tableau chronologique de l'histoire du Laos* trong *Présence du royaume Lao, France — Asie* tháng 3 — 4 năm 1956 trang 726 — 727.

(2) Theo Paul le Boulanger, sách đã dẫn trang 51.

(3) *Hàng Tổng* : là bộ phận Thái chịu nhiều ảnh hưởng về văn hóa và nhân chủng của các dân tộc Kinh, Mường. Họ có thể là bộ phận Thái ở lâu nhất tại đây. Nên trước cách mạng bọn thống trị Thái thường thuộc gia đình quý tộc của nhóm này. Không thể như ông Mạc Đường cho rằng đây là cộng đồng người địa phương hỗn hợp giữa hai yếu tố Mường và Thái mà yếu tố Mường là thành phần dân tộc cơ bản làm nền cho sự phát triển mạnh mẽ của các yếu tố Thái được. Vì nếu như vậy ta phải thấy yếu tố văn hóa ngôn ngữ, nhân chủng Mường đậm nét ở đây. Ngược lại rõ ràng ở bộ phận Hàng Tổng, yếu tố Thái rõ rệt hơn. Vậy nó phải là yếu tố cơ bản (xem Mạc Đường *Các dân tộc miền núi Bắc Trung-bộ* 1964 trang 26).

(4) *Tày Muối* : là người Tày từ Mường muối về. Nhiều người nói là Tày mười, không có nghĩa.

chưa đầy đủ. Với tài liệu hiện có, chỉ có thể tạm thời trình bày như sau :

Vào đầu thiên kỷ thứ II ngành Lự vùng Mường Thanh và Thái trắng ở vùng nam Trung-quốc chiếm ưu thế ở miền Lai-châu. Họ nhiều lần gây ảnh hưởng đến các vùng xung quanh, có lúc đã dồn ép tổ tiên người Hà nhĩ giành giật thung lũng Mường Lay. Vào thế kỷ thứ XI—XII mặc dầu miền Mường Thanh tạm thời bị ngành Thái đến chiếm ưu thế, họ vẫn là nhóm dân tộc có thể lực và vẫn làm chủ một phần Điện-biên và các miền phía trên như Mường Bum, Mường Tè (Lai-châu), miền Phong-sa-ly (Lào), miền Xíp-xoong Pàn-na và miền nam Vân-nam ở lưu vực sông Đà. Nay chưa rõ một bộ phận Thái trắng đánh đuổi tổ tiên người Hà nhĩ chiếm lấy Mường Lay vào lúc nào. Chỉ biết đến thế kỷ XIII tức là đời Tào Cầm Tào Chiêu cháu năm, sáu đời chúa Lạng Chưong người Thái trắng đã hoàn toàn làm chủ Mường Lay. Việc đánh chiếm Mường Lay đuổi người Hà nhĩ nay chỉ còn được lưu truyền lại bằng một

câu truyện rất phổ biến nhưng rất hoang đường trong nhân dân Thái trắng.

Bộ phận Thái trắng ở Phù-yên là sự hỗn hợp giữa yếu tố Thái trắng hay Tày trắng, Thái Mộc-châu và Mường. Dựa vào phương pháp dân tộc học so sánh, ta có thể thấy yếu tố cơ sở là Thái Mộc-châu. Qua quá trình lịch sử, bộ phận này sống gần gũi với người Mường và Tày trắng nên hòa hợp với họ. Sự hòa hợp đó tạo nên một bộ phận Thái khác các vùng xung quanh mang một số đặc tính riêng biệt của mình.

Bộ phận Tày khác ở miền Nghĩa-lộ, Yên-bái, Lào-cai, Hà-giang lâu dần đã hòa hợp với người Tày cũng như bộ phận Thái ở huyện Long-lân Quảng-tây (nơi trông sang tỉnh Cao-bằng nước ta) đã hòa hợp với người Cháng. Ở đây khi nghiên cứu một số phong tục tập quán ta còn thấy lưu lại một số yếu tố Thái. Ví dụ ngôn ngữ vùng này gần với các nhóm Thái Tây-bắc hơn là với các nhóm Tày—Nùng. Cách ăn mặc sinh hoạt cũng có đôi điểm giống Thái.

### III — KẾT LUẬN

Trên đây đã trình bày quá trình thiên di của các nhóm dân tộc Tày—Thái từ miền nam Trung-quốc vào Việt-nam và sự hình thành các nhóm đó. Rõ ràng đó là một quá trình phức tạp, khi hòa bình, khi chiến tranh bắt đầu từ 2, 3.000 năm nay và chỉ kết thúc vào những năm gần đây. Trong cuộc thiên di này hình thành hai ngành: ngành phía đông tiêu biểu là nhóm Tày—Nùng; ngành phía tây tiêu biểu là nhóm Thái. Có nhóm đã có mặt ở Việt-nam có thể từ trước công nguyên như nhóm Tày vùng Cao-bằng, nhóm Thái, đặc biệt nhóm Lự vùng Mường Thanh. Có nhóm sang đây mới khoảng 3, 400 năm như những nhóm Nùng, Nhắng, Cao-lan—Sán-chí, Pa-di Lào, Lự v.v... Có nhóm thiên di sang từng đợt rải rác trong suốt một thời gian dài. Có nhóm thiên di bằng những luồng tương đối mạnh, như nhóm Thái đen vào thế kỷ XI—XII. Có nhóm khi tới Việt-nam còn cư trú thành một khối thống nhất chiếm ưu thế từng vùng như các nhóm Tày—Thái. Có nhóm cư trú thành từng nhóm ở rải rác các nơi, ở mỗi nơi có những nét văn hóa riêng biệt như các nhóm Nùng Giáy, Pa-di, Cao-lan—Sán-chí v.v... Nhưng khi định cư vào Việt-nam, các nhóm dân tộc này cũng như các dân tộc thiểu số khác đều thấy cần đoàn kết xung

quanh dân tộc Kinh để cùng lập nên một nước Việt-nam thống nhất đa dân tộc. Sự đoàn kết đó đã tạo cho các dân tộc một sức mạnh chiến thắng được bất cứ một kẻ thù bên ngoài mưu xâm lược nước ta. Những cuộc khởi nghĩa thời Bắc thuộc như hai Bà Trưng, Lý Bôn; cuộc chiến thắng trên sông Bạch-đăng của Ngô Quyền, cuộc thắng trận oanh liệt quân Nguyên dưới sự lãnh đạo của Trần Hưng Đạo, cuộc khởi nghĩa của Lê Lợi, chiến công lừng lẫy chống quân xâm lược nhà Thanh của Quang Trung cho tới cuộc kháng chiến thần thánh chống bọn thực dân Pháp và cuộc đấu tranh vô cùng anh dũng cho nền độc lập, thống nhất của Tổ quốc ta hiện nay chống bọn đế quốc Mỹ đều có sự đóng góp của tất cả các dân tộc trong nước.

Lịch sử nước Việt-nam chính là lịch sử đoàn kết của tất cả các dân tộc trong nước, trong đó có các dân tộc Tày—Thái, chống ngoại xâm. Cũng vì vậy dù thuộc ngôn ngữ nào, dù quá trình hình thành có khác nhau, dù có những phong tục tập quán không giống nhau, các dân tộc trong nước đã trở thành một khối thống nhất: dân tộc Việt-nam trong một quốc gia thống nhất—nước Việt-nam dân chủ cộng hòa.

1965

# CHỦ NGHĨA PHỤC THÙ TÂY ĐỨC, *kẻ tiếp tay cho Mỹ* TRONG CUỘC CHIẾN TRANH XÂM LƯỢC VIỆT-NAM

LÊ GIA XÙNG

**T**RONG lịch sử nhân loại, bọn quân phiệt hiếu chiến Đức đã từng gây ra hai cuộc chiến tranh thế giới, giết hại hàng triệu người vô tội. Sau chiến tranh, được Mỹ hà hơi, dung dưỡng, chủ nghĩa phục thù Tây Đức đang bành trướng thế lực ở trung tâm châu Âu, thực hiện mưu đồ của Mỹ, gây một cuộc chiến tranh thế giới mới. Tây Đức cũng là chính phủ duy nhất trong khối Bắc Đại-tây-dương ủng hộ Mỹ và được Mỹ coi là một « đồng minh tin cậy nhất » của chúng trong cuộc chiến tranh xâm lược Việt-nam. Vậy, một vấn đề đặt ra : Tây Đức, nhà nước của

bọn tư bản lũng đoạn, bọn quân phiệt hiếu chiến, bọn phục thù đã câu kết với Mỹ trong cuộc chiến tranh xâm lược Việt-nam như thế nào? Và, phải chăng sự ủng hộ đó là « hoàn toàn trung thành » như Hoa-thịnh-đốn vẫn thường nói?

Viết bài này chúng tôi cố gắng trình bày cụ thể sự ủng hộ về các mặt của Tây Đức đối với đế quốc Mỹ trong cuộc chiến tranh xâm lược Việt-nam, qua đó để thấy rõ hơn bộ mặt hiếu chiến của chủ nghĩa phục thù Tây Đức và thực chất sự câu kết giữa chúng với Mỹ.

## SỰ CÂU KẾT VỀ MẶT CHÍNH TRỊ CỦA TÂY ĐỨC ĐỐI VỚI ĐẾ QUỐC MỸ

Trong quá trình xâm lược Việt-nam, bên cạnh việc tập trung mọi hoạt động nhằm chia rẽ phe xã hội chủ nghĩa, lôi kéo các nước dân tộc chủ nghĩa, đế quốc Mỹ ra sức tranh thủ sự nhất trí trong phe đế quốc. Nhưng, tốn bao nhiêu tiền bạc, dùng bao nhiêu thủ đoạn xảo quyệt, Mỹ vẫn ngày càng bị cô lập trong cuộc chiến tranh bần thủ ở Việt-nam. Thực tế lịch sử đã xác minh điều đó. Tuy nhiên, không thể phủ nhận được rằng, vì lý do này hay lý do khác, nhất là vì phải lệ thuộc vào Mỹ, một số nước đế quốc đã tỏ ra đồng tình với Mỹ trong số đó Tây Đức là phần tử ủng hộ tích cực nhất.

Sự câu kết giữa Mỹ và Tây Đức đã có từ khi Mỹ bắt đầu tiến hành cuộc chiến tranh ăn cướp ở Việt-nam. Tuy nhiên, phải đợi đến năm 1964, khi cuộc « chiến tranh đặc biệt » của Mỹ đã lộ rõ nguy cơ thất bại, đặc biệt khi Mỹ trắng trợn ồ ạt đưa hàng chục vạn lính, trực tiếp tham chiến ở Việt-nam, sự câu

kết đó mới được đẩy mạnh. Cũng dễ hiểu vì lúc này trước những thất bại quân sự ở Việt-nam, Mỹ cần tranh thủ sự ủng hộ của các nước đế quốc để san gánh nặng chiến tranh, đồng thời tìm lối thoát trong sự cô lập thảm hại trước dư luận thế giới.

Mở đầu cho sự câu kết chính thức giữa Mỹ và Tây Đức là sự kiện bộ trưởng Bộ quốc phòng Mỹ Mác Na-ma-ra sang Tây Đức gặp bộ trưởng Bộ quốc phòng Tây Đức Phôn Hát-sen (Von Hassel) ngày 9 và 10-5-1964 để mặc cả về chính trị ở Việt-nam. Quốc vụ khanh của Bon là Ha-dơ (Hase) tuyên bố : chính phủ Tây Đức sẵn sàng ủng hộ yêu cầu tham gia chiến tranh của Mỹ. Tờ *Thế giới* (Die Welt) một tờ báo của đại tư bản Tây Đức, cũng không úp mở viết : chính phủ Tây Đức sẵn sàng ủng hộ chính sách phòng thủ của Mỹ ở cả những miền ngoài khu vực khối Bắc Đại-tây-dương về chính trị, kinh tế và quân sự.

Sau cuộc hội đàm với Phôn Hát-sen, Mác

Na-ma-ra tới Sài-gòn để « chuẩn bị những công việc cần thiết » cho việc tham gia chiến tranh của Tây Đức ». Trong một cuộc họp báo ở Sài-gòn, Mác Na-ma-ra xác nhận: thủ tướng Tây Đức Êc-hác (Erhard) đã cam kết với y ủng hộ cuộc chiến tranh của Mỹ ở Việt-nam. Tiếp đó, Êc-hác sang Mỹ hội đàm với Giôn-xơn về những chi tiết cụ thể nhằm « có thể giương cao lá cờ của Cộng hòa liên bang ở Sài-gòn ». Đảng thông cáo về cuộc hội đàm này, tờ *Thế giới* số ra ngày 15-6-1964 vạch rõ: « Hai chính phủ cùng nhất trí nhận định, chính phủ Cộng hòa Việt-nam (ngụy quyền Sài-gòn) phải được hoàn toàn ủng hộ trong công cuộc đấu tranh chống Việt cộng. Thủ tướng liên bang đã tuyên bố, chính phủ của ông sẽ tăng cường viện trợ về chính trị và kinh tế cho Nam Việt-nam. Ngày 18-6-1964, Êc-hác tiếp « đại sứ » ngụy quyền Sài-gòn ở Tây Đức cũng cam kết: « Chính phủ liên bang và nhân dân Đức tiếp tục ủng hộ cuộc đấu tranh dũng cảm của Việt-nam, cứu nền tự do của mình trước nguy cơ cộng sản và hy vọng tướng Khánh thu được kết quả trong công cuộc bảo vệ nền tự do của Việt-nam, vì quyền lợi của Đông nam Á và thế giới tự do » (1).

Xuất phát từ sự ủng hộ đó nên ngày 5-8-1964, Mỹ dùng không quân leo thang đánh phá nước Việt-nam dân chủ cộng hòa, trắng trợn xâm phạm chủ quyền một nước xã hội chủ nghĩa, thì hai ngày sau, chính phủ Tây Đức ra tuyên bố hoan nghênh cuộc tiến công ăn cướp đó của Mỹ.

Để tranh thủ sự đồng tình trước hành động xâm lược trắng trợn của mình, nhất là để lôi kéo đồng minh trong khối Bắc Đại-tây-dương tham chiến, tháng 8-1964, Ca-bốt Lốt, đặc phái viên của Giôn-xơn đã tiến hành một loạt cuộc thuyết khách ở các nước tư bản châu Âu. Tại Tây Đức, Lốt đã gặp Êc-hác và Xtrau-xơ (Strauss) thủ lĩnh Đảng liên hiệp thiên chúa giáo xã hội (C.S.U), và một lần nữa Mỹ lại « cảm ơn sự ủng hộ của chính phủ liên bang » (2).

Qua năm 1965, cuộc đấu tranh vũ trang và chính trị của quân dân miền Nam đã thu được những thắng lợi to lớn; các lực lượng vũ trang miền Nam đã liên tiếp giáng cho đế quốc Mỹ và tay sai những đòn mạnh mẽ, khiến cho quân đội ngụy tan rã từng mảng và chiến lược « chiến tranh đặc biệt » của Mỹ hoàn toàn thất bại. Chính lúc ấy Tây Đức càng đi sâu thêm vào con đường tham gia chiến tranh của Mỹ ở Việt-nam. Reo mừng trước việc chính phủ Mỹ dặt đem quân vào miền Nam, leo thang đánh phá miền Bắc, Phôn Hác-sen

tuyên bố: « Tự do của chúng ta cũng đang được bảo vệ ở Việt-nam » (3). Báo *Thời gian* xuất bản ở Hăm-bua ngày 19-3-1965 tán dương: « Chỉ bom đạn không thôi không đủ nữa. Giờ phút này thế giới là người chứng kiến cuộc thí nghiệm quân sự hấp dẫn. Tới nay các doanh trại bộ đội, các kho đạn được và bến cảng phục vụ quốc phòng (của Việt-nam dân chủ Cộng hòa) đã bị bom tàn phá. Nếu chứng đó chưa đủ, thời có lẽ đường sá, cầu cống và các tuyến đường xe lửa sẽ bị tàn phá. Và nếu chừng đó vẫn chưa đủ, sẽ đến lượt nhà máy, lò cao và nhà máy chế biến. Đây là thời đại lớn của các nhà lý luận về chiến tranh bằng không quân và các trường chủ trương ném bom ». Rõ ràng, chúng không chỉ cố tình đánh tráo mục đích chính nghĩa thành phi nghĩa của cuộc kháng chiến chống Mỹ của nhân dân Việt-nam, mà thực sự là những lời biểu dương cuộc chiến tranh xâm lược. Điều này càng được thể hiện rõ ràng hơn trong những lời hò hét mở rộng chiến tranh của Êc-ler, thủ lĩnh nhóm nghị viên Đảng xã hội trong quốc hội Tây Đức, khi y tới Lốt An-giơ-lét (Mỹ): « Phải tăng thêm quân đội Mỹ vào Việt-nam »; thậm chí, y còn hăn học chống việc giảm bớt các hoạt động quân sự của Mỹ: « Việc quân đội Mỹ tham gia vào những cuộc chiến đấu trên bộ ở Việt-nam đã được quyết định chính thức, đây là một bước quả cảm của Mỹ để vượt ra khỏi thế yếu trong một cuộc chiến tranh... Rút bớt lực lượng vũ trang khỏi nước này thời danh dự toàn cầu to lớn của Mỹ sẽ bị giảm đi ở khắp mọi nơi. Rút quân là không tưởng » (4). Kế đó, các tổ chức xúc tiến việc tham gia chiến tranh ở Tây Đức cũng được thành lập. Các Vi-a-lông (Karl Vialon) quốc vụ khanh của Bon về viện trợ tuyên bố: « Chính phủ liên bang đang có một kế hoạch viện trợ hẳn hoi ». « Ủy ban vì Việt-nam » trực thuộc chính phủ Tây Đức do đích thân bộ trưởng Bộ nội vụ Luy-ke (Lücke) điều khiển cũng được thành lập (5). Tuy vậy, hoạt động đáng kể nhất để tuyên truyền cho bọn xâm lược Mỹ vẫn là của hai đảng cầm quyền ở Tây Đức: Đảng liên hiệp thiên chúa giáo dân chủ và Đảng liên hiệp thiên chúa

(1) Bulletin de l'office de presse et d'information du gouvernement fédéral, Bonn, ngày 19-6-1964.

(2) *Thế giới*, ngày 26-8-1964.

(3) *Thế giới*, ngày 5-6-1965.

(4) *Thế giới*, ngày 10-6-1965.

(5) *Tám gương* (« Der Spiegel »), Hăm-bua, 31-1-1966.

giáo xã hội. Chúng đã dùng nhiều hình thức tuyên truyền lừa bịp dư luận nhân dân, hô hào đầy mạnh việc tham chiến của chính phủ Tây Đức; đồng thời ra sức bảo chữa cho chính sách xâm lược của Mỹ ở Việt-nam. Tháng 2-1966, hai đảng này đã mở một chiến dịch rải truyền đơn ở tất cả các trường đại học và cao đẳng vùng Bay-e-rơ (Bayern), kêu gào mở rộng chiến tranh ở Việt-nam, đòi chính phủ Tây Đức tăng cường ủng hộ Mỹ và «phải triệt để tiếp tục thực hiện đường lối chính trị của Mỹ ở Việt-nam». Hơn thế nữa, chúng coi việc tham chiến này là «đề đương đầu với chủ nghĩa cộng sản ở khắp mọi nơi» (1).

Một trong những biểu hiện rõ nét về quan điểm phản động, hiếu chiến của chính phủ Tây Đức và sự câu kết chính trị giữa chúng với Mỹ là trong lúc Mỹ mở rộng leo thang đánh phá ác liệt Hà-nội. Hải-phòng hồi giữa năm 1966, thì Tây Đức là chính phủ duy nhất trong các nước đế quốc hết lời tán tụng và gửi điện mừng cho Giôn-xơn. Đến nỗi, trong cuộc họp báo ngày 5-7-66 ở Têch-dát, Giôn-xơn dựa vào sự đồng tình đó của Tây Đức để tuyên bố hợp pháp hóa bước leo thang cực kỳ nghiêm trọng đó. Giôn-xơn khoe nhận được một bức điện mừng chính thức của tổng thống Tây Đức Luy-bơ-ke (Lüchke), và nói rằng: y rất mừng vì nó là dấu hiệu chỉ rõ Tây Đức thông cảm lập trường mở rộng chiến tranh của Mỹ ở Việt-nam, trong khi các nước tư bản khác phản đối (2).

Tập đoàn quân phiệt hiếu chiến Tây Đức chẳng những chỉ là kẻ tiếp tay, cõ vũ, ủng hộ Mỹ xâm lược Việt-nam mà còn câu kết với bọn nguy quyền Sài-gòn từ đương thời Ngô Đình Diệm.

Năm 1958, Êc-hác lúc đó còn là bộ trưởng kinh tế trong chính phủ A-đê-nau-ơ đã đến Sài-gòn gặp Ngô Đình Diệm và hứa sẽ viện trợ cho chính quyền Diệm. Ngay sau đó, Diệm

cử Trần Lệ Xuân sang Tây Đức nhằm tăng cường hơn nữa sự câu kết giữa hai tập đoàn tay sai Mỹ. Thay mặt chính quyền Sài-gòn, Lệ Xuân trước sau bày tỏ «thái độ luôn luôn hài lòng và kính trọng đối với viện trợ của Tây Đức».

Diệm, Nhu bị giết, bọn phục thù Tây Đức vẫn tiếp tục ủng hộ những tên tay sai kế tiếp của Mỹ ở Sài-gòn. Trong khi trả lời phỏng vấn của báo *Thế giới*, Nguyễn Khánh đã hết sức tán tụng sự ủng hộ của Tây Đức. Y nói: «Mọi sự giúp đỡ (của Tây Đức) đều đến đúng lúc. Để đáp ứng các nhu cầu của cuộc chiến tranh (chống nhân dân miền Nam — tác giả chú thích) sự giúp đỡ đó không chỉ thuần có tinh chất quân sự, mà mở rộng tới các lĩnh vực chính trị cũng như ngoại giao và kinh tế»(3). Cũng là một hình thức bày tỏ sự biết ơn đối với Tây Đức, Nguyễn Cao Kỳ khi mới ngồi lên chức thủ tướng nguy quyền Sài-gòn, đã coi «Hít-le là bậc tiền bối». Y nói thêm: «Chúng tôi cần 4 hay 5 Hít-le». Rõ ràng bọn tay sai Mỹ ở miền Nam Việt-nam đã có quan hệ gắn bó với tập đoàn tay sai Mỹ ở Bon, chúng tìm thấy trong con đường bán nước của mình kẻ đồng hành tin cậy, hết lòng ủng hộ chúng là chủ nghĩa phục thù Tây Đức. Nói cách khác, Tây Đức đã câu kết với nguy quyền Sài-gòn chống lại nhân dân Việt-nam, cũng là chống lại nhân dân Đức, phục vụ cho âm mưu gây chiến tranh xâm lược ở trung tâm châu Âu. Cố nhiên, hoạt động của cả hai tập đoàn tay sai này đều chịu sự chỉ đạo của đế quốc Mỹ và đều nằm trong âm mưu «chiến lược toàn cầu» nhằm bao vây phe xã hội chủ nghĩa, đe dọa phong trào giải phóng dân tộc các nước, tiến tới gây chiến tranh thế giới mới. Khỏi phải nói rằng, sự theo đuôi Mỹ, ủng hộ Mỹ xâm lược Việt-nam của Tây Đức sẽ dẫn chúng tới tình trạng cô lập, bị nhân dân thế giới lên án như số phận của quan thầy chúng hiện tại.

## «VIỆN TRỢ KINH TẾ» MANG TÍNH CHẤT QUÂN SỰ CỦA TÂY ĐỨC

Không phải ngẫu nhiên mà trong thư gửi Mặt trận dân tộc nước Cộng hòa dân chủ Đức, chủ tịch Nguyễn Hữu Thọ thay mặt Ủy ban trung ương MTDTGP miền Nam đã vạch trần và tố cáo cái gọi là «sự viện trợ không có tính chất quân sự» của bọn phục thù Tây Đức đối với đế quốc Mỹ và tay sai của chúng. Sự thật là bên cạnh việc «giúp đỡ» bọn nguy quyền Sài-gòn hàng trăm triệu tiền Đức, chính phủ Tây Đức còn đầu tư nhiều vốn

xây dựng những công ty sản xuất hàng loạt các mặt hàng trực tiếp phục vụ cho cuộc chiến tranh xâm lược của Mỹ. Chuyến đi của Êc-hác đến Sài-gòn đầu năm 1958 với kế hoạch đầu tư tư bản cho chế độ Diệm được coi là sự kiện đánh dấu cho bọn tư bản độc

(1) *Nước Đức mới*, Bá-ling, ngày 22-2-1966.

(2) UPI ngày 10-7-1966.

(3) *Thế giới*, 24-6-1964.

quyền Tây Đức « kinh doanh » ở Việt-nam. Những năm sau, với sự thỏa thuận của Mỹ, 30 công ty Tây Đức đã lần lượt chính thức hoạt động. Cổ nhiên, hầu hết các công ty trên chủ yếu là sản xuất phục vụ chiến tranh. Tiêu biểu nhất là công ty Bay-e-ron cộng tác chặt chẽ với công ty chi nhánh thuộc Mỹ của nó là « Chemagro Corporation », chuyên sản xuất các hóa chất, nhằm phục vụ cho cuộc chiến tranh hóa học tàn sát nhân dân miền Nam. Hoặc như xí nghiệp hóa chất ở Nông-sơn, nằm bên cạnh căn cứ quân sự Đà-nẵng của Mỹ, chuyên sản xuất các loại chất dẻo phục vụ cho quốc phòng, do chính công ty nổi tiếng « Heinrich Koppers » ở thành phố Et-sen (Essen) xây dựng.

Cổ nhiên trong việc đầu tư vốn sản xuất các mặt hàng chiến tranh bán cho Mỹ và ngụy quyền Sài-gòn, bọn quân phiệt Tây Đức đã thu được những món lợi lớn. Những công ty của tơ-rốt IG Pháp-ben (IG Farben) từng cung cấp hơi độc cho phát xít Hit-le và công ty « Bayer AG von Leverkusen » đã bán nhiều công thức và hàng loạt chất độc chiến lược cho Mỹ dùng ở Việt-nam (1). Ngược lại, các công ty trên cũng thường xuyên được Mỹ cung cấp tin tức và kết quả sử dụng các chất độc hóa học ở Việt-nam, biến miền Nam là nơi thí nghiệm, bổ sung cho các công trình nghiên cứu giết người của chúng. Trung tâm nghiên cứu của công ty Bay-e ở Wúp-pe-than — En-be-phen (Wuppertal — Elberfeld) được giành riêng cho việc nghiên cứu hơi độc dùng ở Việt-nam do tiến sĩ Gơ-rôt (Gross), giám đốc phân ban « hơi độc », giáo sư Viéc (2) (Wirth), tiến sĩ Sơ-ra-đơ (3) (Schrader) và tiến sĩ Am-pơ-rét (Ambros) phụ trách (4). Các hãng « Bayer Werke AG » và « Farbrwerke Hoechst » cũng đã ký kết với chính phủ Mỹ và Tây-ban-nha, góp vốn vào công ty « Spanish Cross » và « Fabricacion Nacional de Colorantes Explosivos SA » có trụ sở tại Bắc-xơ-lon (Tây-ban-nha) để sản xuất hơi độc cho Mỹ dùng trên chiến trường Việt-nam. Cục « chỉ đạo trung ương về chiến lược quân sự » (Military Strategical Guidance Centre) đóng ở Tơ-ri-e (Trier) do chính phủ Mỹ và Tây Đức dựng lên cũng đã tham gia vào việc mua bán vũ khí hóa học và tàng trữ hơi độc dùng ở Việt-nam.

Tây Đức còn cử nhiều chuyên gia hóa học sang Mỹ, cùng chuyên gia Mỹ tìm thêm chất độc mới tại các phòng thí nghiệm hóa học của quân đội Mỹ ở Edgewood, ở trung tâm nghiên cứu hóa học về chiến tranh vi trùng của Mỹ Camp Detrick và tại những viện nghiên cứu khác. Đặc biệt, Tây Đức cũng đã cử

nhiều đoàn chuyên gia hóa học đến Việt-nam trực tiếp phục vụ cho Mỹ. Đoàn 500 chuyên gia hóa học Tây Đức đến Sài-gòn giữa tháng 2-1966 là một ví dụ (5). Bào chữa cho những tội ác của chúng, tờ báo *Thế giới* ngày 31-3-1965 viết : « Sự la ó chống lại việc dùng hơi độc ở Việt-nam là một trong những ví dụ kỳ lạ nhất, chứng tỏ người ta bao giờ cũng xúc động nhiều hơn là biết rằng, hơi độc thuộc những loại vũ khí nhân đạo nhất trong chiến tranh ». Những lời trắng tráo trên đã lộ rõ bản chất hiếu chiến phản động của bọn phục thù Tây Đức hơn bất kỳ một lời bình luận nào.

Núp dưới danh nghĩa « viện trợ kinh tế », Éc-hác một mặt thú nhận chính phủ y ngày càng gặp nhiều khó khăn về kinh tế, tài chính, nhưng vẫn vung tiền cho ngụy quyền Sài-gòn vay mỗi năm một nhiều.

Năm 1961, Tây Đức cho ngụy quyền Sài-gòn vay 50 triệu đồng mác với danh nghĩa để « xây dựng một nền kỹ nghệ Việt-nam ». Xí nghiệp hóa chất Nông-sơn với số vốn xây dựng 50 triệu mác khởi công cuối năm 1963, cũng do Tây Đức cấp tiền. Cũng trong năm 1963, Ngô Đình Diệm đã nhận được số tiền 15 triệu mác của Tây Đức để xây dựng « ấp chiến lược » (6).

Qua năm 1964, số tiền Tây Đức cho chính quyền miền Nam vay nhiều hơn các năm trước. Chỉ tính riêng trong tháng tám, chúng đã bỏ ra 30 triệu mác (7). Đặc biệt từ năm 1965, khi miền Nam Việt-nam đã thực sự trở thành một cái thùng không đáy về các khoản chi phí quân sự của Mỹ, thì Tây Đức theo lệnh Mỹ, càng tăng cường « viện trợ » tiền bạc cho Sài-gòn. Lúc này, các khoản tiền trong quỹ giành cho « viện trợ » Sài-gòn hàng năm lên tới 215 triệu mác. Tuy vậy, số tiền đó vẫn không đáp ứng được với nhu cầu chiến tranh ở Việt-nam. Chỉ tính riêng một đợt giữa tháng 10-1965, Phan Văn Thịnh « trợ lý ngoại trưởng » ngụy quyền miền nam đã ký vay số tiền 175 triệu mác. So sánh số tiền vay một đợt này với số tiền quỹ nhà nước

(1) Báo *Cờ đỏ*, Bỉ, ngày 24-7-1965.

(2) Viéc đã từng tìm ra sản phẩm « ta-bun » tàn phá hệ thống thần kinh cho bọn Hit-le.

(3) Sơ-ra-đơ đã từng tham gia sản xuất « Cyclon B » dùng giết người trong các trại tập trung của Hit-le.

(4) *Temps Nouveaux* no 50/64.

(5) *Nước Đức mới*, 26-2-1966.

(6) *Tầm gương*, Hăm-bua, ngày 24-7-1963.

(7) Chúng ký kết 2 hiệp định. Một lần ở Bon đầu tháng 8-1964 với 15 triệu mác và một lần ở Phơ-răng-pha cũng 15 triệu mác.

Tây Đức giành «viện trợ» cho miền Nam hàng năm, chúng ta sẽ không ngạc nhiên khi thấy Éc-hác tuyên bố trong một chuyến đi thăm Mỹ : «Tôi xấu hổ vì nước Đức đóng góp ít ỏi vào cuộc chiến tranh ở Việt-nam»(1). Nửa đầu năm 1966, do nhu cầu chi phí về chiến tranh ngày càng nhiều, Nguyễn Cao Kỳ đã 3 lần ký vay chính phủ Tây Đức và Tây Đức cũng hứa giành 100 triệu mác để mở rộng «viện trợ kỹ thuật» cho Nam Việt-nam.

Nhìn chung, từ đầu năm 1960 đến giữa năm 1966, Tây Đức đã cho bọn tay sai Mỹ ở Sài-gòn vay tới 800 triệu mác (2).

Ngoài ra, theo yêu cầu của Mỹ, Tây Đức cũng bỏ vào ngân hàng phát triển ở châu Á mở giữa năm 1966 số tiền là 120 triệu mác. Chúng ta đều biết ngân hàng này với số vốn 1 tỷ đô-la, chủ yếu là để tiếp sức cho chế độ bù nhìn Sài-gòn mà Giôn-xơn đã từng đem làm mồi mệ hoặc nhân dân châu Á.

Bên cạnh khoản «viện trợ kinh tế» mang tính chất quân sự của Tây Đức như trên ta đã thấy, từ năm 1966, Tây Đức còn trắng trợn tiến thêm một bước nữa trên con đường ủng hộ Mỹ bằng việc bán vũ khí cho Mỹ và tay sai ở miền Nam. Mặc dù bọn cầm quyền Bon vẫn cố tình chối cãi: «Chính phủ liên bang không cung cấp một loại vũ khí nào cho cuộc chiến tranh ở Việt-nam» (3). Nhưng chính người Mỹ — thượng nghị sĩ Moóc-xơ (Morse) — trong một bức thư gửi cho Mác Na-ma-ra đã tố cáo: «Công ty kim khí» «Dusseldorfer Rheinmetall» chi nhánh của to-rốt Ruê-khơ-linh (Roechling) đã nhận được đơn đặt hàng của Mỹ và đã cung cấp cho quân đội Mỹ một số súng máy trị giá 296 triệu mác. Thêm nữa, ngày 21-4-1966, Mỹ quyết định mua của Tây Đức 500.000 bom và lựu đạn đem dùng ở Việt-nam, và ngay sau đó, Tây Đức đã giao 5.570 quả bom cho Mỹ (4). Giôn Mắc-nâu-ton, phó thư ký Hội đồng quốc phòng Mỹ để lộ rằng Mỹ đã mua của Tây Đức 35.000 vũ khí nhẹ và 1.500 máy vô tuyến điện thông. Kế đó, tháng 6-1966, chính phủ Tây Đức đã giao 108 triệu mác loại súng cối bắn nhanh (20mm), 176,8 triệu mác đạn dược và 12 triệu mác nữa Mỹ phải chi phí cho các kỹ thuật viên Tây Đức ở Việt-nam.

Ngoài ra, Tây Đức cũng đã xuất cảng sang Mỹ những khối lượng thép mỗi năm một nhiều. Giải thích về sự kiện này, hãng AFP từ Luy-xem-bua, trụ sở của «liên hợp sắt thép» vạch rõ: «Việc tăng xuất cảng thép có một không hai đó là do cuộc chiến tranh ở Việt-nam và nhu cầu sắt thép ngày càng

lớn đối với Hoa-kỳ do chiến tranh gây nên»(5). Thật vậy, năm 1964, Tây Đức xuất cảng Mỹ 3 triệu tấn thì đến năm 1965, khi Mỹ trực tiếp tham chiến ở Việt-nam, con số xuất cảng thép tăng lên 20%.

Đồng thời với việc kinh doanh kiếm lời trong việc bán vũ khí và các mặt hàng phục vụ chiến tranh cho Mỹ, Tây Đức cũng mua lại một số lớn vũ khí và các phương tiện chiến tranh hiện đại của Mỹ để vũ trang cho quân đội. Từ năm 1965 đến 1967, Tây Đức dự định giao cho Mỹ 5 tỷ 400 triệu mác viện trợ ngoại tệ gọi là để mua trang bị quân sự và để trả cho cái gọi là phí tổn chiếm đóng của quân đội Mỹ trên đất Tây Đức; song, tờ báo *Người lính* (Soldatenzeitung), cơ quan của quân đội Tây Đức ngày 30-12-1965 thú nhận: «Việc chi ngoại tệ để trả cho những phí tổn quân sự của Mỹ ở cộng hòa liên bang không còn nghi ngờ được là đã chú ý đến tình hình Nam Việt-nam». Nói rõ hơn, Tây Đức đã san gánh nặng về tổn phí chiến tranh của Mỹ ở Việt-nam. Năm 1964, theo chúng công bố, Tây Đức trao cho Mỹ 3 tỷ 200 triệu mác, gọi là để mua vũ khí. Ngày 11-11-1966, Hội đồng liên bang Tây Đức thông qua ngân sách bổ sung năm 1966 do chính phủ Ki-dinh-gơ Xto-rau-xơ đưa ra là 2 tỷ 600 triệu mác để bù đắp cho khoản thiếu hụt trong ngân sách quân sự. Nhưng thực ra, chúng đã lấy 1 tỷ trong số tiền ấy để giúp cho cuộc chiến tranh xâm lược của Mỹ ở Việt-nam (6). Gần đây nhất, ngày 27-2-1967, bộ trưởng ngoại giao Tây Đức trong chuyến sang Mỹ đã hứa hẹn: Bon sẽ trao đầy đủ số ngoại tệ trên 5 tỷ mác để chi phí về ngân sách quân sự ở Việt-nam.

Nhìn chung chúng ta thấy, dưới nhiều hình thức, Tây Đức đã dốc vào cuộc chiến tranh xâm lược Việt-nam của đế quốc Mỹ những khoản tiền lớn. Bản thân Tây Đức trong quá trình chạy đua vũ trang đã phải cắt xén ngân sách vốn đã ít ỏi giành cho chi tiêu về xã hội, giờ đây lại phải cung phụng cho Mỹ; điều đó khiến cho phong trào nhân dân Tây Đức chống Mỹ ủng hộ Việt-nam, đồng thời chống chính phủ Tây Đức theo đuôi Mỹ ngày càng phát triển mạnh mẽ.

- (1) Báo *Người quan sát*, Paris, ngày 29-12-65.
- (2) Báo *Nước Đức mới*, 2-9-1966.
- (3) Báo *Thương mại*, 15-1-1966.
- (4) Báo *Nước Đức mới*, 22-4-1966.
- (5) Báo *Nước Đức mới*, 27-4-1966.
- (6) Báo *Nước Đức mới*, 12-11-1966.

## SỰ CẦU KẾT VỀ QUÂN SỰ CỦA TÂY ĐỨC TRONG CUỘC CHIẾN TRANH XÂM LƯỢC CỦA MỸ Ở VIỆT-NAM

Bọn đế quốc quân phiệt hiếu chiến Tây Đức chẳng những chỉ ủng hộ đế quốc Mỹ xâm lược Việt-nam về chính trị, kinh tế, tài chính mà còn ngày càng đi sâu hơn trong âm mưu trực tiếp tham chiến ở Việt-nam. Âm mưu đó đã được trình bày dưới dạng một công trình nghiên cứu quân sự với đầu đề: « Hoạt động của người lính Tây Đức trong thực tại » của học viện sĩ quan Tây Đức ở Hăm-bua — Bơ-lăng-ken-ne-dê (Hamburg — Blankenese), do thiếu tướng Đơ Mai-xi-e-ro (De Maizièrre) thanh tra lục quân phụ trách. Nội dung chính của công trình nghiên cứu quân sự đó là:

« 1 — Thời gian qua đã có nhiều cơ hội để Tây Đức tổ chức trung thành liên kết với Mỹ. Cơ hội nào có thể phục vụ cho mục đích của Tây Đức đều phải được nghiên cứu kịp thời, khẩn trương. Nhiệm vụ của chính trị và ngoại giao phải tạo ra một tình thế phù hợp với những sự cần thiết về quân sự.

2 — Phải nói ít và hành động nhiều. Không ngoan nhất là tạo ra những sự việc đã rồi. Dư luận về sau mới bàn tán đến sẽ không còn nguy hiểm nữa.

3 — Ở Đông nam Á nhất là ở Nam Việt-nam, quân đội Tây Đức đang có cơ hội để hành động; cơ hội đó phải được tận dụng ngay lập tức.

4 — Quân đội Tây Đức tham chiến ở miền Nam Việt-nam sẽ dẫn tới kết quả về nhiều mặt:

— Có một đội quân Tây Đức tham chiến, thời điều đó sẽ chứng minh lòng trung thành liên kết của Cộng hòa liên bang Đức.

— Lâu Năm góc sẽ không thỏa mãn với những biện pháp nửa vời nữa. Như vậy Mỹ sẽ nắm chắc chiến tranh trong tay, mà quân đội Tây Đức tham gia chiến tranh là điều quyết định nhất cho chiến thắng đó.

— Quân đội Tây Đức tham chiến thời uy tín và quyền lực của nó trong khối Bắc Đại-tây-dương và trước hết ở Mỹ sẽ lên rất cao; vì dư luận thế giới sẽ biết rằng, Mỹ không thể nào chiến thắng ở miền Nam Việt-nam được, nếu không có quân đội Tây Đức tham gia » (1).

Khỏi phải chứng minh nhiều ta cũng thấy bản nghiên cứu quân sự trên mang tinh chất của một bản tuyên ngôn dọn đường cho quân đội Tây Đức trực tiếp tham chiến ở Việt-nam; đồng thời nó thể hiện đầy đủ tham vọng của một tên đế quốc cực kỳ hiếu chiến, muốn tìm lối thoát trong sự o ép về chính trị và

mưu cầu quyền lợi, địa vị giữa các cường quốc tư bản bằng chiến tranh. Tuy nhiên, trong bản nghiên cứu quân sự đó tỏ rõ rằng, chủ nghĩa phục thù Tây Đức lại lặp lại sai lầm cơ bản đã thành cố tật mà chúng đã phạm phải trong chiến tranh thế giới lần thứ hai. Sai lầm đó là, trong khi đề ra kế hoạch xâm lược, chúng chỉ thấy chúng mạnh mà không thấy được đối phương mạnh. Nói rõ hơn, đó là kế hoạch đầy rẫy những tính toán chủ quan và tất nhiên sẽ không tránh khỏi sự thất bại nhục nhã.

Đề xúc tiến thực hiện kế hoạch tham chiến xâm lược trên, chính phủ Éc-hác đã thành lập « Ủy ban đặc biệt » bao gồm những tên đầu sỏ hiếu chiến nhất như bộ trưởng ngoại giao, bộ trưởng « viện trợ các nước đang phát triển », bộ trưởng nội vụ v.v... nhằm nghiên cứu và tiến hành từng bước cụ thể.

Trước hết Tây Đức tăng cường đưa một số lượng khá lớn « chuyên gia kỹ thuật » phục vụ chiến tranh vào miền Nam. Theo cơ quan thông tin kinh tế « RF World — News » tại Bon ngày 8-2-1966, 2.500 chuyên gia, kỹ thuật viên Tây Đức mà phần lớn là sĩ quan quân đội đã đến Việt-nam. Con số này như tờ *Phổ thông Phơ-răng-pha* khẳng định: sẽ tăng lên trông thấy và có thể tăng gấp 10 lần. Tây Đức cũng chú ý đặc biệt đến việc cử các toán kiến trúc, xây dựng đến miền Nam Việt-nam. Chúng đã thành lập « binh đoàn kiến trúc Việt-nam » bao gồm những công nhân trẻ tuổi thuộc công ty xây dựng « Grun et Billfinger » Dortmund, « Liên hiệp xây dựng sông Ranh » Andernach. Những « binh đoàn kiến trúc » này có nhiệm vụ đến miền Nam Việt-nam trong hai năm để xây dựng sân bay, cầu cống, kho tàng chiến lược, sửa sang bến cảng cho Mỹ (2). Công ty xây dựng đường sá « Strassenbau AG Wiederlahnstein » (« STRABAG ») thuộc to-rôt « Wehrhan » có quan hệ mật thiết với Luy-bo-ke, tổng thống Tây Đức (3) cũng đã tham dự vào việc kinh doanh xây dựng đường sá cho Mỹ ở Việt-nam.

(1) Tạp chí thông tin Cộng hòa dân chủ Đức, số 4-1966.

(2) Thời gian đầu họ được hưởng trợ cấp như chuyên gia.

(3) Dưới thời Hit-le, Luy-bo-ke là một trong những người phụ trách công ty trên, đảm đương việc xây dựng các trại Noi Xta-xphua và các công trình xây dựng bí mật của quân đội Hit-le.

Nhận xét về tinh chất công việc và nhiệm vụ của các đoàn chuyên gia, kỹ thuật viên Tây Đức ở Việt-nam, báo *Sông Ranh mới* (Neue Rhein—Zeitung) xuất bản ở Duy-sen-đoóc ngày 5-2-1966, xác nhận: « Những toán người Đức xây dựng đường sá hay cầu cống ở Việt-nam trong hoàn cảnh cuộc chiến tranh du kích được coi như những đơn vị công binh ».

Nghiêm trọng hơn một bước nữa, Tây Đức đã thành lập những đội lê dương, gồm những phi công sang trực tiếp chiến đấu ở Việt-nam. Từ tháng 4-1961, Tây Đức và Mỹ đã ký kết một hiệp ước bí mật về việc sử dụng phi công Tây Đức ở Việt-nam. Ngay sau đó, bộ trưởng quốc phòng Tây Đức đã ấn định thời gian tham chiến của phi công Tây Đức trong hàng ngũ quân đội Mỹ từ 6 tháng đến 1 năm, hoặc có thể kéo dài hơn nữa nếu phi công « tình nguyện ». Mùa thu năm 1964, khi Mỹ bắt đầu cuộc chiến tranh leo thang đánh phá miền Bắc, Tây Đức đã đưa sang Việt-nam những đơn vị phi công chiến đấu đầu tiên trong hàng ngũ không quân Mỹ. Sự thật về sự tham gia chiến đấu của các phi công Tây Đức ở Việt-nam, báo chí Tây Đức nói đến hàng ngày. Chẳng hạn như tuần báo *Tiếng gọi nông dân* (Bauernruf) xuất bản ở Duy-sen-đoóc ngày 3-9-1965 khẳng định: « 120 phi công đầu tiên (của Tây Đức) đến Việt-nam vào mùa thu năm 1964. Họ mặc quân phục Mỹ, lái máy bay Mỹ đi khùng bố các vùng du kích ở miền Nam, và sau đó đánh phá cả miền Bắc ». Tuần báo trên cũng đăng lời một bà mẹ Tây Đức có con chiến đấu ở Việt-nam từ tháng 2 đến tháng 4-1965. Bà cho biết: con bà cùng với toán phi công trên được huấn luyện tại Mỹ và đã chiến đấu 6 tuần lễ ở Việt-nam. Có 6 phi công chết, 13 người bị thương và 2 người mất tích. Số phi công còn lại trở về Tây Đức nghỉ ngơi 6 tuần lễ rồi lại sang Việt-nam. Báo Nước Đức mới ngày 21-10-1965 cũng cho hay rằng: tới tháng 10-1965 đã có 6 máy bay Mỹ do phi công Tây Đức lái bị bắn rơi trên miền Bắc Việt-nam. Những phi công bị chết đều được các báo chí Tây Đức đăng tin và cáo phó tử mỉ, đồng thời khoác cho họ danh hiệu những người « tình nguyện ».

Hiện nay chủ nghĩa phục thù Tây Đức vẫn đang đẩy mạnh việc thành lập những đội quân lê dương để gửi sang Việt-nam tham chiến. Hạ sĩ R. Man-cút (R. Mankus) thuộc liên đội II không quân Tây Đức xác nhận: giữa tháng 7-1965, Go-rát-sinh-ghe (Grassinger), chỉ huy phi đội buộc anh phải sang Việt-nam với số lương hàng tháng 2.000 mác và hứa được thăng chức nhanh chóng. Hơn thế nữa,

việc tham gia chiến đấu nhiều tuần bên cạnh quân đội Mỹ ở Việt-nam được coi ngang mười năm phục vụ trong không quân Tây Đức (1).

Bên cạnh việc gửi phi công tham chiến dưới sự chỉ huy của Mỹ, bọn phục thù Tây Đức còn âm mưu đưa cả lực lượng của chúng tới miền Nam Việt-nam. Từ giữa năm 1964, Uy-lơ, tổng tham mưu trưởng liên quân Mỹ đã hội đàm với tướng To-rét-ne (Trettner), tổng thanh tra quân đội Tây Đức nhằm lập một đội quân lê dương Tây Đức sang Việt-nam đánh thuê cho Mỹ. Kế đó, thủ tướng Éc-hác đã hội đàm với phó quốc vụ ngoại giao Mỹ Ball định trao cho hai tướng To-rau-to-lốp và To-rét-ne thành lập đội quân đánh thuê này. Bọn trùm hiếu chiến Tây Đức bao gồm những tên cầm đầu chủ nghĩa phục thù, chủ nghĩa quốc xã đã từng lũng đoạn các mặt đời sống chính trị, xã hội Tây Đức nhân cơ hội này hò hét đẩy mạnh việc tham chiến của quân đội chúng ở Việt-nam. Trong một cuộc họp vận động bầu cử ở Pin-ne-béc (Pinnerberg) ngày 9-8-65, Xto-rau-xơ đòi chính phủ Tây Đức phải gửi sang miền Nam 50.000 lính Đức (2). Sơ-ruê-đơ, bộ trưởng ngoại giao, Bác-xen, một thủ lĩnh đảng thiên chúa giáo dân chủ (CDU) thủ lĩnh các nghị sĩ đảng này trong quốc hội Tây Đức đã không dấu diếm: « Trước những nỗ lực vật chất lớn lao của Mỹ, viện trợ thuần túy vật chất trở nên thứ yếu bên cạnh viện trợ về người. Phải có người tham chiến cùng các bạn đồng minh của Mỹ thì viện trợ của chúng ta mới có giá trị to lớn được » (3). Rõ ràng bằng lời nói và việc làm, chính phủ Tây Đức trước sau đã lộ rõ là kẻ ủng hộ toàn diện cuộc chiến tranh xâm lược của Mỹ ở Việt-nam.

Qua những phần trình bày trên chúng ta đã thấy rõ, hơn lúc nào hết bọn đế quốc quân phiệt Tây Đức không chỉ dừng lại ở chỗ chỉ đường mách nước cho Mỹ xâm lược Việt-nam mà còn là kẻ ủng hộ bằng hành động cuộc chiến tranh xâm lược của Mỹ. Cố nhiên, trong việc ủng hộ bọn xâm lược Mỹ này, chủ nghĩa phục thù Tây Đức không chỉ vì đế quốc Mỹ mà chính chúng có những tham vọng lớn. Ngoài mục đích kiếm lời bằng việc buôn bán vũ khí, bom đạn, đầu tư vốn xây dựng các công ty sản xuất nhiều mặt hàng phục vụ chiến tranh bán cho Mỹ và tay sai, Tây Đức còn muốn nhân cuộc chiến tranh ở Việt-nam nhất là trước sự

(1) Báo Nước Đức mới, 26-10-1965.

(2) Báo Nước Đức mới 24-10-1965.

(3) Bulletin de l'office de presse et d'information du gouvernement fédéral ngày 28-1-1966.

bế tắc của Mỹ để làm áp lực buộc Mỹ phải mở rộng một số quyền lợi mà Tây Đức hằng khao khát. Một trong những quyền lợi mà bọn phục thù Tây Đức những năm qua cố giành bằng được để thoát khỏi vòng khống chế của Mỹ, cạnh tranh với các nước đế quốc là quyền được có và sử dụng vũ khí hạt nhân. Điều này được tờ *diêm tin Pho-răng-phua* (Frankfurter Rundschau) ngày 13-5-1964 vạch rõ: « nếu chính phủ Hoa-thịnh-đốn muốn các nước đồng minh của mình gánh vác trách nhiệm với cả thế giới, thì Hoa-thịnh-đốn cũng phải chia sẻ quyền được có vũ khí hạt nhân ».

Đối với bọn quân phiệt, hiếu chiến Tây Đức, có được vũ khí hạt nhân chẳng những chúng sẽ thoát khỏi sự lệ thuộc vào Mỹ lâu nay mà có vũ khí hạt nhân, chúng sẽ dễ dàng thực hiện được mưu đồ gây chiến tranh xâm lược ở trung tâm châu Âu, điều mà chủ nghĩa phục thù, chủ nghĩa quốc xã từ lâu hằng mơ ước. Mặt khác, Tây Đức ra mặt ủng hộ Mỹ xâm lược Việt-nam cũng còn nhằm buộc Mỹ phải ủng hộ chính sách gây chiến, bành trướng thế lực sau này. Cơ-rô-ne (Krone) chủ tịch hội đồng quốc phòng Tây Đức trong khi trả lời phỏng vấn của báo Xtút-gác (Stuttgarter Zeitung) ngày 28-8-1966 đã đề lộ thực chất cuộc mặc cả đó: Ngoài vũ khí hạt nhân, Bon đoi Mỹ ủng hộ lâu dài những mưu đồ gây chiến phục thù của Tây Đức ở châu Âu (1).

Ngoài ra, với bản chất hiếu chiến, xâm lược, nhất là để xây dựng quân đội mạnh, chuẩn bị gây chiến tranh, chủ nghĩa phục thù Tây Đức cũng rất muốn nhân cơ hội này thí nghiệm các loại vũ khí và phương tiện chiến tranh hiện đại của chúng. Hơn thế nữa, chúng muốn tích lũy ngay kinh nghiệm qua cuộc chiến tranh ở Việt-nam để áp dụng trong tương lai mà Tây Đức cần đến. Đồng chí Vôn-găng Béc-gôn (Wolfgang Bergoldt), đại sứ đặc mệnh toàn quyền nước Cộng hòa dân chủ Đức tại Việt-nam, trong buổi họp báo ngày 26-5-1964 ở Hà-nội đã vạch rõ: « Cho đến nay các đơn vị của chúng (Tây Đức) mới chỉ có thể tập dượt trên các khu diễn tập của Pháp, Anh, Sác-đa-nhe (Ý), bây giờ sau khi việc đầu quân sang đảo Síp bị ngăn chặn, chúng lại có một khả năng duy nhất trên đất Việt-nam, chúng có thể tiến hành huấn luyện quân đội trong điều kiện chiến tranh » (2). Xlơ-rau-xơ cũng đã từng hò hét: « Gửi sĩ quan quân đội Tây Đức sang Nam Việt-nam để tìm hiểu tại chỗ cuộc chiến tranh du kích » (3). Do đó chúng ta không ngạc nhiên khi thấy bọn phục thù Tây Đức cử nhiều đoàn chuyên gia phân lớn là quân đội sang Nam Việt-nam để nghiên cứu tại chỗ các

chất độc hóa học của chúng đã dùng và âm mưu gửi nhiều đội lê dương sang trực tiếp chiến đấu trong các đơn vị quân đội Mỹ.

Cố nhiên, trước những tham vọng của Tây Đức như trên đã trình bày, đế quốc Mỹ không thể không biết; cho nên sự câu kết giữa chúng trong cuộc chiến tranh xâm lược Việt-nam có mặt thống nhất nhưng cũng có những mâu thuẫn. Chúng thống nhất trong âm mưu gây chiến tranh, chống các nước xã hội chủ nghĩa, đe dọa và đàn áp phong trào giải phóng dân tộc và sẵn sàng nhấn chìm trong bể máu những cuộc cách mạng giải phóng các nước, nhưng chúng lại mâu thuẫn về quyền lợi. Mặt thống nhất giữa chúng là mặt chủ yếu, nhưng sự mâu thuẫn về quyền lợi cũng rất gay gắt, có thể dẫn tới đổ vỡ và sự chống đối nhau kịch liệt. Đế quốc Mỹ trong lúc bí có thể thỏa mãn điều kiện này điều kiện khác, nhưng đế Tây Đức có vũ khí hạt nhân, nghĩa là tạo điều kiện cho Tây Đức thoát khỏi sự chi phối, kiểm tỏa của mình thì Mỹ không dễ dàng làm điều đó. Vì vậy, trong việc ủng hộ Mỹ xâm lược Việt-nam như nhà báo rất quen biết ở Tây Đức, Dê-ba-xi-an (Sebastian Haffner) nói: « Cuộc leo thang chiến tranh ấy (của Mỹ ở Việt-nam) đang diễn ra với Bon » (4), nhưng rõ ràng đó là sự ủng hộ có điều kiện, và do nó tùy thuộc vào thái độ của Mỹ trước những tham vọng quá lớn của Tây Đức nên nó không bền. Nói cách khác, nó là quan hệ của hai tên kẻ cướp lợi dụng nhau, lúc này bắt tay nhau nhưng lúc khác chống lại nhau; nghĩa là quan hệ của bọn cá lớn nuốt cá bé. Điều đó giải thích vì sao sự ủng hộ của Tây Đức trong cuộc chiến tranh xâm lược của Mỹ ở Việt-nam nhìn qua thì lớn mà lại không lớn. Với trên 800 triệu mác giúp bọn nguy quyền Sài-gòn từ năm 1961 đến 1966, với trên 5 tỷ mác giúp cho quỹ quốc phòng Mỹ dưới danh nghĩa buôn bán vũ khí, con số đó so với chi phí mỗi ngày 70 triệu đô-la của Mỹ ở Việt-nam thì chỉ như muối bỏ biển, không giải quyết được phần nào khó khăn của Mỹ. Mỹ đã đưa vào miền Nam gần 50 vạn quân mà vẫn thất bại, hưởng chi mấy ngàn phi công, chuyên gia, kỹ thuật viên Tây Đức có mặt ở miền Nam. Nói tóm lại, trong cuộc chiến tranh xâm lược Việt-nam, Mỹ không thể hy vọng ở sự giúp đỡ nhiều hơn của Tây Đức,

(Xem tiếp trang 49)

(1) *Nước Đức mới* 2-9-1966.

(2) *Tạp chí thông tin CHDC Đức* tháng 4-1964.

(3) *Thông tin kỹ nghệ*, ngày 17-11-1964.

(4) *Tạp chí Ngôi sao* (Der Stern), tháng 7-1966.

# BƯU ĐIỆN — CÔNG CỤ XÂM LĂNG VIỆT-NAM CỦA THỰC DÂN PHÁP

(trước 1858-1897)

NGUYỄN ĐOÀN

**N**HƯ chúng ta đều biết ; vào giữa thế kỷ XIX, khi nước ta còn đang ở trong triều đại phong kiến nhà Nguyễn thì ở Pháp nền kinh tế tư bản chủ nghĩa đã phát triển mạnh và nhu cầu về thị trường ngày càng lớn. Do đó, chính phủ Pháp chủ trương mở rộng việc xâm lược thuộc địa. Việt-nam là nơi giàu có rất được chú ý. Để thực hiện âm mưu xâm lược Việt-nam, thoạt đầu chính phủ Pháp cho nhiều thương gia và giáo sĩ sang nước ta. Ngoài công việc buôn bán kiếm lời và truyền đạo để gây ảnh hưởng, bọn này còn xúc tiến những hoạt động gián điệp như điều tra thu thập tình hình, gây cơ sở, chuẩn bị điều kiện cho sự xâm lược nước ta sau này của chính phủ Pháp.

Trong lúc làm những nhiệm vụ gián điệp trên đất nước ta, bọn giáo sĩ, thương gia người Pháp rất cần thông tin liên lạc với nhà nước tư sản Pháp. Bấy giờ ; thư từ của bọn này thường được gửi về nước bằng đường thủy, qua tay các tàu buôn phương Tây. Những lần buôn khi ấy nói chung đã được thiết bị chu đáo, có bản đồ, địa bàn, kiến thức đi biển, tàu có hai, ba cột buồm, chịu được sóng to bão lớn. Tuy nhiên, trình độ kỹ thuật ở mức độ như thế vẫn chưa đủ giúp chúng thoát khỏi được sự chi phối của thiên nhiên. Hàng năm tàu buôn phương Tây vẫn phải chờ gió nồm nam mới tới được vùng Thái-bình-dương buôn bán, khi có gió mùa đông bắc lại phải nhờ neo quay trở về. Sự lệ thuộc vào mùa gió của tàu bè như thế lại ảnh hưởng đến việc thông tin liên lạc. Các giáo sĩ, thương gia người Pháp mỗi năm chỉ có thể gửi và nhận được thư một lần, lỡ chuyến là phải chờ đến năm sau. Đó là chưa kể những chuyến thư bị mất, bị thất lạc do tàu đắm hoặc cướp bể gây nên. Để đảm bảo thư có thể tới tay

người nhận, bọn giáo sĩ và thương gia Pháp đã phải sao lá thư ra làm nhiều bản, gửi cho nhiều tàu buôn khác nhau. Làm như vậy, nếu có một chiếc tàu nào đấy làm mất thư, thì còn chiếc khác đem được lá thư ấy về đất Pháp.

Tuy nhiên, lối gửi thư bằng đường thủy như thế vẫn còn chậm trễ, phiền phức, không đáp ứng được nhu cầu thông tin liên lạc của các giáo sĩ, thương gia người Pháp đối với nhà nước thực dân của chúng. Để giải quyết khó khăn này, một giáo sĩ người Pháp tên là A-lếch-xăng Đờ Rốt đã tổ chức đường thư bộ qua Ấn-độ. Trung cận Đông tới Thổ-nhĩ-kỳ, rồi theo các tàu buôn ở đấy chuyển tiếp về Pháp.

Sau A-lếch-xăng Đờ Rốt, nhiều giáo sĩ, thương gia Pháp đã gửi thư về nước bằng đường bộ như thế. Lối gửi thư này tuy chậm chạp nhưng nó có ưu điểm là có thể thỏa mãn được yêu cầu thông tin thường xuyên về chính quốc của bọn gián điệp khoác áo thầy tu và con buôn. Nội dung những bức thư chúng gửi về nước thường là mô tả sự giàu có về tài nguyên, sự thuận lợi về thương mại, vị trí quan trọng về quân sự của đất nước ta, đồng thời vạch cho chính phủ Pháp biết miếng mồi ngon đang bị nhiều nước tư bản Âu châu như Anh, Hà-lan, Bồ-đào-nha nhòm ngó, và thúc giục chính phủ Pháp xâm chiếm gấp để tranh ăn với bọn tư bản các nước trên.

Năm 1858, nhân có chuyện hai giáo sĩ Tây-ban-nha cùng với giáo sĩ Pháp bị triều đình nhà Nguyễn kết án tử hình ở Bắc-kỳ, chính phủ Pháp vận động chính phủ Tây-ban-nha cùng nhau xâm lược nước ta. Ngày 27-6-1858, hạm đội Pháp và chiến thuyền Tây-ban-nha tấn công Đà-nẵng, mở đầu thời kỳ vũ trang chiếm đất Việt-nam mà chúng từng mơ tưởng và chuẩn bị từ lâu. Cũng kể từ

ngày đó, thông tin liên lạc thực dân bắt đầu đảm nhận nhiệm vụ mới: Nhiệm vụ phục vụ cho những hoạt động quân sự xâm chiếm đất đai.

Ngay từ buổi đầu đánh chiếm nước ta, thông tin liên lạc của thực dân Pháp đã theo sát từng bước chân của quân đội xâm lược, nối liền sự liên hệ thường xuyên bằng thư từ giữa đoàn quân xâm lược với chính phủ Pháp. Tuy nhiên, lúc này vẫn chưa có tổ chức chính quy về đường thư, và thư từ gửi về Pháp vẫn theo kiểu A-lếch-xăng Đờ Rốt hoặc dựa vào các tàu buôn, tàu quân sự.

Tháng 2-1859, quân Pháp đánh chiếm được Gia-định. Cũng năm đó, Anh, Pháp khai chiến với Mãn Thanh, buộc quân Pháp phải rút phần lớn số quân sang Trung-quốc, chỉ để lại một bộ phận nhỏ chiếm giữ Sài-gòn, đặt dưới quyền chỉ huy của đại tá hải quân Đa-ri-ét (Darius). Bị làm vào hoàn cảnh trong tay chỉ có một số ít quân lính, phải đơn độc chiếm đóng một vùng đất đai của Việt-nam, xa hậu phương, Đa-ri-ét thấy rõ thông tin liên lạc lúc này trở thành yếu tố đảm bảo sự sống còn cho đơn vị của hắn, nên hắn rất chú ý đến việc tổ chức thông tin liên lạc. Ngày 11-4-1859, Đa-ri-ét chính thức thành lập tại Sài-gòn bưu cục đầu tiên của thực dân Pháp ở Việt-nam. Bưu cục này có nhiệm vụ bảo đảm thông tin liên lạc cho bộ chỉ huy quân đội xâm lược Pháp ở Sài-gòn với chính phủ Pháp. Ngoài ra, nó còn kết hợp nhận chuyển một số thư từ của binh lính Pháp về nước.

Cuối năm 1860, liên quân Anh-Pháp thắng trận ở Trung-quốc. Số quân Pháp tham chiến ở đó kéo về Sài-gòn mở rộng cuộc xâm lược, lần lượt đánh chiếm các tỉnh miền Đông Nam-kỳ (Biên-hòa, Gia-định, Định-trường). Việc mở rộng đánh chiếm trên đôi bờ phải có thông tin liên lạc nhanh chóng từ bộ chỉ huy chiến tranh của quân đội Pháp ở Sài-gòn xuống các vùng mới đánh chiếm được và giữa các vùng này với nhau. Đồng thời trong nội bộ từng vùng cũng phải tổ chức thông tin liên lạc. Vì vậy bộ chỉ huy Pháp đã cử tên đại tá Đa-ri-ét chỉ huy một toán quân xây dựng đường dây điện báo hữu tuyến nối liền Sài-gòn với Biên-hòa, và Oát-tơ-lét (Wattbled), cục trưởng cục điện báo quân đội Pháp chỉ huy xây dựng đường điện báo hữu tuyến Sài-gòn-Chợ-lớn. Công việc xây dựng hai đường dây này gặp rất nhiều khó khăn. Lơ-mi (Lemire), một nhân viên xây dựng đường dây hồi ấy, sau này có kể lại: « Muốn biết hết (những khó khăn trở ngại) thì phải tưởng tượng được là công việc xây dựng đường dây

trong thời gian đó là thế nào trong một xứ toàn đầm lầy cát ngang, cắt dọc bởi những sông rạch, không có đường sá và bị mặt trời nóng như lửa thiêu đốt. Sự thiếu an ninh cùng với những cuộc tấn công (của quân dân Việt-nam) vào những trạm (xây dựng đường dây) ở lẻ loi và không được vũ trang đầy đủ ». « Hơn nữa, các xe cộ hầu như không có. Sự vận chuyển các vật liệu và các cột dùng toàn sức người » (1).

Mặc dù gặp những khó khăn về địa hình, địa vật, thời tiết, phương tiện xây dựng, lại bị quân dân ta liên tiếp phá hoại, tấn công, nhưng do nhu cầu của cuộc chiến tranh xâm lược, bọn thực dân Pháp vẫn đeo đuổi đến cùng công việc xây dựng. Ngày 27-3-1862, bọn chúng làm xong đường dây Biên-hòa-Sài-gòn (28km) và hơn nửa tháng sau, ngày 17-4-1862 đường dây Sài-gòn-Chợ-lớn (7 km) cũng hoàn thành. Đánh giá về việc xây dựng hai đường dây này, Lơ-mi cho rằng: « Đó là một công cụ bình định đặc lực » (2).

Đúng như lời Lơ-mi đánh giá, thông tin điện báo hữu tuyến của thực dân Pháp đã tỏ ra là một công cụ đặc lực dùng để đánh chiếm nước ta hồi đó. Chỉ tính riêng trong đợt 5 ngày 5 đêm phục vụ chiến dịch tấn công nghĩa quân ở Đồng-thấp-mười vào tháng 4-1866, điện báo hữu tuyến của thực dân Pháp đã đánh 593 bức, nhận 560 bức, mỗi bức tối thiểu 500 chữ. Sau chiến dịch này, ban chỉ huy tối cao Pháp đã khen ngợi « Ngành điện báo đã chứng tỏ là một công cụ quý giá của ban chỉ huy tối cao Pháp » (3).

Rõ ràng ở đây tình hình mở rộng xâm lược của thực dân Pháp đã tạo điều kiện cho điện báo phát triển, mặt khác lại yêu cầu điện báo phát triển thì mới đáp ứng được nhu cầu thông tin đánh chiếm đất đai của chúng. Tuy nhiên, ngành điện báo thực dân khi đó vẫn chưa thỏa mãn đầy đủ nhu cầu quân sự và nhu cầu quản lý các vùng đã chiếm đóng được của thực dân Pháp. Để bổ sung cho thông tin điện báo, thực dân Pháp đã chú ý thành lập và mở rộng mạng lưới bưu chính. Cuối năm 1862, chúng mở đường thư Sài-gòn-Biên-hòa, năm 1863 mở thêm đường thư Sài-gòn-Gò-công - Tây-ninh-Tông-koou-Tràng-bảng.

Bưu chính là một bộ môn thông tin, làm nhiệm vụ chuyển thư từ, bưu kiện, ấn phẩm và các loại bưu phẩm khác. Nó hoàn thành

(1), (2), (3) Le service des PTT en Indochine—  
Những chữ trong dấu ngoặc đơn là của người dịch thêm vào cho rõ nghĩa.

chức năng của mình nhờ có sự sử dụng tổng hợp các hình thức vận chuyển với sự tham gia đồng đảo những người làm công tác bưu chính. Trong hoàn cảnh chiếm đóng đất đai trên một nước còn đang ở chế độ phong kiến, đường sá xấu và chật hẹp, công cụ vận chuyển chỉ có ngựa, thuyền và sức người gánh bộ, thực dân Pháp vẫn phải tổ chức nhà trạm trên các đường thư như bọn phong kiến nhà Nguyễn đã làm (1). Mỗi nhà trạm có 50 người. Chúng bắt dân làng hai bên đường bưu vận xây dựng nhà trạm. Chúng còn trưng dụng thuyền của nhân dân để dùng vào việc vận chuyển bưu phẩm trên các sông ngòi, kênh rạch ở Nam-bộ.

Trong thời gian này, đi đôi với việc mở rộng bưu chính, thực dân Pháp đã phát hành con tem đầu tiên ở nước ta. Tem này hình vuông, trên vẽ hình con chim phượng hoàng của nhà vua Pháp. Như vậy, ngay từ buổi đầu, con tem của thực dân Pháp phát hành trên đất nước ta đã không chỉ làm chức năng của một vật thanh toán thông thường, mà nó còn làm một phương tiện tuyên truyền cho chủ nghĩa đế quốc Pháp, cụ thể là nó cổ súy cho uy quyền nhà vua Pháp là thế lực đại diện cho chính quyền Pháp lúc bấy giờ (2).

Tháng 6-1867, thực dân Pháp bước tiếp trên con đường xâm lược, tiến quân đánh Định-trương, rồi lần lượt đánh An-giang, Hà-tiên. Mỗi khi đến đâu, chúng lại đặt đường điện báo đến đó để liên lạc với Sài-gòn. Trong việc đánh chiếm ba tỉnh miền Tây Nam-kỳ này, thông tin liên lạc cũng tỏ ra là công cụ đặc lực của quân Pháp. Vì vậy, thủy sư đô đốc Pháp đã gửi điện cho Huy-ê (Huet), thanh tra bưu điện hồi ấy, khen ngợi: « Xin ông nhận ở đây những lời khen thành thực của tôi, và tôi mong rằng còn được ngợi khen nhiều lần nữa » (3).

Việc đánh chiếm toàn bộ Nam-kỳ đặt ra cho chính phủ Pháp nhu cầu chỉ đạo to lớn đối với lực lượng viễn chinh ở Việt-nam trong việc tổ chức bộ máy chính quyền, thực hiện chính sách đàn áp và bóc lột trên một phần đất nước ta. Tuy ngày 7-9-1863, nhà vua Pháp đã ra nghị định thuê những tàu buôn Anh đi qua kênh Xuy-ê chuyển thư từ sang Việt-nam, nhưng việc chuyển thư từ bằng đường biển này không thỏa mãn nhu cầu thông tin của chúng, nên lúc này thực dân Pháp dự định đặt đường cáp nối Sài-gòn — Miến-điện — Ấn-độ — Âu châu, nhưng rồi sau chúng tính toán lại, thấy ở Xanh-ga-po đã có đường cáp của Anh, nếu nối với đó thì đỡ tốn kém hơn. Vì vậy Pháp

đã thương lượng với Anh và ngày 10-6-1871 bộ trưởng bộ hải quân Pháp ký một hiệp định với công ty Anh về việc xây dựng đường cáp nối liền Xanh-ga-po với Vũng-lầu. Ngày 31-7-1871, quân đội xâm lược Pháp ở Việt-nam đã bắt đầu liên lạc thẳng được với chính phủ của chúng ở Pháp bằng đường cáp ngầm trên.

Sau khi chiếm xong Nam-kỳ, ngày 20-11-1873 quân Pháp đánh chiếm Hà-nội, rồi Nam-định, Phủ-ly, Ninh-bình, Hải-dương. Triều đình nhà Nguyễn vội sai người đi giảng hòa. Hiệp ước 15-3-1874 được ký kết. Theo hiệp ước này, Pháp trả lại triều đình những nơi đã chiếm được ở Bắc-kỳ, còn triều đình phải mở các cửa bờ Quy-nhơn, Hải-phòng, mở sông Hồng và Hà-nội cho người Pháp buôn bán. Ở đó Pháp được đặt lãnh sự quán, mỗi lãnh sự quán có đồn lính bảo vệ riêng. Ngày 31-8, thực dân Pháp còn ép triều đình ký thêm một bản thương ước, trong đó có quy định Pháp nắm quyền thu thuế thương chính ở các thương cảng. Năm 1875 hiệp ước bắt đầu thực hiện. Như vậy lúc này Pháp chưa đánh chiếm được Bắc-kỳ, nhưng đã có cơ sở lãnh sự, quân đội, thương mại ở rải rác trên hai miền Bắc Trung. Nhu cầu thông tin liên lạc qua lại giữa bộ chỉ huy quân Pháp ở Sài-gòn với các đơn vị rải rác khắp ba miền nước ta, cùng với nhu cầu thông tin thương mại đã đòi hỏi bưu điện thực dân phát triển thêm. Bởi vậy năm 1876 Pháp mở bưu cục ở Hải-phòng do giám đốc sở kho bạc phụ trách. Cũng năm đó, chúng mở bưu cục ở Quy-nhơn, cử một viên thư ký lãnh sự trông coi. Năm 1877 các bưu cục thực dân bắt đầu mở ngân phiếu thuộc địa Pháp. Năm 1878, 19 bưu cục Nam-kỳ mở thêm ngân vụ điện. Thời gian này, bưu cục nằm trong tổ chức kho bạc.

(1) Xem cách tổ chức nhà trạm của phong kiến nhà Nguyễn trong bài « Tìm hiểu Bưu chính đời Gia-long, Minh mạng » đăng ở tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 102 tháng 9-1967.

(2) Tính từ thời gian này (1863) cho đến năm 1897, thực dân Pháp đã phát hành tem như sau :

Năm 1863 : tem hình vuông, trong vẽ hình con phượng hoàng của nhà vua.

Năm 1891 : Tem in chữ R và Đ (chữ đầu của tên viên toàn quyền Richaud và Demars).

Năm 1892 : Tem in hình hai người phụ nữ Pháp ngồi trên thuyền nâng cao một lá cờ ba sắc tượng trưng cho ngành thương mại hàng hải rác lá cờ nước Pháp trên mặt biển.

(3) Le service des PTT en Indochine.

Năm 1882, bưu điện Nam-kỳ tách khỏi kho bạc, trở thành một cơ quan riêng. Lúc này, bưu điện đã có 150 nhân viên làm việc ở 24 bưu cục Nam-kỳ và 2 bưu cục Cẩm-pu-chia. Những bưu cục này chỉ đặt ở thành phố và một số địa điểm quan trọng. Ở huyện, xã không có bưu cục. Nhân viên thu thuế kết hợp làm nhiệm vụ bán tem.

Ngày 25-4-1882, quân Pháp đánh thành Hà-nội lần thứ hai, rồi lần lượt đánh chiếm Hải-phòng, Hòn-gai, Nam-định. Triều đình nhà Nguyễn ký hòa ước đầu hàng nhận thực dân Pháp bảo hộ nước ta. Sau hiệp ước 1883, do nhu cầu thông tin binh định và quản lý đất đai, thực dân Pháp đặt kế hoạch xây dựng một đường hữu tuyến điện dài 2.000 cây số nối Hà-nội với Sài-gòn qua Đà-nẵng, Huế, Vinh. Năm 1884, Pháp khởi công xây dựng đường dây này và trừ tính đến cuối tháng 3-1888 sẽ xong. Trong bốn năm chờ đợi đó, Pháp thuê Anh làm con đường cáp ngầm Vũng-tàu — Đồ-sơn trong vòng hai tháng. Đường này khi đi qua Thuận-an thì rẽ một nhánh vào Huế. Ngày 17-2-1884 đường cáp ngầm này đặt xong. Sau đó, bốn tháng, thực dân Pháp bắt tay xây dựng gấp đường dây hữu tuyến điện báo Hải-phòng—Hà-nội. Thế là Hà-nội liên lạc thẳng được với Huế và Sài-gòn bằng điện báo từ năm 1884.

Cũng trong thời gian này, thực dân Pháp cho mở các bưu cục Hà-nội, Nam-định, Bắc-ninh, Hưng-yên, Sơn-tây, Ninh-bình ở Bắc-kỳ, và bưu cục Huế, Thuận-an, Quy-nhon ở Nam-kỳ. Ngoài ra Pháp còn xây dựng những trạm liên lạc với các đơn vị chiếm đóng ở Cao-bằng, Lào-cai. Như vậy là chỉ trong vòng hơn một năm, thực dân Pháp đã chằng được một mạng lưới thông tin liên lạc ở khắp các thành phố lớn nhỏ chúng quản lý được trên toàn cõi Việt-nam. Nhờ đó thực dân Pháp có thể đàn áp được những cuộc khởi nghĩa của nhân dân ta một cách nhanh chóng, kịp thời, phục vụ đắc lực cho việc hoàn thành công cuộc xâm lược của chúng.

Tháng 7-1885, một phong trào đánh giặc Pháp xâm lược do các văn thân hưởng ứng chiếu cần vương của vua Hàm Nghi nổi bùng lên khắp nơi. Tình hình đó càng thúc đẩy thực dân Pháp phát triển gấp thông tin liên lạc dưới mọi hình thức để kịp thời đối phó. Chúng củng cố và tăng cường các đường dây liên lạc nối liền các tỉnh Bắc và Trung-kỳ để đàn áp các cuộc khởi nghĩa của nhân dân Quảng-trị và Hà-lĩnh, Bình-định, Quảng-nam, Thanh-hóa, Hưng-yên, Hải-duong, Bắc-ninh, Bắc-giang và các cuộc khởi nghĩa của Phan

Đình Phùng ở Hương-kê (Hà-lĩnh), Hoàng Hoa Thám ở Yên-thế (Bắc-giang). Chúng xây dựng đường điện báo Huế—Đà-nẵng—Phủ-lạng-thương—Chũ và Phủ-lạng-thương—Kép. Ở Hà-nội—Bắc-ninh và Bắc-mục — Vinh-tuy — Hà-giang là những nơi chưa có điều kiện xây dựng đường điện, thực dân Pháp đã dựng những chòi đèn dầu hỏa, dùng phương pháp che, mở ánh sáng làm thành tín hiệu thông tin (1). Ở các đồn binh ở Hà-nội, chúng lập những chuồng chim bồ câu chở thư. Riêng ở các thành phố lớn chiếm đóng được, bộ máy chính quyền đã ổn định, thì thực dân Pháp tiếp tục phát triển và kiện toàn mạng lưới thông tin liên lạc. Năm 1889, thực dân Pháp xây dựng mạng lưới điện thoại đầu tiên ở thành phố Hà-nội dùng để phục vụ các công sở và bắt đầu cho một số tư nhân thuê bao. Đường điện thoại tư đầu tiên là đường nối giữa công ty thuốc phiện mở ở Tràng-liền với chỗ nấu đặt tại phố Hàng Buồm. Năm 1894, Sài-gòn cũng có điện thoại.

Năm 1897, Đu-me sang làm toàn quyền Đông-dương, mở đầu thời kỳ khai thác, bóc lột thuộc địa. Theo đó, bưu điện thực dân cũng chuyển hướng phục vụ. Nhiệm vụ của nó lúc này không phải là phục vụ đánh chiếm đất đai nữa mà là thỏa mãn nhu cầu thông tin liên lạc của thực dân Pháp trong công việc bảo vệ và củng cố chính quyền thực dân, chống phá phong trào cách mạng. Với nhiệm vụ ấy, bưu điện thực dân rất chú ý đầu tư tiền của mở rộng mạng lưới đường thư, đường điện tới những đồn lính, những vị trí quân sự hiểm yếu, những nơi có phong trào cách mạng, và dành ưu tiên đường dây liên lạc cho các cơ quan cảnh sát, mật thám, quân sự, đốc lý, thống sứ, toàn quyền. Bên cạnh nhiệm vụ chính trị trên, bưu điện thực dân còn có nhiệm vụ phục vụ cho công cuộc khai thác bóc lột thuộc địa của tư bản Pháp. Đài thu phát vô tuyến điện hàng ngày công bố giá hàng của sở mậu dịch quốc tế, giá hối đoái vàng và tỉ giá giữa đồng Franc và đồng bạc Đông-dương. Tổng đài

(1) Cách thông báo quang học này có ở nước Pháp bắt đầu từ năm 1793. Bưu điện Pháp đã tổ chức được một tuyến đường dài 225km, tính trong 2 phút, tín hiệu truyền qua được 22 trạm. Tốc độ truyền tin quang học như vậy là đã đạt đến trình độ khá cao. Cách thông báo trên tồn tại từ năm 1793 đến năm 1840 thì bị thông tin điện báo thay thế. Khi thực dân Pháp sang Việt-nam, chúng dùng lại phương pháp thông báo đó.

điện báo được sử dụng trong việc phục vụ các công ty buôn bán. Phòng bưu điện thực chất là cơ quan vận chuyển hàng hóa loại nhẹ để phục vụ cho xuất nhập khẩu, tiếp tế cho các đồn quân sự xa xôi. Nhiều bưu cục được mở ở những nơi tập trung buôn bán của bọn tư sản hoặc gần các đồn điền, hầm mỏ. Bưu điện bề ngoài thì là một cơ quan phục vụ công cộng, nhưng thực chất đó là của riêng của bọn thực dân, tư sản, địa chủ, vì mạng lưới hẹp, vì giá cước quá đắt nên nhân dân lao động hầu như không có

điều kiện và khả năng sử dụng bưu điện. Giá tiền một cái tem thư là 4 xu = 1 kg 300 gạo. Giá cước một chữ điện là 6 xu = 2 kg gạo. Muốn đánh một bức điện ít ra cũng phải tốn 20kg gạo trở lên.

Tóm lại, trong thời gian gần nửa thế kỷ tham gia đánh chiếm Việt-nam của bưu điện thực dân Pháp, chúng ta thấy bưu điện của chúng sở dĩ ra đời là do nhu cầu của chính cuộc chiến tranh xâm lược, và bưu điện đó đã phục vụ đắc lực cho chủ nghĩa thực dân Pháp.

## CHỦ NGHĨA PHỤC THÙ TÂY ĐỨC...

(Tiếp theo trang 44)

ngược lại sự giúp đỡ của Tây Đức dù có tăng lên gấp bội so với hiện tại cũng không thể gỡ được thế thất bại của Mỹ. Và chẳng, Mỹ được Tây Đức ủng hộ nhưng không vì thế thoát khỏi sự cô lập trầm hại hiện tại, ngược lại, chính vì ủng hộ Mỹ mà Tây Đức càng bị nhân dân thế giới, trước hết là nhân dân Tây Đức lên án.

Những năm qua, phong trào nhân dân Tây Đức chống đối chính phủ họ theo đuôi Mỹ xâm lược Việt-nam ngày càng nở ra mạnh mẽ. Ở khắp lãnh thổ Tây Đức, mạnh nhất là các thành phố, công nhân, sinh viên và các tầng lớp nhân dân đã liên tiếp xuống đường biểu tình, đòi chính phủ Tây Đức không được theo đuôi Mỹ, đồng thời đòi quân đội Mỹ rút khỏi Việt-nam. Đặc biệt mấy năm gần đây, cùng với Mặt trận nhân dân thế giới chống Mỹ ủng hộ Việt-nam phát triển mạnh mẽ, phong trào nhân dân Tây Đức chống Mỹ xâm lược Việt-nam, chống bọn phục thù tiếp tay cho đế quốc Mỹ không chỉ lan rộng trong giai cấp công nhân, sinh viên — những lực lượng đi hàng đầu phong trào — mà còn lôi cuốn được nhiều người trong các tầng lớp trên, kể cả những nhà hoạt động xã hội và chính trị tiến bộ, những nhà hoạt động khoa học, văn nghệ, giáo dục và quần chúng tín đồ các tôn giáo. Đáng kể nhất là cuộc biểu tình của 3.000 công nhân, sinh viên Tây Bắ-lin ngày 5-2-1966 đòi chính phủ Tây Đức: « Không được viện trợ quân sự cho Mỹ » và đòi « Mỹ rút khỏi Việt-nam ». Hoặc như cuộc đấu tranh của 1.000 công nhân, sinh viên ở Muyn - khen trong dịp lễ phục sinh tháng 4-1966 đòi chính phủ Tây Đức « không được ủng hộ đường lối chính trị của Mỹ ở Việt-

nam ». Giáo sư tiến sĩ thần học Hen-mút Gòn-vít-xe (Helmut Gollwitzer), trong một buổi « cầu nguyện vì Việt-nam » ở Tây Bắ-lin, trước đông đảo tín đồ đã lên tiếng đòi Mỹ chấm dứt cuộc chiến tranh xâm lược Việt-nam và kêu gọi những người theo đạo thiên chúa « ủng hộ những hoạt động giúp đỡ Việt-nam ».

Cho đến nay, cùng với nhiều hình thức đấu tranh phong phú, phong trào nhân dân Tây Đức chống chính phủ Tây Đức ủng hộ đế quốc Mỹ xâm lược Việt-nam đã đi vào chiều sâu. Các hình thức hiến máu, quyên góp tiền bạc ủng hộ nhân dân Việt-nam chiến đấu cũng đang được đẩy mạnh. Không thể phủ nhận được rằng, sự ủng hộ đó là một nguồn động viên rất lớn cho nhân dân Việt-nam trong cuộc chiến đấu sống còn bảo vệ độc lập tự do và thống nhất Tổ quốc mà còn là một áp lực buộc chủ nghĩa phục thù Tây Đức không dễ dàng tuân theo mệnh lệnh của đế quốc Mỹ, ủng hộ Mỹ xâm lược Việt-nam.

Với sự đồng tình ủng hộ của nhân dân Tây Đức và nhân dân thế giới, với quyết tâm chiến đấu đến cùng để giải phóng miền Nam, thống nhất Tổ quốc, nhân dân Việt-nam nhất định sẽ chiến thắng đế quốc Mỹ xâm lược. Chủ nghĩa phục thù, chủ nghĩa quốc xã ở Tây Đức, kể từng phạm trong cuộc chiến tranh xâm lược của Mỹ ở Việt-nam nhất định sẽ chịu chung số phận như đế quốc Mỹ. Điều đó cũng có nghĩa là những tham vọng của chủ nghĩa phục thù Tây Đức trong cuộc chiến tranh ở Việt-nam sẽ bị đổ nhào. Lịch sử chủ nghĩa đế quốc quân phiệt sẽ ghi thêm một trang thất bại.

13-12-1967

## VỀ VẤN ĐỀ

# PHÂN KỶ XÃ HỘI NGUYÊN THỦY

PHAN HỮU DẬT

**X**ã hội nguyên thủy bao gồm một khoảng thời gian dài hàng chục vạn năm. Đó là khoảng thời gian dài nhất mà xã hội loài người đã trải qua. Mặc dù trong khoảng thời gian ấy do lực lượng sản xuất thấp kém, loài người phát triển rất chậm chạp, nhưng dù sao vẫn phát triển theo chiều hướng tiến bộ, đi lên. Đặt vấn đề phân kỳ xã hội nguyên thủy để tìm các giai đoạn phát triển trong phạm vi xã hội nguyên thủy là một việc cần thiết. Nó không những cần thiết về mặt phương pháp luận, mà còn có tính thực tiễn. Vì nếu không nghiên cứu các giai đoạn phát triển của xã hội nguyên thủy sẽ không thấy được quy luật phát triển của xã hội loài người,

không giải thích được quá trình xuất hiện của giai cấp tư hữu, nhà nước, nghệ thuật, tôn giáo v.v... Do đó sẽ không có cơ sở để đấu tranh chống lại các luận điệu của các học giả tư sản phản động, xuyên tạc sự thật để bảo vệ cho sự trường tồn của xã hội tư bản. Không phải ngẫu nhiên mà các nhà kinh điển của chủ nghĩa Mác đã chú ý nghiên cứu xã hội nguyên thủy. Mục đích của họ khi nghiên cứu vấn đề này là để nhằm giải quyết những vấn đề có lợi cho cuộc đấu tranh cách mạng của giai cấp vô sản, để đánh đổ chế độ tư bản, xây dựng xã hội không có người bóc lột người.

Từ trước đến nay khi nói đến hình thái xã hội — kinh tế đầu tiên mà loài người đã trải qua thì thường thường người ta quan niệm rằng hình thành thái xã hội — kinh tế này đã tồn tại trong khoảng thời gian từ khi con người bắt đầu tách ra khỏi giới động vật đến khi quá độ sang hình thành nhà nước. Theo quan niệm trên đây thì thời kỳ bầy người nguyên thủy là thời kỳ đầu tiên của chế độ công xã nguyên thủy.

Trong những năm gần đây có một số học giả xô-viết như Xê-mê-nốp, I-a-ki-mốp, Xa-rô-kin đề ra ý kiến rằng không thể để giai đoạn bầy người nguyên thủy vào trong thời gian tồn tại của hình thái xã hội — kinh tế đầu tiên của loài người được. Mà hình thái xã hội — kinh tế này chỉ bắt đầu bằng sự xuất hiện của thị tộc và kết thúc khi thị tộc tan rã và quá độ sang nhà nước. Sở dĩ họ chủ trương như vậy vì ở thời kỳ bầy người nguyên thủy con người đang bình thành, xã hội đang hình thành, quá

trình hình thành con người và xã hội con người đang tiếp diễn và chưa kết thúc, nó chỉ kết thúc với sự xuất hiện của thị tộc. Theo các học giả xô-viết trên đây thì xã hội loài người từ trước đến nay chỉ bao gồm 2 giai đoạn: giai đoạn thứ nhất con người và xã hội con người đang hình thành, đấy là thời kỳ của bầy người nguyên thủy. Giai đoạn thứ hai con người và xã hội con người đã hình thành, đấy là thời kỳ tồn tại của 5 hình thái xã hội — kinh tế mà loài người đã trải qua. Theo quan niệm của các học giả xô-viết nói trên thì giai đoạn bầy người nguyên thủy không thể nằm trong sự phân kỳ hình thái xã hội — kinh tế đầu tiên của lịch sử loài người, là xã hội cộng sản nguyên thủy. Trái lại xã hội cộng sản nguyên thủy lại nằm trong sự phân kỳ xã hội nguyên thủy, vì xã hội nguyên thủy bao gồm khoảng thời gian từ khi con người tách khỏi giới động vật, trải qua sự tồn tại của thị tộc, đến sự tan rã của nó và quá độ

sang, xã hội có giai cấp và hình thành nhà nước.

Những ý kiến trên đây đang được giới khoa học xô-viết đặc biệt chú ý. Trong tương lai gần ở Liên-xô chắc chắn sẽ có những cuộc tranh luận học thuật về vấn đề này. Theo ý chúng tôi, có lẽ không nên loại trừ bầy người nguyên thủy ra khỏi sự phân kỳ của hình thái xã hội — kinh tế đầu tiên của lịch sử loài người. Ăng-ghe-n có viết: « Cùng với con người chúng ta bước vào lịch sử ». Mà lịch sử con người từ trước đến nay là lịch sử của 5 hình thái xã hội — kinh tế. Vì chế độ cộng sản nguyên thủy là hình thái xã hội — kinh tế đầu tiên mà loài người đã trải qua cho nên nó có đặc thù của nó. Đặc thù ở đây là nó bao gồm 2 giai đoạn: a) giai đoạn con người đang hình thành, xã hội con người đang hình thành và b) giai đoạn con người và xã hội con người đã hình thành. Mặc dù nó bao gồm 2 giai đoạn như vậy nhưng sự phát triển là cả một quá trình liên tục, không có sự ngăn cách và đối lập tuyệt đối giữa 2 giai đoạn ấy.

Còn nếu phân kỳ xã hội loài người nói chung thì chúng ta cũng có thể lấy đấu tranh giai cấp làm tiêu chuẩn và có thể chia lịch sử loài người ra làm 3 giai đoạn: giai đoạn đầu thừa có đấu tranh giai cấp (tức hình thái xã hội — kinh tế đầu tiên, giai đoạn đấu tranh giai cấp (3 hình thái xã hội — kinh tế tiếp theo) và cuối cùng trở lại giai đoạn không có giai cấp nhưng ở mức độ cao hơn trước và khác trước về chất lượng (tức hình thái xã hội — kinh tế cuối cùng).

Khi nói đến xã hội nguyên thủy chúng ta cũng nên phân biệt xã hội nguyên thủy nói chung của loài người và xã hội nguyên thủy định đến một khối cộng đồng người nhất định. Vì quá trình hình thành con người, quá trình hình thành chủng tộc và quá trình hình thành dân tộc không đồng nhất với nhau. Cho nên khi phân kỳ xã hội nguyên thủy của loài người nói chung thì phải bắt đầu từ khi con người tách ra khỏi giới động vật đến khi quá độ sang giai cấp và hình thành nhà nước. Nhưng khi phân kỳ lịch sử của một khối cộng đồng người nhất định thì chỉ bắt đầu từ khi nó bắt đầu hình thành cho đến thời kỳ nó đang tồn tại mà thôi. Vì dụ khi phân kỳ xã hội nguyên thủy của người Việt thì không thể bắt đầu từ bầy người nguyên thủy, mà chỉ có thể bắt đầu từ giai đoạn tồn tại của các bộ phận cấu thành nguồn gốc dân tộc Việt, nghĩa là con người ở đây đã là con người hiện đại (Homo sapiens).

Từ trước đến nay các học giả, trước hết là các học giả xô-viết, đã đề tâm nhiều đến sự phân kỳ xã hội nguyên thủy. Nhưng cho đến nay vấn đề này vẫn chưa được giải quyết. Có mấy nguyên nhân chính sau đây:

1. Nhiều vấn đề về xã hội nguyên thủy chưa được nghiên cứu đầy đủ, nên chưa có tài liệu chắc chắn để định sự phân kỳ, ví dụ như vấn đề phân công lao động trong xã hội nguyên thủy. Có khi vì vấn đề chưa được nghiên cứu đầy đủ nên quan niệm mỗi người một khác làm cho các cách phân kỳ khác nhau, ví dụ như về gia đình huyết tộc. Những người không công nhận sự tồn tại của nó trong quá khứ thì không đưa vào sự phân kỳ xã hội nguyên thủy như Xê-mê-nốp, còn những người công nhận sự tồn tại của nó như Ráp-đô-ni-ka-xơ thì ghi giai đoạn thứ hai trong 5 giai đoạn của xã hội nguyên thủy là giai đoạn công xã với gia đình huyết tộc.

2. Mặc dù không thể phân kỳ xã hội nguyên thủy theo nguyên tắc khảo cổ học, nhưng muốn phân kỳ theo xã hội học thì phải sử dụng tài liệu khảo cổ học. Ở một thời kỳ mà tài liệu văn tự chưa có, hoặc ở giai đoạn cuối của nó, một số nơi có tài liệu văn tự, cũng rất hiếm hoi, thì tài liệu khảo cổ học đóng một vai trò rất trọng yếu. Trong khi đó, tài liệu khảo cổ khai quật được không phải ở giai đoạn nào, ở nơi nào cũng phong phú.

3. Trong giới học giả tư sản vì thịnh hành quan niệm cho xã hội không có văn tự là tiền sử và nói chung loại trừ xã hội nguyên thủy ra khỏi đối tượng sử học, nên đại đa số không chú ý nghiên cứu xã hội một cách nghiêm túc để góp phần cống hiến vào sự phân kỳ. Đặc biệt là do quan điểm giai cấp, nên nếu có những học giả nào có nghiên cứu xã hội nguyên thủy thì thường là họ bóp méo sự thật để bảo vệ cho sự vĩnh cửu của xã hội tư bản.

4. Nhưng điều làm cho sự phân kỳ xã hội nguyên thủy trở nên phức tạp là quan niệm khác nhau của các học giả lúc nghiên cứu sự phân kỳ, là cơ sở dùng để định sự phân kỳ chưa được thống nhất. Ví dụ trong vài ba mươi năm trở lại đây, có người lấy phân công lao động như Bu-ti-nốp (1951), có người lấy sự phát triển của các hình thức sở hữu như Péc-si-xơ (1960) để làm cơ sở cho sự phân kỳ. Lại có người dựa vào quy mô phát triển từ nhỏ đến lớn của các khối cộng đồng người như thị tộc — bộ lạc — liên minh bộ lạc như Góc-ba-lê-va để định sự phân kỳ (1952).

Hiện nay đa số các nhà nghiên cứu đều ngã về lối phân kỳ xã hội nguyên thủy theo dân tộc học, nghĩa là dựa vào sự phát sinh, phát triển của các hình thái tổ chức xã hội của các khối cộng đồng người. Những người này thường dựa vào ý kiến của Ăng-ghe-n về bảy người nguyên thủy và ý kiến của Lê-nin về bảy người nguyên thủy và cộng xã nguyên thủy tức công xã thị tộc. Nói một cách tổng quát, những người theo cách phân kỳ này lấy thị tộc làm cơ sở để chia xã hội nguyên thủy ra 3 giai đoạn: giai đoạn tiền thị tộc tức bảy người nguyên thủy, giai đoạn thị tộc và giai đoạn tan rã của thị tộc. Các tác giả các cách phân kỳ này tuy giống nhau về đại thể, nhưng đi sâu vào lại có những sự khác biệt. Đáng chú ý là cách phân kỳ của các tác giả sau đây theo thứ tự thời gian: Ráp-đô-ni-ca-xơ (1939), Tôn-stốp (1946), Cô-sven (1952), Gốc-ba-t-sê-va (1952), A-cri-ta-xơ (1954), Xê-mê-nốp (1962, 1964, 1965).

Theo ý chúng tôi, cách phân kỳ trên đây có thể chấp nhận được. Tuy vậy muốn cho sự phân kỳ trên có cơ sở vững chắc phải kết hợp chặt chẽ với các cách phân kỳ khác, nói khác đi phải đưa vào sự phân kỳ này một nội dung cụ thể, nói lên sự khác nhau căn bản giữa các giai đoạn của xã hội nguyên thủy, ví dụ sự sản xuất ra của cải vật chất, các hình thái sở hữu, hình thái hôn nhân và gia đình, và nói chung phải làm nổi bật mối quan hệ sản xuất trong các giai đoạn phát triển của xã hội nguyên thủy.

Trong khi nghiên cứu hình thái xã hội — kinh tế đầu tiên của lịch sử loài người, trong khi nghiên cứu sự phân kỳ xã hội nguyên thủy, phải chú ý đến đặc thù của giai đoạn này. Một, đây là một giai đoạn dài bao gồm cả thời kỳ hình thành con người và xã hội — con người. Hai, đây là một hình thái xã hội kinh tế không có giai cấp, không có người bóc lột người. Ở giai đoạn thứ nhất, giai đoạn của bảy người nguyên thủy, cơ sở của sự phân kỳ trong giai đoạn này là gì? Chúng ta biết rằng từ pi-tê-căn-tơ-rốp qua xi-năn-tơ-rốp đến nê-ăn-đec-tan không những có sự khác nhau về cấu tạo của cơ thể mà còn có sự khác nhau về công cụ sản xuất và đời sống tinh thần. Ví dụ các học giả cho rằng ở thời kỳ pi-tê-căn-tơ-rốp và xi-năn-tơ-rốp chưa xuất hiện tôn giáo, và tôn giáo chỉ xuất hiện đầu tiên với người nê-ăn-đec-tan. Chính trên cơ sở những sự khác nhau đó, có người đã chia bảy người nguyên thủy ra hai giai đoạn: a) giai đoạn pi-tê-căn-tơ-rốp và xi-năn-tơ-rốp là giai đoạn tập hôn; b) giai đoạn

nê-ăn-đec-tan là giai đoạn gia đình huyết tộc (như Ráp-đô-ni-ca-xơ hay Bô-rit-côp-ski).

Hoặc giả: giai đoạn một là giai đoạn tập hôn không giới hạn, giai đoạn hai là giai đoạn tập hôn có giới hạn định kỳ (như Tôn-stốp, Xê-mê-nốp). Nghĩa là khi sản xuất kinh tế thì để bảo đảm cho sản xuất phải cầm tập hôn; khi sản xuất kinh tế trong một số dịp nhất định trong một năm ở vào hàng thứ yếu thì tập hôn lại được đặt ở hàng đầu.

Dù thế nào đi nữa, trong khi định sự phân kỳ trong giai đoạn tiền thị tộc, giai đoạn bảy người nguyên thủy, ta phải chú ý rằng quy luật phát triển của con người ở giai đoạn này là sự đấu tranh giữa hai yếu tố: yếu tố xã hội và yếu tố động vật, sự đấu tranh được diễn ra theo chiều hướng yếu tố động vật ngày càng bị đẩy lùi, yếu tố xã hội ngày càng được thắng thế để đi đến thắng lợi hoàn toàn với sự ra đời của con người hiện đại (Homo sapiens).

Còn ở giai đoạn hai của xã hội nguyên thủy giai đoạn sau khi con người hiện đại đã xuất hiện, giai đoạn thị tộc, mặc dù đặc thù ở đây là thời kỳ vẫn chưa xuất hiện giai cấp, nhưng vẫn phải lấy quan hệ sản xuất làm cơ sở để phân kỳ, vì quan hệ sản xuất là nội dung hay bản chất của mọi hình thái xã hội — kinh tế.

Về các thời kỳ nhỏ trong giai đoạn thị tộc, ý kiến của các nhà nghiên cứu cũng không thống nhất. Trong khi Tôn-stốp (1946) chủ trương thị tộc cộng sản nguyên thủy hay công xã nguyên thủy tồn tại và phát triển chỉ dưới hình thái thị tộc mẫu hệ với 4 giai đoạn từ thấp lên cao (kinh tế săn bắt — không dùng cung tên, kinh tế săn bắt có cung tên, kinh tế săn bắt chài lưới định cư, kinh tế nông nghiệp cưỡi và chăn nuôi) thì Cô-sven (1952) lại cho công xã thị tộc gồm có 2 thời kỳ theo thứ tự thời gian trước sau là mẫu hệ và phụ hệ.

Ở đây có một vấn đề mà chúng ta phải đặc biệt chú ý là thời điểm tan rã của xã hội nguyên thủy và sự quá độ từ xã hội nguyên thủy sang xã hội có giai cấp. Trong giới khoa học dường như đã quan niệm thống nhất rằng cùng với sự quá độ sang phụ hệ thì xã hội thị tộc đã bắt đầu bước vào con đường tan rã. Trong thời gian gần đây có người như Xê-mê-nốp (1965) chủ trương rằng xã hội thị tộc tan rã theo nghĩa hẹp là ở bước quá độ sang xã hội có giai cấp, còn có tan rã theo nghĩa rộng là ở giai đoạn mẫu hệ với gia đình đối ngẫu và hôn nhân chồng sang cư trú bên vợ, khi mà tập thể thị tộc (theo

huyết thống) không đồng nhất với tập thể sản xuất (gồm những người khác huyết thống) như trước nữa. Ông ta phản đối ý kiến cho rằng với gia đình đối ngẫu xã hội thị tộc vẫn không có thay đổi gì về kinh tế và xã hội. Trái lại, theo ông ta, với gia đình đối ngẫu do sự sản xuất của cải thừa và do sự trao đổi phát triển nên đã có sự bất bình đẳng trong xã hội.

Khi nói đến các thời kỳ phát triển của xã hội thị tộc thiết tưởng phải nhấn mạnh là trong khi mẫu hệ là tất yếu và phổ biến thì phụ hệ mặc dù cũng phổ biến, tuy mức độ phổ biến không bằng mẫu hệ, nhưng không tất yếu. Dân tộc học thế giới đã cung cấp cho ta một số tài liệu chứng minh rằng mẫu hệ tan rã nhưng không nhường chỗ cho phụ hệ, mà chuyển sang một số hình thái tan rã của xã hội thị tộc nguyên thủy, ví dụ đại gia đình phụ quyền, công xã láng giềng như ở người Tsút-li, hay Et-ki-mô-xơ. Về mối quan hệ giữa mẫu hệ và phụ hệ thì công nhận mẫu hệ có trước phụ hệ là một vấn đề nguyên tắc. Trong cuốn *Nguồn gốc của gia đình, tư hữu và Nhà nước*, Ăng-ghe-n đã nói lên điều đó. Sở dĩ phải trở lại vấn đề này vì gần đây có người như Bu-li-nốp nêu ý kiến cho rằng mẫu hệ không tất yếu và không nhất thiết phải tồn tại trước phụ hệ. Ý kiến này không mới mẻ gì. Nó ra đời từ Pơ-la-tông, A-ri-stốt và được các học giả tư sản ngày nay ra sức bảo vệ. Luận điểm xét lại quan điểm của Ăng-ghe-n của Bu-li-nốp đã bị các nhà học giả xô-viết khác phê phán kịch liệt (1962).

Trong sự chuyển tiếp từ xã hội không có giai cấp sang xã hội có giai cấp có một vấn đề phải chú ý đến là chế độ dân chủ quân sự. Nếu phụ hệ trong lịch sử xã hội loài người không tất yếu thì dân chủ quân sự càng không tất yếu. Từ trước đến nay khoa học chỉ mới biết đến một số ít trường hợp về sự tồn tại trong quá khứ của dân chủ quân sự: Hy-lạp thời đại Anh hùng, La-mã giai đoạn Vương thời, ở người A-ste-ki, người Đức cổ đại, người Noóc-măng cổ đại, hoặc một vài trường hợp ở Trung Phi. Nói chung dân chủ quân sự đang còn là vấn đề ít được nghiên cứu. Nó có phải chỉ xuất hiện ở những vùng phong phú về kim loại không? Có kim loại phong phú thì có tất yếu phải xuất hiện dân chủ quân sự không? Hay còn tùy thuộc vào nhiều điều kiện khác nữa. Từ dân chủ quân sự có thể chuyển sang nhà nước ngay hay còn phải trải qua một số hình thái trung gian nữa. Dù thế nào đi nữa, dân chủ quân

sự cũng chỉ là một hình thức tan rã của xã hội cộng sản nguyên thủy.

Tóm lại, nếu phân kỳ xã hội thị tộc nguyên thủy thì ta có thể chia nó ra 2 giai đoạn: giai đoạn đi lên bao gồm mẫu hệ sơ kỳ và phát triển, khi mà quan hệ giữa các thành viên trong xã hội là quan hệ bình đẳng về mọi mặt — và giai đoạn đi xuống nghĩa là giai đoạn tan rã của nó bao gồm cả giai đoạn từ khi chuyển sang phụ hệ đến bước quá độ sang xã hội có giai cấp, hình thành nhà nước. Có nhiều hình thức tan rã của thị tộc, ở vùng này, khối cộng đồng này có thể không giống với vùng khác, khối cộng đồng khác. Ví dụ: thị tộc phụ quyền, pê-trô-ni-mic, đại gia đình phụ quyền, dân chủ quân sự v.v...)

Tổng hợp lại các điều đã trình bày ở trên, có thể vạch sơ đồ về phân kỳ xã hội nguyên thủy như sau:

Giai đoạn I — giai đoạn tiền thị tộc (bây người nguyên thủy).

Giai đoạn II — giai đoạn phát triển đi lên của thị tộc — Công xã thị tộc mẫu hệ.

Giai đoạn III — giai đoạn tan rã của công xã thị tộc. Có nhiều hình thức tan rã khác nhau (thị tộc phụ quyền, pa-trô-ni-mic, đại gia đình phụ quyền, dân chủ quân sự v.v...).

Từ trước đến nay khi viết về lịch sử xã hội nguyên thủy ở Việt-nam, một số nhà nghiên cứu đã có nêu lên cách phân kỳ của mình. Ở đây tôi không đề cập đến các cách phân kỳ theo truyền thuyết vì tính không khoa học của nó.

Trong cuốn *Sơ thảo lịch sử Việt-nam tập I* (1954), tác giả đã phân chia xã hội nguyên thủy của Việt-nam ra 2 giai đoạn: giai đoạn 1: xã hội cộng sản nguyên thủy ở Việt-nam.

giai đoạn 2: xã hội cộng sản nguyên thủy tan rã.

Trong cách phân kỳ trên đây, tác giả đã không đề cập đến thời bầy người nguyên thủy ở Việt-nam, về thời kỳ thị tộc tác giả chỉ nói chung đến thị tộc, bộ lạc, không nói đến mẫu hệ và phụ hệ, về hình thái tan rã của xã hội cộng sản nguyên thủy tác giả chỉ nói đến sự xuất hiện của bộ tộc.

Trong cuốn *Lịch sử chế độ cộng sản nguyên thủy ở Việt-nam*, các tác giả đã áp dụng chủ yếu lối phân kỳ theo khảo cổ học, nhưng có kết hợp với lối phân kỳ theo dân tộc học. Có 3 giai đoạn:

a) Sơ kỳ phát triển của văn hóa nguyên thủy — Thời đại đồ đá cũ — Bầy người nguyên thủy.

b) Giai đoạn phát triển của chế độ công xã

nguyên thủy — Đồ đá mới — Công xã thị tộc mẫu hệ.

c) Mặt kỳ của chế độ cộng sản' nguyên thủy. Văn hóa Đông-sơn. Thị tộc phụ quyền.

Theo chúng tôi nghĩ, có thể lấy tài liệu dân tộc học để chứng minh sự tồn tại của thị tộc trong xã hội nguyên thủy ở Việt-nam. Có nhiều nguồn tài liệu như hệ thống huyết tộc và thân tộc, truyền thuyết, văn học dân gian, trong đó đáng tin cậy nhất là tài liệu về hệ thống huyết tộc và thân tộc. Ngay trong hệ thống huyết tộc và thân tộc của người Việt ngày nay cũng còn tồn tại những dấu vết của hệ thống tu-ra-ni-ên, phản ánh chế độ thị tộc. Ví dụ nhiều nơi người Việt chúng ta gọi bố bằng chú, bác. Trong văn học cũng có tài liệu về vấn đề này (Bác mẹ sinh ra vốn áo sồi; Tiếc công bác mẹ sinh thành ra em) v.v... Nhưng vấn đề quan trọng là định niên đại tuyệt đối và tương đối của các giai đoạn phát triển khác nhau của xã hội nguyên thủy. Muốn giải quyết vấn đề này phải sử dụng tài liệu khảo cổ học. Nhưng trong tình hình hiện nay thì tài liệu khảo cổ học của ta chưa đủ để giải đáp vấn đề nói trên. Vì vậy cho nên trong các tài liệu khoa học của ta, xã hội nguyên thủy thường được phân kỳ theo thông lệ. Ví dụ chúng ta đã tìm được di chỉ sơ kỳ đồ đá cũ ở núi Đọ. Ta đã tìm được một số công cụ sản xuất, nhưng ở di chỉ này chưa tìm được xương người vượn. Vì trên thế giới chủ nhân của văn hóa đồ đá cũ là bầy người nguyên thủy, nên ta cho đây là giai đoạn bầy người nguyên thủy. Nhưng đặc điểm của bầy người nguyên thủy ở Việt-nam về cấu tạo cơ thể, về phương thức sinh hoạt là gì? Ta chưa được biết. Vì ở ta chưa tìm được di chỉ hậu kỳ đồ đá cũ tức là thời kỳ xuất hiện thị tộc, nên ở giai đoạn văn hóa Hòa-bình, văn hóa Bắc-sơn có người cho đó là giai đoạn thị tộc sơ kỳ. Có thật thế không? Rồi đây khảo cổ học sẽ

trả lời vấn đề này. Ngay cả đề nói về sự tồn tại của thị tộc mẫu hệ ở ta cũng chỉ căn cứ được vào một số đặc điểm chung theo lối thông lệ như nghề nông chưa phát đạt. Tình hình khảo cổ học đề nói về sự tồn tại của phụ hệ ở ta vẫn như vậy. Trong khi đó thì khảo cổ học thế giới đã cho chúng ta những ví dụ rất có sức thuyết phục về sự tồn tại của mẫu hệ. Chỉ đơn cử 1 ví dụ: di chỉ To-ri-pô-li, di chỉ Cô-sten-ki I ở Liên-xô. Ở đây không những chỉ tìm được những công cụ sản xuất bằng đá mà còn khôi phục lại được hệ thống nhà ở, các bếp lửa, nhà kho, và đặc biệt là hàng chục tượng phụ nữ, chứng cứ điển hình về sự tồn tại của thị tộc mẫu quyền. Về sự tồn tại của thị tộc phụ quyền, của chế độ dân chủ quân sự, khảo cổ học thế giới cũng cung cấp cho ta những dẫn chứng tương tự. Việc khai quật được những di chỉ khảo cổ học như vậy ở nước ta không những chỉ cho ta định được niên đại tương đối và tuyệt đối của các giai đoạn trong xã hội nguyên thủy trên đất nước ta mà còn bên cạnh những nét chung có tính chất quy luật của sự phát triển của các khối cộng đồng người trên lãnh thổ nước ta hồi trước, mà còn nêu lên được những đặc thù riêng của nó, nhất là ở giai đoạn tan rã của xã hội nguyên thủy. Nói như vậy không có nghĩa là nói rằng hiện nay ta không thể phân kỳ xã hội nguyên thủy của Việt-nam được. Chúng ta phải nghiên cứu sự phân kỳ ấy bằng vào những tài liệu hiện có. Nói như trên là có ý nhấn mạnh rằng trong sự phân kỳ xã hội nguyên thủy của ta, nhiệm vụ của ngành khảo cổ học của chúng ta sẽ rất nặng nề nhưng rất vẻ vang. Dưới sự lãnh đạo của Đảng ta, giới sử học mác-xít Việt-nam, trong đó các nhà khảo cổ học, nhất định sẽ hoàn thành được tốt đẹp việc phân kỳ xã hội nguyên thủy trên đất nước yêu quý của chúng ta.

# Phát hiện tiền vàng, cúc vàng, gổi bạc cổ trong thành nhà Mạc, tại Cẩm-phả, tỉnh Quảng-ninh

TRẦN KHOA TRINH

Địa điểm và trường hợp phát hiện.

Ngày 15-1-1967 tại Cẩm-phả, tỉnh Quảng-ninh, trong khi ủi đất, chị Huệ công nhân tại đây đã đá phải hai cái bát sành úp vào nhau, trong có đựng một đồng tiền vàng và một số các khuyết, mảnh trang trí bằng vàng v.v... đào ở lớp đất, bên dưới đáy bát độ 30 đến 40cm còn thấy một thoi bạc hình chiếc gổi kê đầu cổ. Địa điểm phát hiện nằm ở phía trong chu vi thành cũ nhà Mạc, nằm trên một khu đất phẳng ngay cạnh đường 18, lọt vào giữa một bên là biển cách 500m, một bên là núi Khai-sim, cách thị xã Cẩm-phả khoảng 3km600 về phía Tây nam.

Thành được đắp bằng đất theo hình vòng cung chu vi khoảng 1km, cao khoảng 2 đến 2m50 từ chân lên đến mặt, thành rộng từ 3m đến 1m50.

Hiện vật

— 1 đồng tiền vàng làm theo hình những đồng tiền chính cỡ lớn (đồng tiền bàn) hình tròn, giữa có lỗ vuông, đường kính đồng tiền: 6cm, dày: 0cm05, mặt phải: vòng ngoài cùng là một đường viền phẳng nổi, tiết diện 0cm045, bên trong cùng sát với lỗ vuông cũng nổi lên một đường viền vuông phẳng, tiết diện 0cm035; ở giữa hai đường viền trong và ngoài có khắc 4 chữ nhỏ đặt: «Đoan khánh thông bảo» mặt trái của đồng tiền không có chữ, chỉ có hai đường viền nổi như trên.

— Đồng tiền vàng cân nặng: 208gr2225 (5,555 lạng ta) mỗi lạng ta bằng 1/16 của một cân ta = 37gr5 đơn vị kg.

— 29 chiếc cúc khuyết bằng vàng, làm theo hình hoa mai, hoa nón (mũ cúc đặt) đường kính từ 1cm1 đến 2cm7 và hình bướm, kết đầu hoa nón dài 7cm, ngang 3cm9 và dài 5cm, ngang 3cm có chạm li ti những vòng

tròn, hoa lá. Cân nặng cả thảy là 24gr37 (0,650 lạng ta).

— 1 trâm cài tóc bằng vàng dài 5cm1, rộng 2cm4, chu vi 2cm5; và có 1 cạnh rời, 1 vòng tròn nhỏ, đường kính 1cm1.

— 1 thỏi bạc hình chiếc gổi cổ là một khối chữ nhật 4 mặt gổi đều lõm cong về phía giữa, dài 6cm6, hai đầu gổi hình vuông mỗi cạnh: 4cm5. Hai đầu gổi được trang trí nổi những hình hoa cúc, hoa sen cách điệu, đồ án kỹ hà: những đường hồi văn hình triện, những ô vuông v.v... Từ ngoài vào trong: có 4 đường chỉ nổi tạo thành 4 khung vuông đặt theo hình vuông của đầu gổi. Ở giữa đường chỉ thứ hai và thứ ba có một dải trang trí: 4 góc là 4 hình 1/4 góc của một hoa cúc cách điệu và có 8 hình lục lăng dài, mỗi phía cạnh vuông của gổi xếp hai hình, nối nhau bằng một đoạn thẳng. Mỗi hình lục lăng ôm lấy một búp sen cách điệu bên trong, phía ngoài là những đường thẳng ôm lấy hình lục lăng, nối hình lục lăng nọ với hình lục lăng kia bằng hai đường gãy khúc. Dải trang trí thứ hai nằm giữa đường chỉ thứ ba và bốn có trang trí hồi văn kỹ hà. Trong đường chỉ thứ tư (trong cùng): ở bốn góc có 4 hình búp sen cách điệu (trông giống như hình co-dơi) ôm lấy một bông hoa cúc có rất nhiều cánh xòe ra, để lộ rõ nhụy hoa ở bên trong kể hình ô vuông bốn phía có 4 cụm cánh hoa chưa mở hẳn. Đây là hình một bông hoa đương nở. Trang trí ở đây thuộc loại trang trí không đề tài. Gổi bạc cân nặng 1kg080.

— 2 hạt ngọc thạch, đường kính 0cm9 và 0cm5. 8 mảnh sành men da lợn là mảnh bát đựng vàng đã vỡ. Một số mảnh gạch với độ nung thấp, bờ màu trắng.

Nghe nói còn 2 thỏi vàng, mảnh mũ trang

trị bằng vàng chạm thủng chưa thu hồi được.

#### Chất liệu và cách cấu tạo

Chất liệu của những đồ vàng phát hiện được ở đây, sau khi phân chất thì những thứ này được làm bằng loại vàng tốt (vàng 9 tuổi). Gối bạc được làm bằng bạc nguyên chất, vì chôn lâu ngày trong đất, bị óc-xy hóa nên có lớp patin phủ ngoài màu xám đen.

Đồng tiền vàng phát hiện được ở Cẩm-phả nét khắc rất sắc cũng có thể được đúc bằng « khuôn con bằng đất » in từ « khuôn mẫu khắc bằng gỗ » ra (kỹ thuật khắc chạm khuôn gỗ cổ truyền của ta cũng rất là tinh vi được thể hiện trên rất nhiều những khuôn đúc bánh dẻo còn lại đến ngày nay hiện trữ tại Viện Bảo tàng lịch sử). Cũng có thể đúc đồng tiền vàng này bằng cách khắc thành « tiền rầu bằng sáp » dùng để làm ra « khuôn bằng đất » khi đổ nước vàng vào, sáp nóng sẽ chảy ra, để nguội phá bỏ khuôn đi sẽ được tiền vàng theo hình sáp đã nặn. (Các cụ già làm nghề đúc đồng cổ truyền ở làng Ngũ-xã cho biết là hồi xưa thường đúc đồng bằng cách nặn và chạm khắc lên sáp hình mà mình muốn đúc, đắp đất quanh sáp thành cái khuôn, khi đổ đồng vào sáp nóng chảy ra phá khuôn đất đi sẽ được một hiện vật bằng đồng). Vì tiền vàng là loại tiền quý, hiếm, đúc ít, không phải loại tiền đúc nhiều hàng loạt để tiêu dùng trên thị trường, nên có khả năng mỗi đồng tiền họ chỉ cần làm một khuôn đất, có thể phá bỏ khuôn đi được; không cần phải dùng đến loại khuôn đá khắc với tác dụng đúc một lần nhiều đồng tiền lại có thể giữ khuôn lại để sử dụng làm nhiều lần.

Gối bạc này cũng là loại của quý, hiếm, có trang trí phức tạp không như những bạc nén thông thường không có trang trí dùng để tiêu dùng phổ biến trên thị trường; và xét qua những đường khắc nổi trên bạc nét rất sắc cũng rất tinh vi, những gờ khắc nổi có nhiều khe lõm vào trong, nếu muốn giữ khuôn lại để đúc cái khác cũng rất khó vì khuôn sẽ mắc kẹt vào những khe hõm của bạc sẽ sứt hỏng khuôn, nên không thể dùng lối khuôn 6 mảnh vẫn lắp vào mở ra như khuôn thạch cao ngày nay được, và lại xem kỹ gối bạc thì không thấy dấu vết hiện tượng của « khuôn lắp ». Vậy cách đúc gối bạc cũng giống như cách đúc tiền vàng như đã dẫn ở trên, nghĩa là cũng nặn, chạm khắc trên sáp hình tiền hay bình gối, đắp khuôn đất chung quanh để hở lỗ dẫn vàng hay bạc, để nước vàng hoặc bạc chảy vào, để nguội phá khuôn đi sẽ được một đồng tiền vàng hoặc một gối bạc.

Những cục khuyết vàng lá mỏng thì được chế tạo bằng cách dát mỏng, gò và chạm trổ trên khuôn xi cánh kiến theo phương pháp cổ truyền của nghề hàng vàng. Trước hết người ta vẽ kiểu sẵn trên giấy bản mỏng, hay giấy tàu bạch, dán lên vàng lá đã dát mỏng, đặt lên khuôn xi hơi nóng sau đó người ta gò, chạm, đục theo như hình mẫu đã vẽ, sẽ được những hiện vật như vậy.

#### Ý kiến nhận xét sơ bộ

Những hiện vật phát hiện được đều nằm trong khu vực thành nhà Mạc, tiền vàng, cục vàng, mảnh trang trí vàng, hạt ngọc, trâm vàng đựng trong hai cái bát (1) úp vào nhau, tuy gối bạc ở ngoài bát nhưng lại ở dưới đáy bát; tất cả đều nằm chung trong một tầng văn hóa, không thấy có hiện tượng bị xáo trộn. Chung quanh nơi chôn hiện vật không thấy có dấu vết mộ táng, hài cốt, chỉ thấy những mảnh gốm lót quanh chỗ chôn của. Vậy tất cả những hiện vật trên đây không phải là đồ tùy táng, mà là những hiện vật được chôn theo kiểu cất giấu của, mà đã được chôn trong cùng một thời gian.

Tiền vàng có chữ: « Doan-khánh thông báo » Doan-khánh là niên hiệu triều vua Lê Uy-mục năm 1505—1509. Thông là lưu hành. Báo là tiền tệ. Có nghĩa là tiền được lưu hành thời Doan-khánh. Tuy đồng tiền vàng có chữ Thông báo nhưng ngày xưa các vua chúa thời phong kiến chỉ đúc tiền vàng để ban thưởng cho các công thần, người thân thuộc, dùng để làm kỷ niệm, để làm của lưu niệm cho các con cháu v.v..., nó thuộc vào loại tiền ban thưởng. Còn việc tiêu dùng trên thị trường, người ta thường dùng tiền đồng, tiền giấy... nếu muốn đổi những quan tiền lấy bạc hoặc vàng thì có bạc nén, vàng nén, vàng lá...

Về cục vàng. — Xét qua những mô-típ trang trí trên các khuyết áo, với cách thể hiện trang trí hoa lá cách điệu, những vòng tròn... thì cục vàng có thể cùng có niên hiệu sản xuất cùng thời với đồng tiền vàng, chủ nhân đầu tiên là Lê Uy-mục (1505—1509). Cục khuyết vàng này thuộc loại cục cổ dùng cho những bộ áo quý của vua chúa.

Gối bạc. Xét qua cách thể hiện trang trí với những hoa văn hình hoa cúc tròn nhiều

(1) Những Mảnh bát đựng vàng được chế tạo bằng loại đất màu da lợn. Loại gốm này ta thấy xuất hiện từ thời Hậu Lê, chất đất giống như những lư hương bằng đất nung được chế tạo tại vùng Thổ-hà (Hà-bắc) hiện trữ tại Viện Bảo tàng lịch sử Việt-nam.

cánh búp sen cách điệu. Những ô vuông trong nhụy hoa; nhất là những đường hồi văn kỹ hà, đường hồi văn kỹ hà tuy từ thời Ân (thế kỷ 14—11 trước công nguyên) bên Trung-quốc đã thấy xuất hiện. Ở ta trong nền văn hóa đồng thau Đông-sơn (cách đây 2—3000 năm) cũng thấy xuất hiện như trên chiếc bộ tam kính bằng đồng số 1.19648 (sở trong quyền Inventaire hiện trữ tại Viện Bảo tàng Lịch sử) do Pajot khai quật được tại Đông-sơn Thanh-hóa năm 1924 (xem *L'Âge du bronze au Tonkin et dans le Nord Annam* của Victor Gouloubew trong *BEFEO* tome XXIX 1929 — Hà-nội 1930, trang 18, bản vẽ XI, hình 4) và trên những trống đồng loại II. Xong qua Lý—Trần đầu Lê ở nước ta lại ít thấy. Từ Lê Trung hưng, Lê mặt trở đi ta lại thấy xuất hiện trên những đồ gỗ và đồ gốm, như trên những án thư và cửa võng đình làng Đình-bằng (Từ-sơn, Bắc-ninh), án thư đình làng Thổ-hà (Bắc-giang); trên những lư hương bằng đất nung Thổ-hà (số 134 trong Album văn hóa nghệ thuật Việt-nam của phòng nghiên cứu Viện Bảo tàng lịch sử), nhất là sang đến thời Nguyễn loại hoa văn này thấy xuất hiện nhiều. Loại hoa cúc tròn cũng được thấy trên những lư hương, mô hình cái đỉnh bằng đất nung sản xuất tại Bát-tràng (Bắc-ninh) số 146 và 140, Album đã dẫn).

Vậy niên điểm chế tạo của gối bạc có thể là muộn hơn niên điểm của tiền, cúc vàng, nhưng ta thấy hiện tượng tất cả những hiện vật đều nằm trong một tầng văn hóa, đều được chôn ở một chỗ, sờ dĩ gối bạc ở dưới sâu cách đáy bát đựng vàng độ 30—40cm; vì có thể lâu ngày thoi bạc nặng đã lún xuống sâu xuống, còn bát có tiết diện đáy bẹt và to hơn nên lún ít.

Như vậy tất cả những hiện vật có thể được chôn vào một lúc niên điểm người đã chôn dấu (người giữ của chôn sau này) có thể muộn hơn niên điểm chủ nhân đầu tiên (Lê Uy-mục 1505—1509 tức là vào thời nhà Mạc).

Trong thời gian này nhà Mạc chống nhau với nhà Lê, đã xây rất nhiều thành ở rải rác khắp nơi mà nay còn dấu vết thành như ở Cao-bằng, Bắc-ninh, Chi-lăng (Lạng-sơn), Phả-lại, Đông-triều (Hải-dương), Kiên-kê (Hà-nam), Quảng-yên v.v... Về vấn đề nhà Mạc ở vùng này, trong sách *Việt sử thông giám cương mục* chính biên XXVIII, tờ 1 có nói về thời Lê Trung-tông, năm Thuận-bình thứ 1 (1549), Mạc năm Cảnh-lịch thứ 2 : 1 tướng của Mạc-chính-Trung là « Phạm tử Nghi » đánh bọn Mạc-kinh-Điền nhiều lần không được, bèn đem Mạc-chính-Trung ra chiếm cứ Yên-quảng

(thuộc Quảng-ninh) Mạc phúc-Nguyên sai bọn Kinh-Điền đốc quân đi đánh: Tử-Nghi bị chém, Chính-Trung phải chạy rồi chết. Lại thời vua Lê Thế-Tông (Quang-hưng) và Trịnh Tùng (1593): « Gia-Dụ lại đánh dẹp ngự Tráng vương Mạc-kinh-Chương và bọn Thái quốc công, Nghiên quốc, Cường quốc công và Cầm quốc công ở Hải-dương, cả phá được địch, bắt sống tướng Ngụy rất nhiều, Kinh-Chương chạy đi Yên-quảng (sách đã dẫn, Chính biên XXVIII, tờ 1). Lại năm 1625 (Lê Thần-tông) đời Trịnh Tráng: Mạc (Kính-Cung tiếm xưng niên hiệu Kiền-thống, cùng với cháu là Kinh-Khoan chia nhau chiếm giữ Cao-bằng. Chúng lập ló ở quãng Thái-nguyên, Yên-quảng và Lạng-sơn hơn 30 năm, hễ quan quân tiến đánh thì chạy trốn, khi quân rút về lại hỏ hào nhau tụ họp như cũ. Đến nay, triều đình hạ lệnh cho Trịnh-kiều thống lĩnh các quân chia đường càn quét, bắt được Kinh-cung và đồ đảng là bọn Sùng, Lễ đóng cũi đưa về kinh sư giết đi (sách đã dẫn *Chính-biên* XXXI, tờ 21).

Như vậy cũng có thể số của phát hiện được trong thành nhà Mạc ở đây là của một quân hoặc tướng của nhà Mạc lấy được của nhà Lê hoặc của một công thần nào đấy của nhà Lê lại chính người họ Mạc, đã từng có công được được vua Lê Uy-mục ban thưởng từ khi nhà Mạc chưa chính thức cướp ngôi chống lại nhà Lê; đã chôn giấu của ở đây khi quân Mạc tràn đến. Sau đó do chiến tranh, chủ nhân đã chết, chỗ chôn của đó không ai biết đến nên còn lại đến ngày nay. Xét qua những cúc vàng thuộc loại cúc quý, có trang trí chạm khắc rất tinh vi và đẹp, có thể chỉ vua chúa mới được mặc áo có đính loại cúc này, và cũng chưa thấy sử sách nào nói đến việc ban thưởng cúc vàng cả. Những của cải đào được ở đây với một số lượng khá nhiều, ngoài tiền vàng, gối bạc, cúc vàng, còn có 2 hòn ngọc quý. 2 nén vàng, trâm vàng, những mảnh trang trí bằng vàng... (Các cụ già ở Cầm-phả còn cho biết hồi Pháp thuộc đã có một bà ở đây cuốc đất thấy một lọ sành, trong đựng đầy vàng nén, nhưng bị thực dân Pháp biết tịch thu mất cả). Hơn nữa ở đây cũng chưa tìm thấy có một di tích, sự tích nào nói đến một công thần nào khác của nhà Lê.

Tóm lại khả năng thứ nhất có lý hơn cả, tức là của cái phát hiện được ở đây là của nhà Mạc lấy cướp được của nhà Lê đem chôn dấu ở trong thành nơi mình đóng có lý hơn khả năng của một công thần nào khác không liên quan đến thành nhà Mạc, được vua Lê ban thưởng đem chôn dấu ở đây.

(Xem tiếp trang 64)

## Hịch của Lê Duy Mật kể tội họ Trịnh

**N**ĂM 1738 (Mậu ngọ) đời vua Ý tôn, hoàng thân nhà Lê là Lê Duy Mật cùng với bọn Lê Duy Quy và Lê Duy Chúc mưu giết chúa Trịnh ở Thăng-long. Việc không thành, bọn Duy Mật phải chạy vào Thanh-hóa. Sau khi Lê Duy Quy, Lê Duy Chúc ốm chết, Lê Duy Mật vẫn giữ miền thượng du Thanh-hóa, chống nhau với quân Trịnh. Tại Thanh-hóa, Duy Mật ra sức chiêu mộ quân đội. Năm 1840 (Canh-thân) đời Cảnh-hưng, Duy Mật mở cuộc tấn công vào Hưng-hóa và Sơn-tây. Nhân dịp này, ông có truyền đi một bài hịch vạch tội họ Trịnh, và kêu gọi mọi người đứng về phía ông để đấu tranh đánh đổ chính quyền họ Trịnh. Nguyên văn bài hịch ấy (bằng chữ nôm) như sau:

« Đấng văn tử văn tôn, thù cha ông chi để đội trời. Ngoài vương thổ vương thân lòng trung nghĩa phải toan vì nước ».

Nhớ tự thuở Lam-sơn khởi nghĩa, vua Thái-tổ ra oai, tuốt gươm thiêng chém giặc Liễu Thăng, lên ngôi báu dựng đờ Nam Việt. Trọc lóc lại nên dài tóc (1) đầu đội ơn công đức vô cùng; trắng răng đổi được đen răng (2) miệng chúc chữ thái bình hữu tượng. Ca Lê tiến dang tay hơn hờ, phúc Nghiên cù võ bạng nhờn nhờn. Trần Cao trở mặt mặc Trần Cao, nào chuyên được nhân tâm từ Hán (3). Mặc thị mồng lòng dầu Mặc thị, khôn ngăn thiên hạ qui Chu (4). Giữa trời Nam vận khải trung hưng, dựa đất Tống mượn tay Nguyễn tướng (5). Nguyễn công ấy đã trang xe cát. Trịnh việc gì tu hú để nhờ. Trước ra tuồng tầm gửi lẫn cành, đã thừng thính như chuột sa chính gạo. Sau quen thói bỏ câu tranh tổ, lại hung hăng như trâu húc nhà thần. Mắt Mãng (6) đã dòm vạch Tây kinh, dải Tháo (7) lại thêm ngôi Đông lán. Vẽ chân rắn những lời xiêm nịnh, anh hùng miệng ngậm bồ hòn. Thêm lòng lươn sinh sự phiền hà, thiên hạ đầu vô quả ké. Thảm ngục mây! Rắn sành ra mỡ, oan khốc chi! Gặp lửa bó tay. Nhân dân, thổ địa cõi bờ xưa chi để vào tay tặc tử. Xã tắc sơn hà nền nếp cũ, sao cho vào túi gian phu. Nay dù mà chẳng sớm loạn, oán ấy biết bao giờ trả đặng. Vậy ta phải liều mình vượt biển, gắng sức qua non. Mạng khâm sai sương nhuộm lá cờ. Đoàn trung nghĩa gió lay con mác. Cóp nhặt một thành một lũy lò tàn bếp

hạ (8) phổi phù phù. Mở mang tác đất tác dân, thành cũ gươm Lưu (9) mài sang sáng. Mấy thu trời tư tưởng, năm canh nguyệt mờ màng. Giày nội Tần (10) hươu chửa bẻ sừng vào lười (11), vắng người hào kiệt. Tâm sông Sở (12) khi còn đội mũ, ra tay thiếu kẻ anh hùng. Tô tôn công đức, phụ chi ai, trung nghĩa lòng dân sao lạnh mặt. Kẻ thụ hoàng ân khi sáng nghiệp, có trời có đất có nhi tôn. Người nhờ hồng phúc thuở trung hưng, còn nước còn non còn tróc lóc. Người vẫn là người cõi Việt, đất nào đất chẳng nhà Lê. Ngồi thiên vương, chim phượng ngăn lồng, trông thấy cũng nên sa nước mắt. Giặc quân chắc miệng tâm ăn lá, coi vào sao chẳng đốt buồng gan. Xác lưu điu nào phải con rồng, lửa đom đóm chen cùng bóng ác. Cây lúa chẳng mong nuôi mạ khác, ăn quả nên nhớ kẻ trồng cây.

(1), (2) Trong thời gian chiếm đóng nước ta, quân Minh bắt người Việt-nam phải cắt tóc, và phải bỏ tục nhuộm răng. Sau khi đánh đuổi được quân Minh, người Việt-nam lại được để tóc và nhuộm răng như trước.

(3) Lòng người lại nhớ nhà Hán, bỏ Vương Mãng theo Quang Vũ nhà Hán.

(4) Cuối đời Thương, hai phần ba người trong thiên hạ theo nhà Chu, cho nên Vũ Vương mới dựng được nghiệp vương.

(5) Khi Mạc Đăng Dung cướp ngôi nhà Lê, Nguyễn Kim dẫn quân đánh họ Mạc, đưa Lê Trang Tôn lên làm vua.

(6) Vương Mãng làm quan nhà Hán, chuyên quyền, bỏ vua Hán rồi lên ngôi vua.

(7) Tào Tháo làm thừa tướng nhà Hán, nắm hết quyền bính của triều đình, chuẩn bị cho con là Tào Phi cướp ngôi nhà Hán.

(8) Hạ Thiệu Khang mang quân đánh Hậu Nghệ khôi phục cơ nghiệp nhà Hạ.

(9) Lưu Bang được gươm thần, chém rắn khởi nghĩa rồi lấy được thiên hạ.

(10) Thiên hạ nhà Tần vì như con hươu xông ra đồng nội, mọi người đua nhau đuổi, ai bắt được hươu là được thiên hạ.

(11) Vua dùng người cũng như đem lười đánh chim muông, đánh được chim hay là được nhân tài.

(12) Khi sông Sở: Hán Sinh nhieác Hạng Vũ là con khi đội mũ, Hạng Vũ là vua nước Sở.

Gà Lã (1) kia cứng cựa được ai, máu Lã Sản làm như chợ Hán (2). Chó Hồ nào nhẩn nanh cắn chủ, bụng Lộc Sơn (3) thêm nhớp gươm Đường. Hay đứng dựa thế băng sơn (4), phải liệu cùng lòng tử thảo (5). Nhà đại hạ mới nghiêng nghiêng xuống, gắng sức cột kèo. Lòng trung lưu đương cuộn cuộn trôi, ra tay cầm bánh lái. Bọc lên ngựa chó tham của Tháo (6), hội đào viên chớ phụ nghĩa Lưu (7). Thu lò nước Quán nước Tần (8) gặp buổi kỳ khu bền dạ sắt. Nhóm bếp người Phùng người Đặng (9) trong khi thảng thốt dãi gan vàng. Hoặc tới quân môn hoặc thông tin tức. Bản đấng (10) chỉ sông Hoàng non Thái, ai phụ ai mặc quỷ thần soi. Bình định trao khoán sải thư son (11), đức báo đức bui (12) trời đất biết.

Mấy lời thủy chung dài hết, hỏi người quân tử nghĩ cùng.

(1) Gà Lã: Lã Hậu làm vua nhà Hán, người sau vì Lã Hậu như gà mái gáy buổi sáng.

(2) Lã Sản là cháu gọi Lã Hậu bằng cô, được phong vương, sau làm phản nhà Hán bị Chu Bột giết chết.

(3) An Lộc Sơn người Hồ, bụng to, vua Đường hỏi trong bụng chứa gì mà to thế, Lộc Sơn nói trong bụng chỉ có lòng đồ thôi. Sau

Lộc Sơn làm phản nhà Đường, bị giết.

(4) Dựa băng sơn: Là dựa núi tuyết. Khi mặt trời lên thì núi tuyết tan. Dựa băng sơn như vậy là dựa kẻ gian thần không có gì vững chắc.

(5) Tử thảo: Là vén tay áo bên trái. Chu Bột nhà Hán hạ lệnh cho quân sĩ ai vì họ Lưu thì vén tay áo bên trái, ai vì họ Lã thì vén tay áo bên phải. Quân sĩ đều vén tay áo bên trái. Chu Bột đem quân giết họ Lã.

(6) Tào Tháo trọng Quan Công, Tháo tặng Quan Công nhiều gói vàng bạc, khi Quan Công bỏ Tháo về với Lưu Bị, đem các gói vàng trả Tháo.

(7) Lưu Bị, Quan Vũ, Trương Phi kết nghĩa ở vườn đào.

(8) Nước Quán nước Tần: Hạ Thiếu Khang nhờ binh lực nước Quán nước Tần đánh bại Hậu Nghệ, khôi phục nhà Hạ.

(9) Phùng Đặng là Phùng Dị và Đặng Vũ là hai người đã nhóm lửa sưởi cho Quang Vũ khi Quang Vũ thua trận.

(10) Bản đấng: Trong Kinh Thi có thơ bản thơ đấng đều nói đến cảnh lưu ly, hoạn nạn.

(11) Hán Cao tổ khi phong cho công thần làm khoán bằng sắt, thư viết bằng son để ghi công.

(12) Bui: Từ cổ nghĩa là *đuy chỉ*.

## 2 — Những chi tiết về bài thơ của Lê Thái tổ khắc trên vách đá ở Lai-châu

**T**RÊN tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* mấy năm trước, chúng tôi đã có dịp nói đến bài thơ của Lê Thái tổ khắc trên vách đá ở Lai-châu trong dịp nhà vua đem quân lên Tây bắc đánh thắng Đèo Cát Hãn năm 1432.

Căn cứ vào báo cáo của Ty Văn hóa tỉnh Lai-châu tháng 11 năm 1967, chúng tôi đăng thêm chi tiết về việc phát hiện ấy cụ thể như sau:

Tháng 5 năm 1967 cán bộ bảo tồn bảo tàng của tỉnh Lai-châu và Sở Văn hóa khu Tây bắc đã tiến hành khảo sát trên thực địa, và đến ngày 19 tháng 5 đã tìm thấy bài thơ của Lê Thái tổ. Bài thơ này khắc vào vách núi Pu-huôi — Cho là một trái núi đá vôi nhỏ đứng chênh vênh trên tả ngạn sông Đà thuộc bản Trảng-xá Lay-tơ, huyện Mường-lay, tỉnh Lai-châu, cách thị trấn Lai-châu 7 ki-lô-mét

(đường đi Mường-tè) về phía tây bắc, cách bản Trảng khoảng 5 ki-lô-mét. Ngược lên phía thượng lưu sông Đà khoảng 1.500 mét là Thác Lai một trong những thác lớn của sông Đà. Phía trên chỗ tìm thấy bài thơ khắc vào vách đá là Huôi-phác-nam là suối nước có nhiều rau « nam », một loại rau rừng ăn được. Ở Huôi-phác-nam có bãi cát rộng có thể đậu được nhiều thuyền.

Bài thơ khắc trên vách đá cao cách mặt sông Đà khoảng 50 mét. Diện vách đá khắc bài thơ dài 1,72m, rộng 0,77m. Thơ khắc thành từng hàng chữ to và cao từ 8 đến 9cm, nét chữ rất sâu. Trên bài thơ có một lời tựa. Thơ thể bảy chữ tám câu. Toàn bộ lời tựa và thơ gồm 132 chữ bố trí thành 15 hàng dọc từ trái sang phải, riêng lời tựa có 81 chữ.

Nguyên văn lời tựa và bài thơ như sau:

« Di dịch chi biên hoạn, tự cổ hữu chi, Hán chi Hung-nô, Đường chi Đột-quyết. Ngũ Tày Việt chi Mang-lê chư man thị dã. Khoảnh do Trần Hồ suy chính, phiến thần bại, hồ, Cát Hãn nữu tr cụ lập cổ phất thoan. Dự kim suất sư vãng chinh, thủy lục lệnh tiền, nhất cử tựa bình. Nhân tả nhất luật khắc chi vu thạch dĩ giới hậu thế man tù chi ngạnh hóa giả, vân :

Cưỡng tặc cảm bỏ tru  
Biên manh cựu hề tổ.  
Rạn thần tông cổ hữu.  
Hiềm địa tự kim vô.  
Thảo mộc kinh phong hạc,  
Sơn xuyên nhập bản đồ.  
Đề thi khắc nham thạch.  
Trấn ngã Việt Tày ngưng.  
Tân hợi quý đồng cát nhật  
Ngọc-hoa động chủ đề ».

Dịch nghĩa :

« Di dịch là mối lo ở biên thù, từ xưa vẫn có. Đời Hán có Hung-nô, đời Đường có Đột-quyết. Các man miền Mường-lê phía tây nước Việt ta cũng như thế. Vừa rồi do chính sự nhà Trần nhà Hồ suy yếu, kẻ bầy tôi ở nơi phen giậu sinh ra ngạo ngược. Cát Hãn nhờn theo thói cũ cố giữ không chừa. Nay ta mang quân tới đánh, đường thủy đường bộ đều tiến một trận dẹp yên. Nhân làm một bài thơ khắc vào đá đề răn các tù trưởng man không theo đức hóa các đời sau. Thơ rằng :

Bọn cường tặc sao dám trốn tội đáng giết.  
Dân ngoài biên từ lâu đợi ta đến cứu sống.  
Kẻ bầy tôi làm phản từ xưa vẫn có.  
Đất đai hiểm trở từ nay không còn.  
Hình bóng cỏ cây, tiếng gió thổi, hạc  
kêu cũng làm cho giặc kinh sợ.

Non sông nay vào một bản đồ.  
Đề thơ khắc lên núi đá  
Trấn giữ góc phía tây của nước Việt ta.  
Ngày lành tháng chạp năm tân hợi (Tháng

giêng năm 1432).

Ngọc-hoa động chủ (biệt hiệu Lê Thái tổ) đề ».

Sơ sánh bài thơ khắc trên vách đá tìm thấy ở Lai-châu với bài « Thân chinh Phục-lê chân Diêu Cát Hãn » trong *Toàn Việt thi lục* của Lê Quý Đôn, chúng ta thấy trong *Toàn Việt thi lục* chỉ có bài thơ của Lê Thái tổ mà không có lời tựa. Trong *Toàn Việt thi lục* có câu : « Đề thi khắc vu thạch », còn bài thơ khắc trên vách đá lại viết : « Đề thi khắc nham thạch ».

*Hung-hóa địa dư* chỉ chép bài thơ hoàn toàn giống bài thơ khắc trên vách đá, và cũng không có lời tựa.

*Riêng Đại Nam nhất thống chí* phần Hưng-hóa có chép cả bài thơ và lời tựa. Ở *Đại Nam nhất thống chí* bài thơ chỉ chép sai có một chữ : *Cưỡng tặc* chép làm *ngịch tặc*. Nhưng lời tựa thì có một số chữ khác với lời tựa khắc trên vách đá ở Lai-châu :

Trên vách đá khắc : « Ngã Tày Việt », *Đại Nam nhất thống chí* viết : « Ngã Nam Việt ». Trên vách đá : « Khoảnh do Trần Hồ... », *Đại Nam nhất thống chí* : « Khoảnh nhân Trần Hồ... ». Trên vách đá : « Nhân tả nhất luật khắc chi vu thạch », *Đại Nam nhất thống chí* « Nhân tả nhất luật khắc vu thạch ». Trên vách đá : « Dĩ giới hậu thế », *Đại Nam nhất thống chí* : « Dĩ cảnh hậu thế ». Ngoài ra *Đại Nam nhất thống chí* còn thêm một chữ *thi* trước chữ *ván* nữa.

Với việc tìm ra bài thơ của Lê Thái tổ khắc trên vách đá ở Lai-châu, ngày nay, chúng ta biết bài thơ của nhà vua làm năm 1432 nhân dịp thân chinh đi đánh Đèo Cát Hãn chính xác tới 100%, và chúng ta lại biết rõ rằng Lê Thái tổ cũng như các vua khác buổi đầu Lê như Lê Thái tôn, Lê Thánh tôn rất chú ý đến việc đánh dẹp các thế lực phong kiến cát cứ nhằm đưa chế độ tập quyền lên một bậc cao hơn.

X.T.

**Hoạt động của hội nghị khoa học lịch sử**

**N**HÂN dịp hội nghị lần thứ 15 của Ủy ban Trung ương mở rộng của Mặt trận Tổ quốc Việt-nam, đồng chí Trần Huy Liệu Hội trưởng Hội khoa học lịch sử, đã đọc một bản tham luận. Đại khái đồng chí nói :

Trước hết, chúng ta ai nấy đều nhận rằng : dân tộc ta từ trước đã là một dân tộc anh hùng, nhưng chưa lúc nào anh hùng bằng lúc này. Lịch sử chống ngoại xâm của nước ta từ trước đã có những trang sử hiển hách, trong đó có những chiến công rực rỡ như Bạch-đăng, Chi-lăng, Tốt-động, Đống-đa, Xoài-mút v.v.. Nhưng cũng không lúc nào bằng lúc này, sau trận Điện-biên-phủ, một trang sử mới lại được ghi những nét vàng chói lọi trong cuộc tổng tiến công chống tên sea đằm quốc tế hiện nay là đế quốc Mỹ.

Rõ ràng là cuộc tổng tiến công đã bắt đầu và đương tiếp diễn đã đánh quân cướp nước và bẻ lũ bán nước một trận đòn như tử đề rồi chúng sẽ được hưởng một trận đòn chí mạng.

Rõ ràng là cuộc chống Mỹ cứu nước của nhân dân Việt-nam ta đã trở nên một tiêu điểm của cuộc đấu tranh chống Mỹ trên toàn thế giới, đặc biệt là cuộc tổng tiến công này đã làm chấn động hoàn cầu : bọn đế quốc hoảng sợ, các dân tộc nhỏ yếu hân hoan, phe xã hội chủ nghĩa và những người yêu chính nghĩa, yêu hòa bình, công lý trên thế giới vui lòng hả dạ.

Quá trình chiến đấu giữa ta và giặc Mỹ trong ba mùa mưa và hiện nay là mùa khô thứ ba đã chứng minh rằng : qua mỗi ngày, mỗi mùa chúng ta lại mạnh thêm lên. Nhưng trên bước đường thắng lợi không phải hạn chế trong từng bước nhịp nhàng, mà có những phát triển nhảy vọt, đột ngột, không ngờ, đến nỗi kẻ thù đang đánh với ta hàng ngày mà vẫn không đo lường được sức mạnh phi thường của ta, phải hết vía kinh hồn trước khí thế dõng non lấp biển của ta. Khí thế của ta hiện nay là khí thế Phù-đồng thiên vương mới lên 3 tuổi đã quát ngựa sắt phi lên chín tầng mây nhờ những bụi tre quạt vào đầu giặc. Một chí sĩ nước ta trước đây đã có đôi câu đối đề ở đền Thánh Gióng :

*Thảo tặc do hiềm tam tuế văn*

*Đằng không bất giác cửu thiên đế.*

Xin tạm dịch là :

*Đánh giặc còn hiềm ba tuổi muộn,*

*Lên không chưa thấy chín tầng cao.*

Cũng phải nói thêm rằng : chuyện Thánh Gióng là chuyện thần thoại lãng mạn cách mạng, nhưng đã nói lên khí phách ngút trời của dân tộc ta trước giặc ngoại xâm. Và ngày nay thì chuyện thần thoại ấy đã biến thành sự thật rồi. Thật thế, trong cuộc đánh Mỹ cứu nước, nhất là cuộc tổng tiến công này đã có bao nhiêu em bé trở thành dũng sĩ diệt Mỹ, có tiểu đội phụ nữ giết hơn 100 địch, có bà cụ già tìm bắt sống tên đại tá Mỹ ; nói chung một câu là dân tộc ta bất kỳ già trẻ, gái trai, lớn bé đều có chứa trong người khí thế của Phù-đồng, nỗ lực phi thường của Phù-đồng. Đối với dân tộc anh dũng tuyệt vời như thế, đế quốc Mỹ và bọn chư hầu của chúng dù có tăng quân đến đâu, leo thang đến đâu, giở trò gì chẳng nữa cũng sẽ bị đánh ngã gục ! Bây giờ thì chúng đã bị đánh brou đầu, vỡ trán, què cẳng rồi. Một ngày không xa, chúng sẽ bị đánh ngã gục.

Cuộc tổng tiến công đương diễn ra ở miền Nam nước ta không giống như những cuộc cách mạng trước kia nổ ra ở các nước tư bản đã đánh, cũng không hoàn toàn giống như một cuộc khởi nghĩa nào từ trước ở nước ta. Nó không phải chỉ nổ ra ở thành thị hay nông thôn mà là khắp mọi nơi mọi chốn. Nó phối hợp cuộc đấu tranh quân sự với đấu tranh chính trị một cách rất nhịp nhàng rất chặt chẽ. Về chiến lược quân sự, nó giống với chiến lược đánh lâu dài của nghĩa quân Lam-sơn, lại cũng giống với chiến lược thần tốc của Quang-trung. Nó có bóng dáng những cuộc du kích chiến và du kích vận động chiến của Trần Quốc Tuấn và Lê Lợi. Cổ nhiên là nó không hoàn toàn giống với chiến lược nào của ông cha ta, nhưng nó đã tổng hợp lại và nhân lên nhiều lần. Từ trước, chúng ta đã nói *Mỹ nhất định thua, ta nhất định thắng*. Câu nói ấy không phải chỉ nói lên quyết tâm của ta, tin tâm của ta, mà còn được dựng lên trên cơ sở khoa học. Ngày nay, chúng ta không phải chỉ nói *Mỹ nhất định thua*, mà còn nói to lên rằng : *Mỹ thua đã rõ ràng*. Phải, Mỹ thua đã rõ ràng không phải chỉ chúng ta nói thế, mà thế giới cũng nhiều người nói thế, cả đến những người tương đối thấy xa hiểu rộng ở nước Mỹ cũng nói thế.

Được như thế tại vì đâu? Nhất định là chúng ta phải gắn nó với vai trò lãnh đạo tài tình, của Đảng tiên phong với Mặt trận dân tộc

giải phóng ngày càng vững chắc và rộng rãi, với chiến tranh nhân dân, với chính sách đoàn kết quốc tế, với truyền thống dân tộc anh hùng. Những thắng lợi vô cùng to lớn ngày nay có cả những nguyên nhân sâu xa và tinh chất khoa học của nó. Ta nhất định thắng và đương đi tới toàn thắng là vì ta nắm được qui luật lịch sử, bước theo hướng đi lên của lịch sử. Mỹ nhất định thua và đương thua to vì chúng đi ngược đường lịch sử, trái với qui luật lịch sử, đương bị lịch sử lên án và sẽ bị bánh xe lịch sử nghiền nát.

Những cán bộ công tác sử học chúng tôi rất sung sướng được sống những ngày vinh quang nhất của dân tộc, được chứng kiến những biến động lớn của lịch sử, được cùng nhân dân góp phần làm ra lịch sử và ghi chép kịp thời những sự kiện long trời lở đất của một dân tộc anh hùng là dân tộc ta, phần ánh được những hiện thực kỳ diệu trên những trang lịch sử mới của cuộc tổng tiến công ngày nay.

T.V. thuật

## Hội nghị khoa học lần thứ hai của sinh viên Khoa Sử trường Đại học tổng hợp

**N** NGÀY 23 tháng 12 sinh viên Khoa Sử trường Đại học tổng hợp đã họp hội nghị khoa học lần thứ hai tại địa điểm sơ tán, đánh dấu một bước tiến mới của sinh viên trong công tác nghiên cứu khoa học.

Hội nghị khoa học lần thứ hai đã tổng kết công tác nghiên cứu của sinh viên và đề ra nhiệm vụ mới. Bản báo cáo tổng kết đã nêu ra nhiệm vụ nghiên cứu khoa học lịch sử là nhiệm vụ của tất cả các sinh viên. Đồng chí đại diện Ban Chủ nhiệm khoa đã phát biểu ý kiến về nhiệm vụ nghiên cứu khoa học trong sinh viên của Khoa Sử.

Hội nghị đã nghe năm bản báo cáo khoa học do các sinh viên trình bày:

1. Báo cáo về tệ tục tảo hôn của đồng bào Tây - Nùng ở một số nơi (do đồng chí

Nông Văn Chương và đồng chí Chu Thái Sơn trình bày).

2. Báo cáo về kiến trúc thời phong kiến (do đồng chí Trần Lâm Biên trình bày).

3. Báo cáo về nghị quyết lần thứ sáu của Quốc tế cộng sản và vấn đề thuộc địa. (do đồng chí Bùi Tuyết Hương trình bày).

4. Báo cáo về cuộc khởi nghĩa của Trương Định (do đồng chí Phùng Hữu Phú trình bày).

5. Báo cáo về thuyết chính danh định phận trong hai tác phẩm *Vũ trung tùy bút* và *Tang thương ngẫu lục* (do đồng chí Nguyễn Hữu Hợp trình bày):

Buổi chiều ngày 23, Hội nghị đã bế mạc trong bầu không khí tin tưởng vào tiền đồ rực rỡ của khoa học lịch sử Việt-nam.

## Đồng chí Phuốc - ni - ô nói chuyện

**S**ÁNG ngày 20 tháng ba đồng chí Sác-lơ Phuốc-ni-ô (Charles Fourniau) trong đoàn đại biểu Đảng cộng sản Pháp đã đến Viện Sử học nói chuyện về:

— Tình hình tư liệu lịch sử Việt-nam ở Pháp.

— Tình hình nghiên cứu lịch sử Việt-nam ở Pháp

— Cuộc đấu tranh của các tầng lớp nhân dân Pháp ủng hộ Việt-nam trong cuộc đấu tranh chống Mỹ cứu nước.

Buổi nói chuyện do Hội khoa học lịch sử tổ chức. Đến dự buổi nói chuyện có các đồng

chí Trần Huy Liệu, Viện trưởng Viện Sử học, Hội trưởng Hội khoa học lịch sử Việt-nam; Nguyễn Văn Huyền, Bộ trưởng Bộ Giáo dục, phó hội trưởng; Phạm Huy Thông, phó hội trưởng kiêm tổng thư ký Hội khoa học lịch sử; giáo sư Ca Văn Thỉnh; bác sĩ Nguyễn Khắc Viện tổng thư ký Hội hữu nghị Việt - Pháp; đồng chí Phạm Văn Hảo Viện trưởng Viện Bảo tàng Cách mạng; đồng chí Nguyễn Đỗ Cung, Viện trưởng Viện mỹ thuật, nhà sử học Văn Tân, Thư ký tòa soạn tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*; đồng chí Trần Minh Tước Giám đốc Sở Báo chí; đồng chí Đào Tử Khải phó Viện trưởng Viện Bảo tàng lịch sử cùng

hiều cán bộ sử học của Viện Sử học, trường Đại học tổng hợp và nhiều cán bộ yêu lịch sử dân tộc ở các cơ quan trung ương và Hà-nội.

Buổi nói chuyện bắt đầu vào hồi 7 giờ 15

và kết thúc vào 9 giờ 30.

Khi đồng chí Phuốc-ni-ô nói xong, nhiều đồng chí đã đưa ra một số câu hỏi, và đồng chí Phuốc-ni-ô đã giải đáp.

## Hoạt động của những sử gia quân sự Liên-xô để kỷ niệm 50 năm Cách mạng tháng Mười Nga thành công

LỊCH sử quân sự xô-viết phải có nhiệm vụ phân tích và tổng hợp những tài liệu và hồ sơ có liên quan tới lịch sử bảo vệ vũ trang những thành quả của Cách mạng tháng 10 Nga. Lịch sử quân sự xô-viết nghiên cứu những hiện tượng và những quá trình trong quá khứ theo một quan điểm giai cấp, không dấu diếm những thiện cảm đối với những dân tộc đang tiến hành những cuộc đấu tranh chính nghĩa, những cuộc chiến tranh giải phóng, lên án những cuộc chiến tranh đế quốc cướp bóc và tố cáo những kẻ xuyên tạc lịch sử tư sản. Dưới đây là những tác phẩm quan trọng nhất của những sử gia quân sự xô-viết đã biên soạn để kỷ niệm 50 năm Cách mạng tháng 10 Nga thành công.

Những sử gia quân sự rất chú ý tới việc nghiên cứu di sản quân sự của Lê-nin, người sáng lập ra nhà nước xô-viết, để lại. Nhà xuất bản của Bộ quốc phòng Liên-xô đã cho xuất bản những tập *«Lê-nin bàn về chiến tranh, quân đội và khoa học quân sự»*, *«Lê-nin, thư tín quân sự»* cũng như tập ảnh *«Lê-nin lãnh đạo việc bảo vệ đất nước Xô-viết»*.

Những nhà bác học xô-viết đã nêu bật vai trò lãnh đạo của Đảng cộng sản trong nội chiến và chiến tranh vệ quốc, và nghiên cứu những kinh nghiệm của những lực lượng vũ trang xô-viết cùng sự phát triển của nghệ thuật quân sự xô-viết từ trước đến nay. Đó là thư đề của những tác phẩm *«Chủ nghĩa mác-xít lê-nin-nít bàn về chiến tranh và quân đội»*, *«Cuộc đấu tranh của Đảng cộng sản trong việc thành lập và huấn luyện những cán bộ quân sự»*.

Cũng cần phải nêu ra những tác phẩm do những tập thể những sử gia quân sự biên soạn như *«Lịch sử cuộc nội chiến ở Liên-xô»* mà tập thứ 5 vừa được xuất bản vào năm 1960, *«Lịch sử cuộc chiến tranh vệ quốc vĩ đại của Liên-xô»* 6 tập, tập cuối cùng đã được xuất bản vào năm 1965. Những độc giả Liên-xô và ngoại quốc rất thích thú cuốn *«Sự thất bại của quân đội phát-xít trước Mát-sco-va»* được biên soạn dưới sự chủ biên của nguyên soái

Liên-xô V. Xô-kô-lốp-ski (Sokolovski). *«Đại thắng trên bờ sông Vôn-ga»* được biên soạn dưới sự chủ biên của nguyên soái K. Rô-kô-xốp-ski (Rokossovski) và *«Giai đoạn kết thúc»*, hồi ký lịch sử về sự thất trận của bọn quân phiệt Nhật hồi năm 1945, dưới sự chủ biên của nguyên soái R. Ma-li-nốp-ski (R. Malinovski).

Những tác phẩm lịch sử khác cũng đã được xuất bản để kỷ niệm 50 năm Cách mạng tháng 10 Nga thành công và 50 năm ngày thành lập các lực lượng vũ trang Xô-viết (23-2-1968). Chúng ta hãy kể đến những tác phẩm quan trọng như *«50 năm các lực lượng vũ trang Xô-viết»*. Nhiều vị chỉ huy quân sự và sử gia đã tham gia biên soạn cuốn sách này và nguyên soái M. Za-kha-rốp (M. Zakharov) là chủ biên. Tác phẩm kể lại những sự kiện chính trong cuộc đấu tranh của quân đội và hải quân Xô-viết chống lại những kẻ thù của nhà nước Xô-viết. Tác phẩm nhấn mạnh tới vai trò của Lê-nin, Đảng cộng sản và Ban chấp hành trung ương của Đảng trong việc thành lập và lãnh đạo các lực lượng vũ trang, sự dũng cảm của quân đội Xô-viết trong cuộc chiến tranh vệ quốc vĩ đại. Tác phẩm này chứa đựng nhiều tài liệu mới mà những quyển sách trước đó không có. Một tác phẩm tập thể khác *«50 năm các lực lượng vũ trang Xô-viết bằng tranh ảnh»* gồm 2.000 tấm ảnh chọn lọc ở những bảo tàng, cục lưu trữ và trên những báo chí.

Những sử gia quân sự cũng chú ý tới tình đoàn kết chiến đấu giữa những dân tộc trong những nước xã hội chủ nghĩa, nhiệm vụ giải phóng của quân đội xô-viết trong cuộc chiến tranh vệ quốc vĩ đại. Nhiều công trình nghiên cứu đã được tiến hành với sự cộng tác của những nhà bác học của những nước xã hội chủ nghĩa khác. *«Giải phóng Tiệp-khắc»* là một tác phẩm được viết cùng với sự cộng tác của những nhà bác học Tiệp-khắc. *«Những tài liệu của Bộ Tổng tư lệnh»*, *«Việc thủ tiêu chế độ phát-xít và việc thiết lập một chế độ dân chủ ở miền Đông nước Đức»* (1945—1949) đã được

biên soạn cùng với sự cộng tác của những nhà bác học Đức.

Nhiều tập tài liệu thống kê cũng đã được xuất bản : « *Tài liệu thống kê về đại chiến thế giới lần thứ hai* », « *Không quân và ngành du hành vũ trụ Liên-xô* », « *Hải quân xô-viết, lịch sử và những trận đánh* », « *Những hậu phương của quân đội xô-viết* » cùng độ hơn 30 tác phẩm khoa học về lịch sử những binh chủng, quân chủng cũng đã được xuất bản nhân dịp những ngày kỷ niệm này.

Một nhóm sử gia đã nghiên cứu về chiến dịch Bá-linh, một nhóm khác về chiến dịch Cuộc-sơ (Koursk) và nhiều người khác đã nghiên cứu về lịch sử những đơn vị lớn của quân đội xô-viết.

Nhiều sử gia khác đã tiến hành việc bảo

tồn những hình ảnh kỷ niệm những chiến công của những chiến sĩ xô-viết. Họ đề xuất ra ý kiến trong việc dựng những đài kỷ niệm ở những nơi chiến trường, những nơi thành lập những đơn vị vệ binh do đó, những trung đoàn, sư đoàn Hồng quân, những đơn vị quốc tế. Nhiều sử gia cũng đã giúp vào việc thành lập nhiều Bảo tàng ở nhiều thành phố, tham dự vào việc quay phim truyện và phim tài liệu về cuộc nội chiến và chiến tranh vệ quốc vĩ đại.

Những tác phẩm trên đây chắc chắn sẽ góp phần làm phong phú thêm sự hiểu biết của chúng ta về lịch sử quân sự xô-viết.

«(Theo *Revue Militaire soviétique* » số 5-1967)

NGÔ HÒA

---

## Phát hiện tiền vàng, cúc vàng...

(Tiếp theo trang 57)

Vậy niên hiệu của người chôn giấu của có thể vào khoảng từ năm 1549 đến năm 1625 nghĩa là trong thời gian chiến tranh Lê — Mạc, khi nhà Mạc bị thất thủ phải phân tán lần tránh đi các nơi xây thành lũy chống lại nhà Lê.

Giá trị về mặt nghệ thuật và lịch sử.

Những đồ vàng bạc phát hiện được ở đây, như tiền vàng, cúc vàng, gổi bạc đều là những vật hiếm có từ thời Lê còn đến nay. Về nghệ thuật ở đây được thể hiện rất tinh xảo, nói lên được phần nào nghệ thuật trang trí vàng

bạc cổ truyền của ta từ thời Lê đã đạt đến một trình độ cao. Những cúc vàng cũng giúp ta nghiên cứu thêm về thành phần cấu trúc của một bộ áo của các vua chúa phong kiến, nó còn nói lên được phần nào lối ăn mặc xa xỉ của bọn quý tộc.

Kết luận

Về việc nghiên cứu này, những ý kiến trên của chúng tôi chỉ là kết quả sơ bộ. Muốn tiến hành nghiên cứu được đầy đủ và nghiêm chỉnh hơn đáng có những ý kiến thật chính xác, còn cần thu hồi được các hiện vật đã phát hiện.

## SOMMAIRE

VĂN TÂN	— Notre génération et les traditions nationales.	1
HẢI KHÁCH	— Pages d'histoire de Huế.	4
VŨ HUY PHÚC	— Les soviets du Nghệ — Tĩnh et le problème agraire.	6
NGUYỄN LINH, HOÀNG HƯNG	— Le problème des Hùng-vương vu sous l'angle archéologique.	18
ĐẶNG NGHIÊM VẠN	— Essai sur la formation des groupes ethniques Tây — Thái au Vietnam et leurs rapports avec les groupes ethniques de la Chine méridionale et de l'Indochine.	24
LÊ GIA XỨNG	— Le revanchardisme ouest — allemand, allié des USA dans l'agression au Vietnam.	37
NGUYỄN ĐOÀN	— Les P. T. T., instrument de l'agression française (1858 — 1897).	45
PHAN HỮU DẬT	— La périodisation de la société primitive.	50
TRẦN KHOA TRINH	— La découverte de pièces de monnaie et de boutons en or, d'oreillers en argent dans la citadelle des Mạc à Cẩm-phá (Quảng-ninh).	55
X. T.	— La proclamation de Lê Duy Mật condamnant les Trịnh — Quelques détails sur la découverte à Lai-châu des inscriptions d'un poème de Lê Thái-tổ.	58

*Informations*

## ĐANG IN :

+ **Mấy vấn đề văn học hiện thực phê phán  
Việt-nam.**

NGUYỄN ĐỨC ĐÀN

**Cuộc kháng chiến chống xâm lược Nguyên –  
Mông (thế kỷ XIII)**

HÀ VĂN TẤN – PHẠM THỊ TÂM

+ **Miền Nam giữ vững thành đồng (tập III)**

TRẦN VĂN GIÀU

+ **Cách mạng ruộng đất ở Việt-nam**

VIỆN KINH TẾ

TRẦN PHƯƠNG (chủ biên)

+ **Lên án tội ác chiến tranh của đế quốc Mỹ  
ở Việt-nam.**

VIỆN LUẬT HỌC

---

---

**NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI**

---

---

---

Tạp chí Nghiên cứu lịch sử in tại xưởng in, Bắc Hà 38 đường Bà Triệu Hà-nội